M.S.C.N: 0100681592-036
CHI NHÁNH
PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
- TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống)*:	**SH2026-037**
Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**Mua sắm Vật tư tiêu hao phục vụ BDSC của NMĐ Sông Hậu 1**
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**...../05/2026**
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	797**../QĐ-NMĐSH1**

(Nguồn vốn sử dụng cho gói thầu là nguồn vốn sản xuất kinh doanh và việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu này được thực hiện theo Quy định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-CNPĐ ngày 22/01/2026 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí (viết tắt là QĐMS) và đăng tải tại địa chỉ https://muasam.pvpgb.vn)

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
VND	đồng Việt Nam
QĐMS	Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 200/QĐ-CNPĐ ngày 22/01/2026 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí và đăng tải tại địa chỉ https://muasam.pvpgb.vn
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu
PVN	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSDT;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính;
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều

khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại **BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn nhà thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong lựa chọn nhà thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn

	việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, tổ chuyên gia, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động lựa chọn nhà thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư, tổ chuyên gia hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư, tổ chuyên gia không đúng quy định của QĐMS; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư, tổ chuyên gia trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình (có cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột của mình, của vợ/chồng mình) đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMT; đánh giá HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu do Chi nhánh tổ chức lựa chọn nhà thầu là nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại Chi nhánh; g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

	i) Chia nhỏ dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6, điểm c khoản 8 Điều 87, khoản 10 Điều 88, khoản 4 Điều 89, khoản 2 Điều 90 của QĐMS, bao gồm: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của TCG, báo cáo thẩm định; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được người có thẩm quyền chấp thuận: c) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Đối với nhà thầu trong nước: có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký, hoạt động theo pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập, trừ các trường hợp là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc giaViệt Nam;

	c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN; đ) Có tên trong danh sách ngắn (đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn); e) Bảo đảm độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính theo quy định tại **BDL**. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, e khoản 5.1 trên. 5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d, e khoản 5.1 Điều này. Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại các Mục 5.1, Mục 5.2 và Mục 5.3 CDNT được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:**

	- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; **Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.** 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file scan HSMT đã sửa đổi đính kèm). Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 07 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao

	gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định tại **BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalô…) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông

	tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL.**
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu nêu trong HSMT để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại **BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	*Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa không phải là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Chủ đầu tư quy định như sau:* 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu tự trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ" theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.

	13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 40 của Nghị định số 14/5/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **BDL**. *Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, Chủ đầu tư quy định như sau:* 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện khối lượng công việc mà nhà thầu chào theo khả năng cung cấp (chưa tính giảm giá). Nhà thầu tự trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV vào đơn dự thầu. b) Một hoặc các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và một hoặc các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

	d) Nhà thầu nộp HSDT cho các công việc mà nhà thầu có khả năng cung cấp trong số các công việc nêu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho các công việc này trong các cột "Danh mục hàng hóa", "Mô tả dịch vụ" theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu, trong mỗi phần nhà thầu có thể chào đủ số lượng, hạng mục theo yêu cầu của HSMT đối với phần đó hoặc chào theo số lượng, hạng mục mà nhà thầu có khả năng cung cấp (không đủ số lượng theo HSMT đối với phần đó). Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo khối lượng công việc nhà thầu đã chào. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **BDL**.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSDT. 15.2. Thuật ngữ "hàng hóa" được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm;

	phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.. 15.3. Thuật ngữ "xuất xứ" được hiểu là quốc gia hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu. 15.4. Thuật ngữ "dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm[1], lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ…. 15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này. 15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại. 15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc…) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc…) thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. 15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong HSDT mà

[1] Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa…

	phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường. 15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V. 15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **BDL**. 15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo **BDL**. 16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực

	HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành (trừ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả giá trị

	bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS;

	- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 **ĐKC** Chương VI của HSMT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc thư bảo lãnh dự thầu với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh khi đối chiếu tài

	liệu nhưng thư bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Chi nhánh trong 6 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư ban hành quyết định xử lý vi phạm). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT	20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDT thì HSDT đã nộp trước thời điểm HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ HSDT của nhà thầu đã nộp

	trước thời điểm sửa đổi HSMT và nhà thầu không nộp HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức

	đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. Nội dung làm rõ HSDT phải thể hiện bằng văn bản và được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT. 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. 23.4. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT. 23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.6. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp

	nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của HSDT	25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. 25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT. 26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng

	trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. 27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ quy định tại **BDL**. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 107 của QĐMS thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 108 của QĐMS. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	Không áp dụng
29. Đánh giá HSDT	29.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá HSDT. 29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống

	và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Chủ đầu tư chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp "giá đánh giá" và "giá thấp nhất"): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **BDL**; đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. *Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, danh sách xếp hạng nhà thầu theo thứ tự từ thấp đến cao giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) tính trên mỗi đơn vị hạng mục hàng hóa mà nhà thầu dự thầu.* e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. *Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu trong HSMT.* 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp "giá thấp nhất" và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất). a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống và kết quả sửa lỗi và hiệu chỉnh sai

	lệch, nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Chủ đầu tư tiến hành sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch của tất cả các HSDT theo quy định tại khoản 7 Điều 38 của QĐMS; đánh giá HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất sau khi đã sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất sau khi đã sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng hoặc không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá HSDT: a) Đối với các nội dung bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của HSMT thì Tổ chuyên gia sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng

	tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện hợp đồng này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 107 của QĐMS và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 108 của QĐMS. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 38 của QĐMS), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trong HSDT và file đính kèm thì chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT; e) Đối với các nội dung ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của QĐMS; g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong HSDT (bao gồm cả làm rõ HSDT). Nhà thầu được mời vào

	đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, các nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu là tổ hợp các nhà thầu xếp hạng từ thấp đến cao đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu chào thầu không thấp hơn số lượng hàng hóa nêu

	trong HSMT. 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống và/hoặc thư điện tử (Email) và/hoặc Fax và/hoặc trang web chính thức của Chi nhánh. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Có giá trị sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ hoặc khi thay đổi tính chất, phạm vi sử dụng đối với gói thầu dịch vụ; hoặc khi thay đổi đặc tính/thông số kỹ thuật của hàng hóa do đặc tính/thông số kỹ thuật trong HSMT không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật; c) Nội dung HSMT không tuân thủ quy định của QĐMS hoặc đặc tính/thông số kỹ thuật/yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa nêu trong HSMT không nhất quán dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

	d) Tất cả các nhà thầu tham dự thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 33a của QĐMS. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm QĐMS dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của QĐMS. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện hợp đồng; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ

	đầu tư phải đăng tải các thông tin sau: - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và đáp ứng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 33 của QĐMS. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống và/hoặc thư điện tử (Email) và/hoặc Fax và/hoặc trang web chính thức của Chi nhánh, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện,

	ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống và/hoặc thư điện tử (Email) và/hoặc Fax và/hoặc trang web chính thức của Chi nhánh.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 **ĐKC** Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89 của Luật Đấu thầu 2023 và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số

	214/2025/NĐ-CP. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam Địa chỉ: Số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua sắm Vật tư tiêu hao phục vụ BDSC của NMĐ Sông Hậu 1 Gói thầu chia thành 05 lô độc lập, gồm: - Lô/Phần 1:Vật tư tiêu hao cơ nhiệt; - Lô/Phần 2:Vật tư tiêu hao Điện – C&I; - Lô/Phần 3: Vật tư tiêu hao thay thế, thông thường; - Lô/Phần 4: Vật tư tiêu hao vận hành; - Lô/Phần 5: Vật tư tiêu hao chuyên dụng. Nhà thầu được tham dự một hoặc cả năm lô/phần. Trường hợp nhà thầu tham dự lô/phần nào thì phải chào đầy đủ toàn bộ danh mục hàng hóa thuộc lô/phần đó. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 Chương này.
CDNT 3	Nguồn vốn: Nguồn vốn SXKD của Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 năm 2026. Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo QĐMS được đăng tải trên website https://muasam.pvpgb.vn
CDNT 5.1 (e)	Bảo đảm độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, địa chỉ: số 18 Láng Hạ, phường Giảng Võ, TP. Hà Nội. + Chi nhánh phát điện Dầu khí, địa chỉ: Số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội. + Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, địa chỉ: Ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ (trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam).

	- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên (trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam), cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế : Không có. + Tư vấn thẩm định giá: Không có. + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không có. + Tư vấn lập HSMT: Không có. + Tư vấn thẩm định HSMT: Không có. + Tư vấn đánh giá HSDT: Không có. + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có. + Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có. Lưu ý: Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: không.
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: Nhà thầu tự chịu chi phí theo quy định của Hệ thống.
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây:

	1. Tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu: - Hợp đồng tương tự với gói thầu đang xét; - Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, hóa đơn theo hợp đồng; Biên bản quyết toán/thanh lý hợp đồng hoặc Xác nhận của Chủ đầu tư về hoàn thành hợp đồng (trong đó nêu rõ khối lượng và giá trị công việc đã hoàn thành); - Trong trường hợp nhà thầu đã thực hiện hợp đồng tương tự với tư cách nhà thầu phụ thì phải có thêm tài liệu xác nhận của Chủ đầu tư về việc chấp thuận phê duyệt nhà thầu phụ. - Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu cung cấp thêm các tài liệu như bảng sao kê giao dịch thanh toán có xác nhận của Ngân hàng, biên bản nghiệm thu giá trị,…để làm rõ thêm về hợp đồng tương tự, năng lực kinh nghiệm. 2. Các giấy tờ khác theo yêu cầu của HSMT.
CDNT 12.1	Nhà thầu: không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.5	Chào giá: Theo Mẫu số 12.1B Chương IV. **Lưu ý: Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với các thiết bị, dịch vụ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự đấu thầu, Chủ đầu tư đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.**
CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Không áp dụng.
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: "Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương"
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu:

<table>
<tr><td></td><td>
<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên lô/phần</th><th>Giá trị bảo đảm dự thầu (VNĐ)</th></tr>
<tr><td>1.</td><td>Lô 1: Mua sắm vật tư tiêu hao cơ nhiệt</td><td>146.000.000</td></tr>
<tr><td>2.</td><td>Lô 2: Mua sắm vật tư tiêu hao Điện – C&I</td><td>19.000.000</td></tr>
<tr><td>3.</td><td>Lô 3: Mua sắm vật tư tiêu hao thay thế, thông thường</td><td>139.000.000</td></tr>
<tr><td>4.</td><td>Lô 4: Mua sắm vật tư tiêu hao vận hành</td><td>34.000.000</td></tr>
<tr><td>5.</td><td>Lô 5: Mua sắm vật tư tiêu hao chuyên dụng</td><td>12.000.000</td></tr>
</table>
- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu ≥ 120 ngày.
</td></tr>
<tr><td>CDNT 18.4</td><td>Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.</td></tr>
<tr><td>CDNT 18.9</td><td>Gói thầu không thuộc trường hợp đấu thầu trước.
Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.</td></tr>
<tr><td>CDNT 27.2</td><td>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.</td></tr>
<tr><td>CDNT 29.1</td><td>Phương pháp đánh giá HSDT là:
- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
Việc đánh giá, xếp hạng và xét duyệt trúng thầu được thực hiện độc lập theo từng lô.</td></tr>
<tr><td>CDNT 29.3(d)</td><td>Cách thức thực hiện:
Việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định độc lập theo từng lô trên cơ sở giá dự thầu của lô tương ứng, bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá của lô đó (nếu có).</td></tr>
<tr><td>CDNT 29.3(đ)</td><td>Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</td></tr>
</table>

CDNT 31.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
CDNT 34.2	Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%
CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn Chính - Giám đốc Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ. - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Không có.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1a. Có đơn dự thầu được người đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSMT; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chi nhánh. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do người đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh.

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm[1]

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu). Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank – Hội sở tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

---

[1] *Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu mà chủ đầu tư có thể lựa chọn để đưa ra tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm cho phù hợp. Đối với gói thầu có tính chất đơn giản có thể không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của khoản này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp HSDT).*

Bảng số 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 [2] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu[3].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế[4] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu và kèm theo tài liệu chứng minh
3	**Năng lực tài chính**					

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính**[5]	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 [6]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại Bảng X.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự**	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023[9] đến thời điểm đóng thầu. Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Theo quy định tại Bảng X [10]; *** Dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp là các dự án được quy định tại Mục	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		II Phụ lục IX Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ. - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: Theo quy định tại Bảng X (11). * *Ghi chú:* *+ Trường hợp nhà thầu là Liên danh thì tiêu chí Hợp đồng tương tự đối với từng thành viên liên danh là hợp đồng có phạm vi cung cấp và giá trị tương đương với phần công việc của từng thành viên liên danh đảm nhận.* *+ Một hợp đồng tương tự có thể được sử dụng để chứng minh năng lực, kinh nghiệm cho một hoặc nhiều lô nếu hợp đồng đó đáp ứng tính chất tương tự và giá trị tối thiểu tương ứng với lô hoặc tổng các lô mà nhà thầu tham dự.*				

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 108 của QĐMS thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh

doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục

đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số "k".

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: https://www.customs.gov.vn).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng

một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,25** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện hợp đồng dài hơn 1 năm thì HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định

yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: 50% x 100.000.000.000/2 =25.000.000.000 đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản

xuất để cung cấp cho gói thầu).

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, hợp đồng tương tự được xác định tương ứng với khối lượng, giá trị của hàng hóa mà nhà thầu dự thầu, bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa mà nhà thầu chào (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018**.31.10 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405**.10.20 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018**.90.30, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405**.40.91, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng (1,5 x 50 máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là ≥50% x 400 triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là ≥ 50% x 100 triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng (50% x (10 tỷ đồng + 12 tỷ đồng)) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng (50% x 10 tỷ đồng) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [50% x 12 tỷ đồng)].".

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu Z < 5.000.000.000 VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu 5.000.000.000 ≤ Z < 10.000.000.000 VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu 10.000.000.000 ≤ Z < 15.000.000.000 VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu Z ≥ 15.000.000.000 VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.".

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Bảng số 02

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
				Nhà thầu liên danh		
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tài liệu cần nộp
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023[2] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu[3].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế[4] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu và kèm theo tài liệu chứng minh
3	**Năng lực tài chính**					
3.1	**Kết quả hoạt động tài chính[6]**	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh		
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.2	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)**[7]	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 [6]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu theo quy định tại Bảng X.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	**Năng lực sản xuất hàng hoá**[10]	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách theo quy định tại Bảng X	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 108 của QĐMS thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh

doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục

đánh giá.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay "giá gói thầu" bằng "giá dự thầu" trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số "k".

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện hợp đồng (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định k = 1".

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện hợp đồng là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 30/20) = 27.000 hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự

theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Bảng X

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
1	1	Mua sắm vật tư tiêu hao cơ nhiệt	9.798.127.020	13.361.082.300	Cung cấp vật tư tiêu hao các loại (*) cho các Dự án/ Nhà máy công nghiệp; (*)Vật tư tiêu hao: Là vật tư khi đã qua sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu hoặc được sử dụng trong thời gian ngắn. Như vậy, Hợp đồng có tính chất tương tự là hợp đồng cung cấp	Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ BDSC, vận hành	Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 4.899.063.510	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/161) sản phẩm/01 tháng (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa); Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/161) sản phẩm (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa).

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
2	2	Mua sắm vật tư tiêu hao Điện – C&I	1.311.301.200	1.788.138.000	vật tư tiêu hao như giải thích ở trên, bao gồm: bulong, đai ốc và/hoặc dây đai, các loại ống/phôi đặc vật liệu nhựa/thép/inox và/hoặc thép tấm các loại thép/inox và/hoặc các loại khẩu Trang, găng tay và/hoặc các loại cầu chì, tụ điện, bóng đèn, cáp, dây điện và/hoặc các loại dây đai và/hoặc các tấm vật liệu chèn kín và/hoặc mũi khoan, các loại vật tư hàn	Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ BDSC, vận hành	Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 655.650.600	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/252) sản phẩm/01 tháng (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa); Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/252) sản phẩm (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa).
3	3	Mua sắm vật tư tiêu hao thay thế,	9.323.977.300	12.714.514.500		Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ	Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 4.661.988.650	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
		thông thường			(que hàn, kìm hàn, dây hàn, péc cắt), dao phay/tiện và/hoặc các loại keo, hóa chất tẩy rửa/linning.	BDSC, vận hành		- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/196) sản phẩm/01 tháng (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa); Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/196) sản phẩm (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa).
4	4	Mua sắm vật tư tiêu hao vận hành	2.279.445.300	3.108.334.500		Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ BDSC, vận hành	Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 1.139.722.650	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/154) sản phẩm/01 tháng

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
								(Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa); Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/154) sản phẩm (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa).
5	5	Mua sắm vật tư tiêu hao chuyên dụng	833.575.600	1.136.694.000		Mua sắm vật tư tiêu hao phục vụ BDSC, vận hành	Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 416.787.800	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/154) sản phẩm/01 tháng (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa); Hoặc:

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)
								- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,5 x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/154) sản phẩm (Công thức áp dụng cho từng loại hàng hóa).

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

Bảng Y

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

KHÔNG ÁP DỤNG

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không áp dụng

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt

Việc đánh giá kỹ thuật được thực hiện độc lập theo từng lô (phần). Nhà thầu phải đáp ứng toàn bộ yêu cầu kỹ thuật đối với các hàng hoá thuộc (phần) lô mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu không chào đầy đủ danh mục hàng hóa thuộc lô (phần) tham dự hoặc có bất kỳ hàng hóa nào thuộc lô (phần) tham dự không đáp ứng yêu cầu của HSMT thì HSDT của nhà thầu đối với lô (phần) đó được đánh giá là không đạt.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	**Không đạt**
1	**Yêu cầu chung**		
1.1	Tiến độ và địa điểm giao hàng	Đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương V [Yêu cầu về kỹ thuật] HSMT	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương V [Yêu cầu về kỹ thuật] HSMT
1.2	Thời gian bảo hành hàng hóa	Đáp ứng quy định tại khoản 2.4 Mục 1 Chương V của HSMT	Không đáp ứng quy định tại khoản 2.4 Mục 1 Chương V của HSMT
2	**Yêu cầu kỹ thuật**		
2.1	Tính hợp lệ của hàng hóa *(Để chứng minh Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu như quy định tại Ghi chú của Điểm 2.1 và 2.2 Khoản 2 Mục 1 Chương V của HSMT)*	Nhà thầu đề xuất thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, xuất xứ đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương V của HSMT.	Nhà thầu đề xuất thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, xuất xứ không đáp ứng theo yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương V của HSMT.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
2.2	Cam kết của Nhà thầu	Nhà thầu có cam kết tuân thủ các yêu cầu khác nêu tại Chương V của HSMT	Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết không đủ các yêu cầu khác nêu tại Chương V của HSMT (kể cả sau khi làm rõ (nếu có)).
2.3	Yêu cầu về ký mã hiệu, hãng sản xuất hàng hóa, xuất xứ	Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất theo Mẫu số 10B Chương IV và đáp ứng yêu cầu tại mục 15.8 – Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.	Nhà thầu không nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Áp dụng Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có). Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 38 của QĐMS;

Bước 2. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Lưu ý: Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với các thiết bị, dịch vụ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự đấu thầu, Chủ đầu tư đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)

Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng

phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Scan đính kèm	Không áp dụng	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)			X
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)		Không áp dụng	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		Không áp dụng	
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		Không áp dụng	
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)		Không áp dụng	
8	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)		Không áp dụng	
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
12	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm		X
13	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt		Không áp dụng	
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt		Không áp dụng	
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn		Không áp dụng	
17	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
18	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
19	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ		Không áp dụng	
20	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu		Không áp dụng	
21	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
22	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
23	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
24	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)		không áp dụng	
25	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)		không áp dụng	
26	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
27	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)		Không áp dụng	

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
28	Mẫu số 12.2A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)		Không áp dụng	
29	Mẫu số 12.2B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)		Không áp dụng	
30	Mẫu số 12.2C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)		Không áp dụng	
31	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)		Không áp dụng	
32	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)		Không áp dụng	
33	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)		Không áp dụng	
34	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)		Không áp dụng	
35	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		Không áp dụng	
36	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		Không áp dụng	
37	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		Không áp dụng	

Mẫu số 01A

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

KHÔNG ÁP DỤNG

Mẫu số 01B

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

Phạm vi cung cấp Lô 1: Mua sắm vật tư tiêu hao cơ nhiệt

STT	Danh mục hàng hóa[1]	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa[2]	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)[3]	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng[4]	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							(*)	(**)
							[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	*[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
1	Béc cắt oxy-gas, số 1	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
2	Bộ hóa chất kiểm tra vết nứt mối hàn (PT)	44	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

3	Bộ mỏ hàn tig WP26F(Cổ bẻ cong)	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
4	Bộ mũi mài hợp kim	7	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
5	Bộ shim inox ABC-B020160	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
6	Bolt,galvanized M16x70	189	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
7	Bông khoáng Rock wool	46	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
8	Bột rà khuôn	8	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

9	Bù Manchon /Khớp nối mềm BE (BF) Phi 160	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
10	Cán dao cắt dứt	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
11	Cán dao cắt dứt	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
12	Cán dao tiện lỗ	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
13	Cán dao tiện lỗ	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
14	Cán dao tiện lỗ	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
15	Cán dao tiện lỗ	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
16	Cán dao tiện mặt đầu	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
17	Cán dao tiện ngoài	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
18	Cán dao tiện ngoài	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
19	Cán dao tiện ngoài	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
20	Cán dao tiện ren ngoài	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
21	Cán dao tiện ren trong	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

22	Cán dao tiện ren trong	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
23	Cán dao tiện ren trong	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
24	Cao su áp cáp (H0297)	5	cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
25	Cao su chèn cáp (H0271-A)	3	hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
26	Cao su đặc 50x50mm	55	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
27	Cao su mặt 3mm:(H0279)	7	cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
28	Cao su non giữa: 1mm (H0206)	8	cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
29	Cao su non làm kín ren	31	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
30	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 2mm	3	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
31	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 3mm	4	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
32	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 5mm	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
33	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 2mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
34	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 3mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

35	Cao su tấm dày 10mm	15	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
36	Cao su tấm dày 15mm	5	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
37	Cao su tấm dày 20mm	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
38	Cao su tấm dày 30mm	5	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
39	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D24mm, 35*7 IWRC	124	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
40	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D8mm, 6xWS36+IWRC	65	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
41	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
42	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
43	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
44	Chèn Graphite 14mm	2	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
45	Chèn Graphite 9mm	5	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
46	Chèn Kín Bơm	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
47	Chèn Kín Mặt Bích	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

48	Chèn Kín Mặt Bích	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
49	Chèn Kín Mặt Bích	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
50	Chèn Kín Mặt Bích	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
51	Chíp dao cắt đứt	5	hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
52	Chíp dao cắt đứt	2	hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
53	Chíp dao phay	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
54	Chíp dao tiện lỗ	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
55	Chíp dao tiện lỗ	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
56	Chíp dao tiện lỗ	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
57	Chíp dao tiện lỗ	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
58	Chíp dao tiện lỗ	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
59	Chíp dao tiện lỗ	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
60	Chíp dao tiện lỗ	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

61	Chíp dao tiện ngoài	8	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
62	Chíp dao tiện ngoài	10	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
63	Chíp dao tiện ren ngoài hệ inch	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
64	Chíp dao tiện ren ngoài hệ mét	5	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
65	Chíp dao tiện ren trong hệ inch	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
66	Chíp dao tiện ren trong hệ mét	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
67	Chíp tiện ngoài	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
68	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
69	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
70	Chổi than máy mài 100mm	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
71	Chổi than máy mài 125mm	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
72	Chốt ống xẻ rãnh phi 14	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
73	Chốt ống xẻ rãnh phi 5	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

74	Chụp Sứ hàn Tig	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
75	Chụp Sứ hàn Tig	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
76	Chụp Sứ hàn Tig	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
77	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	26	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
78	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	33	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
79	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
80	Chụp Sứ hàn Tig dài	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
81	Chụp Sứ hàn Tig dài	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
82	Chụp Sứ hàn Tig dài	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
83	Cuộn dây hơi tự rút	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
84	Đá cắt Inox 105mm	900	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
85	Đá cắt Inox 125 mm	700	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
86	Đá cắt Inox 180mm	54	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

87	Đá mài 100mm	144	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
88	Đá mài dầu	2	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
89	Đá mài inox	163	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
90	Đá mài sắt	82	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
91	ĐÁ MÀI/ĐĨA MÀI NHÁM CAO SU	11	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
92	Đá xếp (Flap disc)	101	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
93	Đá xếp (Flap disc)	52	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
94	Đá xếp (Flap disc)	234	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
95	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
96	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
97	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
98	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
99	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

100	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
101	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
102	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
103	Dao Phay Mặt Đầu Gắn Mảnh Hợp Kim Phi 50	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
104	Dao phay ngón hợp kim Ø10	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
105	Dao phay ngón hợp kim Ø12	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
106	Dao phay ngón hợp kim Ø14	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
107	Dao phay ngón hợp kim Ø16	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
108	Dao phay ngón hợp kim Ø20	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
109	Dao phay ngón hợp kim Ø3	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
110	Dao phay ngón hợp kim Ø4	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
111	Dao phay ngón hợp kim Ø5	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
112	Dao phay ngón hợp kim Ø6	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

113	Dao phay ngón hợp kim Ø8	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
114	Dầu bôi cáp cẩu thẩm thấu tao cáp	23	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
115	Đầu nối nhanh	14	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
116	Đầu nối nhanh	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
117	Đầu nối nhanh	18	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
118	Đầu nối nhanh	14	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
119	Đầu nối nhanh	15	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
120	Đầu nối nhanh	8	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
121	Đầu nối nhanh khí nén	8	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
122	Đầu nối nhanh khí nén	5	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
123	Đầu xịt hơi khí nén	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
124	Dây đai (V-Belts)	5	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
125	Dây đai (V-Belts)	4	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

126	Dây đai (V-Belts)	5	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
127	Dây đai (V-Belts)	8	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
128	Dây đai (V-Belts)	2	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
129	Dây đai (V-Belts)	4	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
130	Dây đai (V-Belts)	3	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
131	Dây đai (V-Belts)	3	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
132	Dây đai (V-Belts)	4	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
133	Dây đai (V-Belts)	14	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
134	Dây đai (V-Belts)	10	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
135	Dây đai (V-Belts)	10	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
136	Dây đai (V-Belts)	16	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
137	Dây đai (V-Belts)	8	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
138	Dây đai (V-Belts)	8	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

139	Dây khí nén	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
140	Dây khí nén	2	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
141	Dây khí nén	2	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
142	Dây khí nén	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
143	Dây xích inox 304 phi 6	39	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
144	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	23	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
145	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
146	Đinh xương cá inox U1	2	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
147	Đồng đỏ	2	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
148	Đồng đỏ	2	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
149	Đồng đỏ	2	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
150	Đồng đỏ	1	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
151	Đồng hồ Oxy	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

152	Đồng hồ Argon	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
153	Đồng hồ CO2	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
154	Đồng hồ Gas	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
155	Đồng thau dạng đặc	1	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
156	Đồng thau dạng đặc	1	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
157	Đồng thau lục giác	1	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
158	Đuôi súng hàn Tig	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
159	Đuôi súng hàn Tig	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
160	Đuôi súng hàn Tig	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
161	FGP FRP Equal Tee - DN100	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
162	FGP FRP Equal Tee - DN25	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
163	FGP FRP Equal Tee - DN50	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
164	FGP FRP Equal Tee - DN65	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

165	FRP pipe coupling - DN100	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
166	FRP pipe coupling - DN25	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
167	FRP pipe coupling - DN50	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
168	FRP pipe coupling - DN65	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
169	Găng Tay Da Hàn Tig	7	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
170	Găng tay dùng để thí nghiệm, lấy mẫu	8	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
171	Gel siêu âm	50	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
172	Giắc nối nhanh máy hàn	23	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
173	Giấy chống dính silicon	1	cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
174	Gioăng Cao su Có bố chịu áp	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
175	Gioăng tấm Carbon 1/32"	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
176	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
177	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

178	Gioăng tấm làm kín	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
179	Gioăng tấm làm kín	4	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
180	Keo composite (nhựa polyester)	62	Lít	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
181	Kiềm Hàn Điện	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
182	Kim hàn Tig điện cực Vonfram Ø2,4mm	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
183	Kính bảo hộ EV105 trắng	121	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
184	Lưới inox mesh 20	1,2	m2	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
185	Lưới inox mesh 40	20	m2	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
186	Lưới inox mesh 5	10	m2	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
187	Lưới mắc cáo	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
188	Lưỡi cưa sắt cầm tay 1 mặt	15	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
189	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 110	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
190	Mặt bích inox DN25	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

191	Mặt bích inox DN50	18	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
192	Mặt bích inox DN65	4	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
193	Mặt bích inox DN80	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
194	Mặt bích kép UPVC 1.1/2"	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
195	Mặt bích kép UPVC 1/2"	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
196	Mặt bích kép UPVC 2"	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
197	Mặt bích kép UPVC 3"	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
198	Mặt bích nhựa UPVC	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
199	Mặt bích nhựa UPVC	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
200	Mắt kính thăm mức dầu	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
201	Mặt nạ mài	18	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
202	Mũi dao tiện hợp kim H20 (E8), tiện thép cứng	33	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
203	Mũi doa hợp kim	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

204	Mũi khoan đuôi côn	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
205	Mũi khoan đuôi côn	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
206	Mũi khoan đuôi côn	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
207	Mũi khoan đuôi côn	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
208	Mũi khoan đuôi côn	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
209	Mũi khoan đuôi côn	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
210	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
211	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
212	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
213	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
214	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
215	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
216	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

217	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
218	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
219	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
220	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
221	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
222	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
223	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
224	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
225	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
226	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
227	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
228	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
229	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

230	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
231	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
232	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
233	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
234	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
235	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
236	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
237	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
238	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
239	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
240	Mũi khoan đuôi côn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
241	Mũi khoan tâm Ø2	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
242	Mũi khoan tâm Ø3	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

243	Mũi khoan tâm O4	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
244	Mũi khoan tâm O5	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
245	Mũi khoan thép	8	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
246	Mũi khoan thép gió HSS	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
247	Mũi khoan thép gió Nachi List500-0150 :1,5mm	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
248	Mũi taro có đoạn dẫn ren M20x2.5 5P	2	Mũi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
249	Mũi taro có đoạn dẫn ren M22x2.5 5P	1	Mũi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
250	Mũi taro có đoạn dẫn ren M24x3.0 5P	1	Mũi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
251	NHÁM XẾP TRỤ	33	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
252	NHÁM XẾP TRỤ	26	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
253	Nhựa kỹ thuật Bakelite	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
254	Ống cao su bố vải phi 76	13	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
255	Ống FRP DN 25	4	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

256	Ống FRP DN 65	4	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
257	Ống FRP DN125	4	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
258	Ống FRP DN200	4	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
259	Ống FRP DN50	8	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
260	Ống Nhựa HDPE D110	4	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
261	Ống Nhựa HDPE D50	4	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
262	Ống Nhựa HDPE D63	4	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
263	Ống Nhựa HDPE D75	4	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
264	Ống Nhựa HDPE D90	4	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
265	Ống nhựa UPVC	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
266	Ống nhựa UPVC 1.1/2"	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
267	Ống nhựa UPVC 2"	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
268	Ống nhựa UPVC 3"	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

269	Ống thép phi 273	4	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
270	Packing 1/2"	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
271	Packing 1/4"	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
272	Packing 10mm	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
273	Packing 3/8"	13	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
274	Packing 5/16"	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
275	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 2 thùng phi cao	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
276	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 4 thùng phi cao	60	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
277	Phôi thép C45 tròn Ø 30 mm	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
278	Phụ kiện mỏ cắt plasma	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
279	Phụ kiện mỏ cắt plasma	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
280	Que hàn điện	55	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
281	Que hàn điện	328	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

282	Que hàn điện	176	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
283	Que hàn điện	68	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
284	Que hàn điện	120	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
285	Que hàn điện	3	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
286	Que hàn điện	111	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
287	Que hàn điện	65	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
288	Que hàn điện chống mài mòn	44	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
289	Que hàn inox	61	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
290	Que hàn inox	72	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
291	Que hàn inox	179	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
292	Que hàn inox	59	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
293	Que hàn Tig	23	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
294	Que hàn tig	62	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

295	Que hàn Tig	33	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
296	Que hàn TIG	68	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
297	Que hàn TIG	85	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
298	Que hàn TIG	42	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
299	Que hàn TIG	10	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
300	Que hàn TIG	23	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
301	Que hàn Tig hợp kim Nickel	7	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
302	Que thổi than Carbon 6mm	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
303	Que thổi than Carbon 8mm	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
304	Rắc Co UPVC 1"	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
305	Rắc Co UPVC 1.1/2"	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
306	Rắc Co UPVC 2"	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
307	Sàn Grating mạ kẽm	12	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

308	Sealon Expanded PTFE Joint Sealant	13	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
309	Shim căn inox, dày 0.05 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
310	Shim căn inox, dày 0.1 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
311	Shim căn inox, dày 0.15 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
312	Shim căn inox, dày 0.2 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
313	Shim căn inox, dày 0.25 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
314	Shim căn inox, dày 0.3 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
315	Shim căn inox, dày 0.5 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
316	Shim căn inox, dày 1.0 mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
317	Sơn gốm dày chống mài mòn	5	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
318	Sơn gốm mỏng chống mài mòn	6	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
319	Súng hàn Mig 500A	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
320	Súng xịt bụi	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

321	Tấm cao su	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
322	Tấm cao su	8	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
323	Tay quay taro M10-M25	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
324	Tee nhựa UPVC 1.1/2"	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
325	Tee nhựa UPVC 2"	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
326	Thân dao cắt dứt	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
327	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
328	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	39	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
329	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
330	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
331	Thân súng hàn tig WP26F(Cổ bẻ cong)	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
332	Thanh lục giác inox 304	2	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
333	Thanh lục giác inox 304	1	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

334	Thanh lục giác inox 304	1	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
335	Thanh lục giác inox 304	1	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
336	Thanh lục giác inox 304	1	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
337	Thanh ren (tyren) cường độ cao 8.8 (Thanh ren chịu lực)	7	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
338	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 10 mm	10	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
339	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 14 mm	9	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
340	Thanh ren Inox, đường kính 12 mm	21	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
341	Thanh ren M8 Inox SUS 304	7	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
342	Thép chịu mài mòn	10	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
343	Thép chịu mài mòn	6	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
344	Thép góc L30x30	14	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
345	Thép góc L40x40	27	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
346	Thép hình I 100	5	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

347	Thép hình I 150	16	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
348	Thép hình I 200	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
349	Thép hình L100x100x10	8	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
350	Thép hộp 20x25	14	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
351	Thép hộp 20x40	10	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
352	Thép hộp 40x40	14	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
353	Thép tấm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
354	Thép tấm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
355	Thép tấm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
356	Thép tấm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
357	Thép tấm chịu mài mòn hai thành phần	4	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
358	Thép tấm Inox, dày 10 mm	5	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
359	Thép tấm Inox, dày 12 mm	4	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

360	Thép tấm Inox, dày 2 mm	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
361	Thép tấm Inox, dày 4 mm	3	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
362	Thép tấm Inox, dày 8 mm	3	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
363	Tôn nhôm bọc bảo ôn	46	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
364	Van bi 2 rắc co UPVC 1.1/2"	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
365	Van Bi Tay Gạt Inox 1/2	29	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
366	Van một chiều hai đầu rắc co 1"	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
367	Van một chiều hai đầu rắc co 1/2"	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
368	Vật liệu chịu lửa	20	Bao	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
369	Ty ren sắt M10- 8.8	6	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
370	Ty ren sắt M12 - 8.8	8	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
371	Ty ren sắt M24 - 8.8	4	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
372	Ty ren sắt M6 - 8.8	10	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

373	Ty ren sắt M16- 8.8	7	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
374	Ống nhựa UPVC	8	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
375	Co góc 90 UPVC	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
376	Lơi nhựa PVC	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
377	Nối ống PVC	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
378	Đèn cắt gió đá	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
379	Phấn đá cơ khí	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
380	Dây hàn Inox Mig Kobe	107	cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
381	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
382	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
383	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
384	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
385	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

386	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
387	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
388	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
389	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
390	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
391	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
392	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
393	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
394	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
395	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
396	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
397	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
398	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

399	Bàn cắt ren GARANT	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
400	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
401	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
402	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
403	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
404	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
405	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
406	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
407	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
408	Mũi taro ren ống	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
409	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
410	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
411	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

412	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
413	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
414	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
415	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
416	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
417	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
418	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
419	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
420	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
421	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
422	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
423	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
424	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	3	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

425	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
426	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
427	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
428	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
429	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
430	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
431	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
432	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
433	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
434	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
435	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
436	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
437	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

438	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
439	Cán dao tiện ren ngoài	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
440	chíp dao tiện ren ngoài	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
441	chíp dao tiện ren ngoài	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
442	Cán dao tiện ren trong	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
443	chíp dao tiện ren trong	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
444	chíp dao tiện ren trong	2	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
445	Que hàn điện	7	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
446	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
447	Dây Amiang trắng	10	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
448	Súng cắt plasma Black Wolf P80 (10m)	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
449	Bép cắt Plasma P80-P120	46	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
450	Lõi điện cực cắt Plasma P80-P120	78	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

451	Sứ bảo vệ mỏ cắt Plasma P80-P120	36	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
452	Thép hình C-200*90*12*12	2	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
453	Thép la 50x10x6000mm	13	Thanh	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
454	Tôn nhôm cán sóng	13	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
455	Tấm nhựa PP kỹ thuật 3mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
456	Tấm nhựa PP kỹ thuật 5mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
457	Tấm nhựa PP kỹ thuật 8mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
458	Tấm nhựa PP kỹ thuật 10mm	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
459	Ống cao su bố vải phi 40	20	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
460	Ghim băng tải bản lề 190E	20	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
461	Que hàn nhựa PP	1	cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
462	Mặt bích inox DN125	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
463	Mặt bích inox DN150	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

464	Mặt bích inox DN200	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
465	Ghim băng tải bản lề 1-1/2E	15	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
466	Dây đai (V-Belts)	3	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
467	Dao phay Modul-m 1	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
468	Dao phay Modul-m 1.25	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
469	Dao phay Modul- m 1.5	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
470	Dao phay Modul- m 1.75	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		
471	Dao phay Modul-m 2	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
472	Dao phay Modul-m 2.25	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
473	Dao phay Modul-m2.5	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
474	Dao phay Modul-m2.75	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
475	Dao phay Modul-m 3	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
476	Dao phay Modul-m 3.25	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày

477	Dao phay Modul-m 3.5	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
478	Dao phay Modul-m 3.75	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
479	Dao phay Modul-m 4	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
480	Dao phay Modul-m 4.5	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
481	Thép tấm	3	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
482	Phôi thép C45 tròn Ø 25 mm	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	161 Ngày
483	Phôi thép C45 tròn Ø 40 mm	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu	01 Ngày	161 Ngày

						Thành, Thành phố Cần Thơ		

Phạm vi cung cấp Lô 2: Mua sắm vật tư tiêu hao Điện – C&I

STT	Danh mục hàng hóa[1]	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa[2]	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)[3]	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng[4]	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							(*)	(**)
							[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	*[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
1	Băng keo cách điện hạ thế	274	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
2	Băng keo cách điện trung thế	5	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

3	Bộ phích cắm chia 3 công nghiệp	16	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
4	Cầu chì Kính	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
5	Cầu chì Kính	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
6	Cầu chì Kính	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
7	Cầu chì Kính	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
8	Cầu chì Kính	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
9	Cầu chì Radial lead micro	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
10	Cầu chì sứ	12	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
11	Cầu chì sứ	12	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

12	Cầu chì sứ	12	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
13	Cầu chì thuỷ tinh.	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
14	Cầu chì thuỷ tinh.	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
15	Cầu đấu nối hộp box động cơ	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
16	Cầu đấu nối hộp box động cơ	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
17	Cầu đấu nối hộp box động cơ	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
18	Cầu đấu nối hộp box động cơ	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
19	Cầu đấu nối hộp box động cơ	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
20	Cầu đấu nối hộp box động cơ	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

21	Chất tẩy rửa mạch điện tử	1	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
22	Chất vệ sinh bảng mạch điện tử	1	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
23	Công tắc điện - Mặt hai công tắc	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
24	Cuộn dây chì hàn	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
25	Cuộn dây điện 1 pha	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
26	Đầu cos chĩa phủ nhựa	1	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
27	Đầu cos chĩa phủ nhựa	1	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
28	Đầu cos chĩa phủ nhựa	4	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
29	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	1	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

30	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	4	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
31	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	4	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
32	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	4	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
33	Đầu cos vòng phủ nhựa	1	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
34	Đầu cos vòng phủ nhựa	2	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
35	Đầu cosse bít	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
36	Đầu cosse đồng 120mm2 x12	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
37	Đầu cosse đồng 240mm2 x12	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
38	Đầu cosse nối cáp thẳng	2	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

39	Dây đai (V-Belts)	9	Sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
40	Dây điện chịu nhiệt độ cao Amiang	130	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
41	Dây điện đôi 4.0mm2	5	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
42	Driver Led (Led Power Supply)	130	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
43	Gioăng Cao Su Xốp	3	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
44	Kem tản nhiệt cho CPU máy tính	7	Tuýp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
45	Kẹp kim hàn Tig	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
46	Kẹp kim hàn Tig	30	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
47	Kẹp Mát Hàn Điện	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

48	Mỡ tiếp xúc điện	30	Tuýp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
49	Ổ cắm điện công nghiệp (Đầu cái)	17	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
50	O RING	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
51	Phích cắm công nghiệp 4 chân	12	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
52	Phích cắm điện công nghiệp (Đầu đực)	12	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
53	Phích cắm lõi sứ	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
54	Pin nuôi nguồn Saft	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
55	Sơn cách điện EL601	2	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
56	SƠN XỊT CÁCH ĐIỆN 3M	2	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

57	Tụ điện	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
58	Tụ điện	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
59	Tụ điện	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
60	Tụ điện	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
61	Tụ điện	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
62	Tụ điện nhôm	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
63	Tụ điện nhôm	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
64	Tụ điện nhôm	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
65	Thanh Domino 8 Cực 20A 660V	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

66	Bóng đèn LED tuýp 600mm 6500K	325	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
67	Bóng đèn LED tuýp 600mm 4000K	325	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
68	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 4000K	325	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
69	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 6500K	325	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
70	Cầu chì 2A	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
71	Ổ cắm đôi âm tường	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
72	Ổ cắm đơn âm tường	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
73	Bóng đèn LED BULB Tròn 9W E27	65	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
74	Đèn đường NARA	30	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

75	Exit Lighting	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
76	Đèn PANEL ECLIPSE (600 x 1200)	30	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
77	Đèn chống thấm - phòng lạnh	30	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
78	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
79	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	15	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
80	Đèn DOWNLIGHT siêu mỏng TITAN	65	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
81	Đèn DOWNLIGHT âm trần New Era	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
82	Đèn DOWNLIGHT âm trần Daylight	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
83	ĐÈN LED NỔI TRẦN M26 300/9W	95	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

84	BỘ BÓNG ĐÈN JEBI (Đầu Đèn Trang Trí Công Viên)	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
85	Đèn Pha led Aloma COB	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
86	Led Driver (Led Power Supply)	80	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
87	2-conductor fuse terminal block	15	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
88	Backup battery cho S7-400	50	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
89	Braided hydraulic hose	250	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
90	Braided hydraulic hose	170	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
91	Braided hydraulic hose	170	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
92	Cáp truyền thông Profibus DP	20	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

93	Đầu cos ghim dẹp đực cái FDFN+MDFN bọc nhựa	1	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
94	Đầu nối ren khí nén Festo 1/2-10	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
95	Đầu nối ren khí nén Festo 1/4-10	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
96	Đầu nối ren khí nén Festo 1/4-8	80	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
97	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-10	106	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
98	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-6	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
99	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-8	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
100	Đầu nối nhanh thẳng PU10	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
101	Đầu nối nhanh thẳng PU12	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

102	Đầu nối nhanh thẳng PU8	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
103	Dây cáp inox 8mm	130	m	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
104	Dây tín hiệu nhiệt độ loại cặp nhiệt điện	65	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
105	Đĩa DVD	705	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
106	Fitting, Reducing Union, 1/2 in. x 3/8 in. Tube OD	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
107	Găng tay phòng sạch Xám PU Ngón	1212	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
108	Ốc siết cáp 5m Inox 304	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
109	Ốc siết cáp nhựa M12	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
110	Ốc siết cáp nhựa M16	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

111	Pin CMOS	25	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
112	Refined Glycerine 99.7%	20	Lít	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
113	Test Coupling	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
114	Chai tạo khói SOLO-A5 dùng cho SOLO-330	2	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
115	Keo tản nhiệt CPU máy tính	16	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày
116	Backup battery cho FCS	12	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	252 Ngày

Phạm vi cung cấp Lô 3: Mua sắm vật tư tiêu hao thay thế, thông thường

STT	Danh mục hàng hóa[1]	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa[2]	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)[3]	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng[4]	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							(*)	(**)
							[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	*[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
1	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 50	13	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
2	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 60	12	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
3	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M18 x 60	9	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
4	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 100	8	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

5	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 70	5	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
6	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 100	5	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
7	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 70	5	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
8	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M8 x 30	7	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
9	Bu lông mạ kẽm M12x30	163	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
10	Bu lông mạ kẽm M12x40	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
11	Bu lông mạ kẽm M12x40	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
12	Bu lông mạ kẽm M12x50	423	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

13	Bu lông mạ kẽm M12x60	59	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
14	Bu lông mạ kẽm M14x60	39	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
15	Bu lông mạ kẽm M16x50	104	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
16	Bu lông mạ kẽm M18x100	39	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
17	Bu lông mạ kẽm M18x60	13	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
18	Bu lông mạ kẽm M18x80	78	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
19	Bu lông mạ kẽm M20x100	117	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
20	Bu lông mạ kẽm M22x100	137	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

21	Bu lông mạ kẽm M22x110	46	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
22	Bu lông mạ kẽm M5x30	72	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
23	Bu lông chống ăn mòn cường độ cao M6x20	3	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
24	Bu lông đen chịu nhiệt	195	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
25	Bu lông đen chịu nhiệt	130	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
26	Bu lông đen chịu nhiệt	170	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
27	Bu lông Inox M12xL80_ A2-70.	59	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
28	Bu lông Inox M12xL100_ A2-70.	72	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

29	Bu lông M12 x30 inox 304	33	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
30	Bu lông M8x30 inox 316	85	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
31	Bu lông nở Inox	24	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
32	Bu lông nở Inox	18	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
33	Bu lông nở Inox	37	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
34	Bu lông nở Inox	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
35	Bu lông thép đen chịu nhiệt M12x30	98	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
36	Bulong & Đai ốc M10 x30	46	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

37	Bulong & Đai ốc M10 x40	94	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
38	Bulong & Đai ốc M12 x30	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
39	Bulong & Đai ốc M12 x40	289	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
40	Bulong & Đai ốc M5 x20	91	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
41	Bulong & Đai ốc M5 x30	75	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
42	Bulong & Đai ốc M6 x20	13	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
43	Bulong & Đai ốc M6 x30	39	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
44	Bulong & Đai ốc M8 x30	59	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

45	Bulong & Đai ốc M8 x40	189	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
46	Bulong INOX M8x20 + vòng đệm vênh + Vòng đệm phẳng	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
47	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
48	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
49	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	299	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
50	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	57	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
51	Bulong lục giác chìm đầu côn Inox M12x50	163	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
52	Bulong nhựa PP M12x60	5	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

53	Co 1 đầu ren 3/8"	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
54	Co 10mm	8	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
55	Co 3/4"	5	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
56	Cổ dê 25-40mm	72	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
57	Co inox 90 độ DN15	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
58	Co nhựa UPVC 2" 90 độ	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
59	Co nhựa UPVC 90độ	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
60	Đai ốc	33	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

61	Đai ốc + Long đền 10mm	13	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
62	Đai ốc + Long đền 12mm	98	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
63	Đai ốc + Long đền 5mm	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
64	Đai ốc + Long đền 6mm	13	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
65	Đai ốc + Long đền 8mm	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
66	Đai ốc Inox	104	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
67	Đai ốc Inox	91	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
68	Đai ốc Inox	78	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

69	Đai ốc lục giác M12_A2-70.	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
70	Hộp O-ring	4	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
71	Lông đền chống xoay 24, DIN 25201	78	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
72	Lông đền phẳng Inox 304 DIN125 M12	65	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
73	Long-đền (Vòng đệm) vênh M12_A2-70	50	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
74	Long-đền (Vòng đệm) vênh M16_A2-70	50	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
75	Lục Giác Chìm Đầu Trụ Inox 304 M4x25 + đai ốc	26	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
76	MS 6000 three-phase motor cables	32	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

77	Nối 1 đầu ren 10	5	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
78	Nối 1 đầu ren 3/4"	8	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
79	Nối 1 đầu ren 3/8"	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
80	Nối chữ T 3/4"	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
81	Nối thẳng 1/2"	5	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
82	Nối thẳng 10mm	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
83	Nối thẳng 3/4"	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
84	Nối thẳng 3/8"	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

85	Oil seal	9	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
86	Oil seal	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
87	OIL SEAL DE	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
88	OIL SEAL DE	46	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
89	OIL SEAL DE	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
90	Ống bạt bơm nước	5	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
91	Ống inox 304 - DN25	8	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
92	Ống inox 304 - DN32	5	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

93	Ống inox 304 - DN40	1	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
94	Ống inox 304 - DN50	1	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
95	Ống inox 304 - DN65	1	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
96	Ống inox 304 - DN8	25	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
97	Ống inox 304 - DN80	5	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
98	Ống inox tubing 1/2" SS316	2	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
99	Ống inox tubing 1/4" SS316	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
100	Ống inox tubing 3/4" SS316	2	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

101	Ống inox tubing 3/8" SS316	1	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
102	Ống khí nén 10mm	325	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
103	Ống khí nén 8mm	325	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
104	Ống mềm inox 316 1/4" (Flexible tubing 1/4")	2	sợi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
105	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=1m, G5/8", WP20Mpa	7	Ống	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
106	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=2m, G5/8", WP20Mpa	7	Ống	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
107	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=750mm, G5/8", WP20Mpa	7	Ống	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
108	Ống thủy lực	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

109	Rockwool Board insulation	98	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
110	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	6	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
111	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	7	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
112	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	12	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
113	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	8	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
114	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	8	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
115	Silicagel (hạt hút ẩm)	144	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
116	Phớt khí nén	4	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

117	Oil seaL	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
118	Oil seal	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
119	Oil seal	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
120	Oil seal	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
121	Oil seal	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
122	Tube Fitting 1/4in	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
123	Tube Fitting 3/4in	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
124	Tube Fitting 3/8in	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

125	Tube Fitting 1/2in	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
126	Union Cross 3/4 in	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
127	Bơm mỡ tự động	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
128	Lông đền chống xoay	163	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
129	Đai ốc khóa	163	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
130	O-ring	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
131	O-ring	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
132	Bulong lục giác chìm đầu trụ	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

133	Bulong đầu lục giác	16	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
134	Thép ống Inox DN125	8	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
135	Thép ống Inox DN150	8	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
136	Thép ống Inox DN200	8	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
137	Thép ống Inox DN250	4	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
138	Co inox 90 độ DN 250	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
139	Co inox 90 độ DN 200	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
140	Co inox 90 độ DN150	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

141	Co inox 90 độ DN 125	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
142	Cánh quạt làm mát động cơ 110-220 kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
143	Cánh quạt làm mát động cơ 11kw	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
144	Cánh quạt làm mát động cơ 15 kw	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
145	Cánh quạt làm mát động cơ 18,5kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
146	Cánh quạt làm mát động cơ 2,2 đến 3 kw	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
147	Cánh quạt làm mát động cơ 22 kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
148	Cánh quạt làm mát động cơ 30 kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

149	Cánh quạt làm mát động cơ 37 kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
150	Cánh quạt làm mát động cơ 45 kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
151	Cánh quạt làm mát động cơ 5,5 kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
152	Cánh quạt làm mát động cơ 7,5 kW	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
153	Bu lông chịu nhiệt M22x55	325	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
154	Bu lông chịu nhiệt M22x50	130	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
155	Ống inox Ø 38 x 6 mm	16	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
156	Ống inox Ø 30 x 5 mm	16	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

157	Ống inox Ø 16 x 2 mm	16	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
158	Ống inox Ø 25 x 4 mm	16	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
159	Ống inox Ø 20 x 3 mm	16	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
160	Ống inox Ø 12 x 2 mm	195	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
161	Ống inox Ø 10 x 1.5 mm	39	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
162	Ống inox Ø 6 x 1 mm	156	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
163	Male Connectors Ø 38	4	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
164	Male Connectors Ø 30	4	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

165	Male Connectors Ø 16	4	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
166	Male Connectors Ø 25	5	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
167	Male Connectors Ø 20	5	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
168	Male Connectors Ø 12	43	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
169	Male Connectors Ø 6	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
170	Male Connectors Ø 10	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
171	Unions Ø 38 mm	7	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
172	Unions Ø 30 mm	7	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

173	Unions Ø 16 mm	7	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
174	Unions Ø 25 mm	7	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
175	Unions Ø 20 mm	7	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
176	Unions Ø 12 mm	69	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
177	Unions Ø 10 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
178	Unions Ø 6 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
179	Male Connectors Ø 12	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
180	Union Elbows Ø 12 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

181	Union Elbows Ø 10 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
182	Union Elbows Ø 6 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
183	Union Tees Ø 12 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
184	Union Tees Ø 10 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
185	Union Tees Ø 6 mm	16	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
186	Bàn chải đồng thau 7 hàng cán gỗ	260	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
187	BÀN CHẢI INOX CÁN SẮT MŨI CONG	11	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
188	Bàn chải nhựa	28	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

189	Bàn chải thép 7 hàng cán gỗ	327	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
190	Băng keo giấy 12mm	62	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
191	Băng keo giấy 48mm	210	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
192	Băng keo vải	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
193	Băng rào cảnh báo khu vực cấm vào	92	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
194	Bao tải 1 tấn	372	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
195	Bạt nhựa xanh cam khổ 4m x 5m	60	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
196	Bay xây dựng	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

197	Bình gas mini	16	Bình	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
198	Bộ lõi lọc nước uống	14	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
199	Bộ mũi khoan bê tông	4	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
200	Bộ mũi khoan inox 25 chi tiết	4	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
201	Bộ mũi khoan sắt	2	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
202	Bút sơn đánh dấu màu đỏ	11	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
203	Bút sơn đánh dấu màu trắng	19	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
204	Bút sơn đánh dấu màu xanh dương	15	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

205	Bút xóa trắng	70	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
206	Ca đong dầu, nhớt inox 01 lít	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
207	Ca đong dầu, nhớt inox 02 lít	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
208	Can nhựa 10 Lít	27	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
209	Can nhựa 2 Lít	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
210	Can nhựa 20 Lít	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
211	Can nhựa 30 Lít	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
212	Can nhựa 5 Lít	38	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

213	Cán xẻng gỗ	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
214	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn	705	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
215	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn Chesterton 723	78	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
216	Chất pha loãng sơn	4	Thùng	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
217	Chất tẩy sơn	2	Thùng	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
218	Chén đánh rỉ sét D100	182	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
219	Chổi bông cỏ quét nhà	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
220	Chổi dừa	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

221	Cổ dê bướm 10-16 mm	59	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
222	Cổ dê bướm 16-25 mm	78	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
223	Cổ dê Inox 1/2"	42	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
224	Cổ dê Inox 2"	29	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
225	Cọ sơn 10 cm	293	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
226	Cọ sơn 2.5 cm	351	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
227	Cọ sơn 3.8 cm	423	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
228	Cọ sơn 5cm	263	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

229	Cọ sơn lăn có cán 6cm	150	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
230	Cọ sơn lăn có cán 9 inch	13	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
231	Cồn công nghiệp 90^{0}	46	Lít	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
232	Đai siết cổ dê	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
233	Đai siết cổ dê	33	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
234	Đai siết cổ dê	18	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
235	Dao rọc giấy lớn	52	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
236	Dầu chống rỉ sét RP7	140	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

237	Dây rút nhựa	3	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
238	Dây rút nhựa	8	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
239	Dây rút nhựa	30	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
240	Dây rút nhựa	80	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
241	Dây thừng	195	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
242	Dung môi pha sơn	46	Lít	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
243	Dung môi sơn Epoxy	1	Lít	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
244	Găng tay bảo hộ cách điện cao cấp 3M	78	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

245	Găng tay bảo hộ lao động chống dầu nhớt	125	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
246	Găng tay chống hóa chất	12	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
247	Găng tay đa dụng	283	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
248	Găng tay nilon	3	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
249	Găng tay phủ hạt nhựa	12693	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
250	Găng tay sợi chống cắt, chống trơn trượt	207	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
251	Giấy nhám A120	514	Tờ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
252	Giấy nhám A1200	604	Tờ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

253	Giấy nhám A180	435	Tờ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
254	Giấy nhám A320	569	Tờ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
255	Giấy nhám A400	585	Tờ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
256	Giấy nhám A600	645	Tờ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
257	Gỗ kê	33	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
258	Kem Đánh Bóng	2	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
259	Keo dán (mát tít) Plastic steel (Devcon plastic steel putty 10110)	2	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
260	Keo dán (Mát tít) sửa chữa dưới nước	6	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

261	Keo dán (Mát tít) sửa chữa dưới nước	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
262	Keo dán đa năng	10	Tuýp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
263	Keo dán Epoxy A-B	151	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
264	Keo Dán Kim Loại Weicon WR2	8	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
265	Keo dán Loctite 243	44	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
266	Keo dán Loctite 263	14	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
267	Keo dán Loctite 270	5	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
268	Keo dán Loctite 495	52	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

269	Keo đắp bù vật liệu kim loại WEICON HB 300	11	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
270	Keo Loctite 648	5	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
271	Keo silicone	10	Tuýp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
272	KEO SILICONE TRUNG TÍNH	427	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
273	Keo STG-B (H0312)	42	hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
274	Khẩu trang chống bụi	1749	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
275	Khẩu trang than hoạt tính	261	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
276	Khẩu trang than hoạt tính NeoMask NC95	1121	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

277	Khẩu trang y tế 4 lớp	133	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
278	Khay đựng công nghiệp	37	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
279	Khay đựng nhớt thải inox	25	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
280	Khay Inox	17	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
281	Khay nhựa	37	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
282	Khóa chống trộm chữ U, dạ quang 4 số	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
283	Mặt nạ phòng độc	33	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
284	Mặt nạ phòng độc nửa mặt Phin lọc	61	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

285	Mỡ bôi chống kẹt dính bu lông	8	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
286	Mỡ chống dính	16	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
287	Nhám vải cuộn	8	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
288	Nhám vải cuộn	8	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
289	Nút bịt tai chống ồn	393	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
290	Ổ khóa số	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
291	Ống nước nhựa dẻo	2	Cuồn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
292	Phễu Nhựa 25 cm	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

293	Phễu Nhựa 30 cm	8	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
294	Pin 16850	7	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
295	Pin tiểu 1.5V Alkaline AAA	10	Vỉ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
296	Quần áo chống hóa chất	242	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
297	Quần áo dùng 1 lần	267	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
298	Silicon đỏ	689	Tuýp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
299	Sơn bạc chịu nhiệt	27	Thùng	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
300	Sơn lót 2 thành phần	35	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

301	Sơn lót 2 thành phần	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
302	Sơn phủ 2 thành phần	34	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
303	Sơn phủ 2 thành phần	2	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
304	Sơn phủ 2 thành phần	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
305	Sơn phủ 2 thành phần	15	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
306	Sơn phủ 2 thành phần	10	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
307	Sơn phủ 2 thành phần	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
308	Sơn phủ 2 thành phần	2	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

309	Sơn phủ 2 thành phần	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
310	Sơn phủ 2 thành phần	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
311	Sơn phủ 2 thành phần	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
312	Sơn phủ 2 thành phần	12	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
313	Sơn phủ 2 thành phần	3	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
314	Sơn phủ 2 thành phần	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
315	Sơn phủ 2 thành phần	7	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
316	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	5	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

317	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	29	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
318	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	8	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
319	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	8	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
320	Sơn xịt Grey	13	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
321	Sơn xịt Medium Grey	22	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
322	Sơn xịt Orange	3	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
323	Sơn xịt Red	13	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
324	Sơn xịt River Blue	7	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

325	Sủi cạo sơn	21	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
326	Súng bắn keo Silicon 230mm/9in	36	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
327	Tắc kê nhựa	1	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
328	Tấm thấm hút dầu tràn	260	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
329	Teflon tấm, dày 2mm	3	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
330	Teflon tấm, dày 8mm	8	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
331	Teflon tròn đặc	5	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
332	Teflon tròn đặc	5	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

333	Teflon tròn đặc	5	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
334	Teflon tròn đặc	3	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
335	Teflon tròn đặc	3	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
336	Teflon tròn đặc	2	Mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
337	Túi Đựng Dụng Cụ Kĩ Thuật	31	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
338	Túi đựng rác tự hủy sinh học	161	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
339	Ủng bảo hộ chống axit, chống dầu	29	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
340	Vải chịu nhiệt rộng 200mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

341	Vải chịu nhiệt rộng 450mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
342	Vải chịu nhiệt rộng 550mm	1	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
343	Vải lau coton màu	3185	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
344	Vải lau coton trắng	492	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
345	Ván ép	37	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
346	Vít bắn tôn	20	Túi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
347	Vít bắn tôn Inox 304	2299	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
348	Xô nhựa 10 lít	6	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

349	Dây inox 304	4	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
350	Màng PFA 0,13mm	1	cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
351	Keo dán Fevicol SR 998 Synthetic Rubber Adhesive	1	Lít	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
352	Solid round steel Ø15 x 6000mm	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
353	Retaining Block (Key) 8x10x2000mm	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
354	Gujong (Thanh ren Inox) M8x1000	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
355	Gujong (Thanh ren Inox) M12x1000	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
356	Gujong (Thanh ren Inox) M14x1000	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

357	Gujong (Thanh ren Inox) M16x1000	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
358	Gujong Thanh ren sắt M10X1000	3	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
359	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M5	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
360	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M6	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
361	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M8	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
362	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M10	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
363	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M12	650	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
364	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M14	72	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

365	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M16	442	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
366	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M18	182	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
367	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M20	234	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
368	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M22	65	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
369	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M24	300	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
370	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M27	100	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
371	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M30	100	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
372	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M36	33	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

373	Dầu DO 0.05S-II	390	Lít	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
374	Bộ Quần Áo Chống Cháy	2	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
375	Steel Fiber (Sợi Thép Gia Cường)	7	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày
376	Acid photphoiric H3PO4; 85%	3	can	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	196 Ngày

Phạm vi cung cấp Lô 4: Mua sắm vật tư tiêu hao vận hành

STT	Danh mục hàng hóa[1]	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa[2]	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)[3]	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng[4]	
							Ngày giao hàng sớm nhất (*) *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*	Ngày giao hàng muộn nhất (**) *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
1	Bi rửa đường ống trao đổi nhiệt bình ngưng	62400	Viên	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
2	Gioăng chì Clo	4	Bịch	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
3	Bình Gas công nghiệp	2	Bình	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
4	Găng tay đa dụng 3M	65	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã	01 Ngày	154 Ngày

						Châu Thành, Thành phố Cần Thơ		
5	Bao tải	325	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
6	Tấm thấm hút dầu tràn	650	Tờ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
7	Phiếu án động-Tagout (DANGER)	2000	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
8	Dép Eva Phun Nam	98	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
9	Giá Treo Áo	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
10	Chai xịt chống rỉ sét	33	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
11	Ống bạt bơm nước Ø75 mm	4	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

12	Ổ khóa LOTO	130	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
13	Ủng cao su	20	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
14	Xô nhựa 20 lít	20	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
15	Gáo cạn Lớn nhựa	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
16	Kính chống hóa chất;	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
17	Ống bạt bơm nước Ø200mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
18	Bộ lau nhà	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
19	Chụp tai chống ồn 3M H9A	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

20	Khớp nối nhanh 1" 48PF - Đầu đực, ren trong	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
21	Mặt nạ phòng độc toàn phần 3M 6800	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
22	Quần áo chống cháy tráng nhôm chịu nhiệt 300 độ C	2	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
23	Phin lọc 3M 6006	68	Cặp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
24	Bình xịt 2L	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
25	Pin Panasonic CR2	13	cục	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
26	Bay xây dựng	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
27	Vòi xịt vệ sinh bằng nhựa	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

28	Búa tạ cán gỗ	30	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
29	Cuộn Dây Thừng polyvinyl nylon	7	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
30	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 34mm	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
31	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 42mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
32	Khớp nối nhanh inox 316 kiểu C	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
33	Khớp nối nhanh inox 316 kiểu C	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
34	Ống nhựa UPVC phi 90	7	Ống	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
35	CO (Cút) uPVC 90 BÌNH MINH (90 độ)	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

36	Nối 90 nhựa PVC Bình Minh	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
37	Thùng Nhựa Chữ Nhật 100 lít	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
38	Pallet nhựa	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
39	Ống nhựa dẻo	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
40	Xà Beng	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
41	Xà beng 910mm	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
42	Xẻng vuông cán sắt	26	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
43	Quần áo bảo hộ	65	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

44	Cổ dê Inox 304, Ø21 - Ø44	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
45	Cổ dê Inox 304, Ø59 - Ø82	13	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
46	Trang cào trơn	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
47	Khẩu trang than hoạt tính	1500	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
48	Chổi nhựa	25	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
49	Mặt nạ phòng độc	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
50	Phin lọc mặt nạ phòng độc	400	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
51	Áo mưa	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

52	Bàn chải cước nhựa	25	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
53	Súng xịt rửa	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
54	Cuộn vòi phun DN50	4	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
55	Cuộn vòi phun DN65	4	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
56	Lăng phun D50 có khớp nối	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
57	Lăng phun D65 có khớp nối	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
58	Ống Inox phi 27mm	5	Cây	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
59	Bóng đèn Led bulb tích điện	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

60	Ống nhựa dẻo DN20	2	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
61	Chổi quét trần nhà	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
62	Pin	4	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
63	Béc phun cánh đập	5	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
64	Ống nhựa mềm lõi thép Phi 48mm	1	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
65	Thùng để công cụ, dụng cụ	8	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
66	Van bi inox 304 1PC (DN25),ball valves 304	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
67	Van 1 chiều đồng lá lật Φ21mm	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

68	Bạc nhựa xanh - cam	2	Tấm	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
69	Combustion boats	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
70	Glass wool	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
71	Giấy lọc cho bộ đo SDI	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
72	Giấy lọc TSS / giấy lọc SS	3	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
73	Khăn giấy không bụi	20	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
74	Bộ chổi rửa ống nghiệm	2	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
75	Bộ cọ sơn TOLSEN	1	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

76	Giấy in nhiệt RPB3.0	3	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
77	Túi nilon có khóa Zipper Size: 35 x 45 cm	26	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
78	Túi nilon có khóa Zipper Size: 20 x 30 cm	33	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
79	Túi nilon có khóa Zipper Size: 10 x 15 cm	39	Kg	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
80	Đầu tuýp 0.1-1 mL	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
81	Găng tay chống hóa chất	7	Đôi	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
82	Phin lọc	9	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
83	Khẩu trang vải than hoạt tính	12	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

84	Sample cell, 1-in square, 10 mL	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
85	Ceramic crucibles	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
86	Ceramic lid	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
87	Dust cartridge	2	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
88	Chai lấy mẫu bằng nhựa có nắp đậy, 500 mL	169	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
89	Chén cân thuỷ tinh thấp	10	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
90	Cốc sứ chịu nhiệt	26	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
91	Xô inox 5 lít	3	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

92	Bình định mức 1000 mL	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
93	Chai thủy tinh lấy mẫu dầu 1000 mL	29	chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
94	Chai thủy tinh đựng hóa chất 500 mL (trong)	62	Chai	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
95	Thùng nhựa đựng đồ có nắp đậy	1	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
96	Dây dù bản dẹp 2 cm (màu xanh)	36	mét	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
97	Kẹp gắp chén nung	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
98	Cốc phân tích bốc	7	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
99	Đĩa thuyền sứ chữ nhật	33	cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

100	Cốc thủy tinh dáng cao 250 mL	7	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
101	HP 201A Black Original LaserJet Toner Cartridge (CF400A) – Hộp mực LaserJet màu đen	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
102	HP 201A Cyan Original LaserJet Toner Cartridge (CF401A) – Hộp mực LaserJet màu xanh	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
103	HP 201A Yellow Original LaserJet Toner Cartridge (CF402A) – Hộp mực LaserJet màu vàng	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
104	HP 201A Magenta Original LaserJet Toner Cartridge (CF403A) – Hộp mực LaserJet màu đỏ	1	Hộp	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
105	Giá treo micropipet dạng thẳng đứng	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
106	Giá phơi ống nghiệm	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
107	Pallet nhựa tải trọng nặng, lõi thép	50	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

108	Khay nhựa chống tĩnh điện	150	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
109	Kéo cắt tôn	1	Cái	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
110	Màng bọc PE	33	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
111	Giấy thấm dầu	50	Cuộn	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

Phạm vi cung cấp lô 5: Mua sắm vật tư tiêu hao chuyên dụng:

STT	Danh mục hàng hóa[1]	Khối lượng	Đơn vị tính	Mô tả hàng hóa[2]	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)[3]	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng[4]	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							(*)	(**)
							[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	*[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
1	Keo dán băng tải Devcon 15565 R-Flex	90	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
2	Keo dán WELDFAST™ ZC-275	20	Bộ	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày
3	Keo kết dính chống mài mòn TONSAN TS226C	50	Thùng	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	NMĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	01 Ngày	154 Ngày

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Áp dụng trong các trường hợp:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

Mẫu số 02A

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày:___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*, Mã số thuế: ___ *Nhà thầu tự trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[Nhà thầu tự trích xuất]* số E-TBMT:___ *[Nhà thầu tự trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ *[Nhà thầu tự trích xuất]* cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Nhà thầu tự tính toán]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: _____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu[1]: ___ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu[2]: ____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

---

[1] *Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, QĐMS không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.*

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm QĐMS khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3);

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu(4);

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, thư bảo lãnh dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 CDNT thì chúng tôi sẽ bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Chi nhánh trong 6 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư ban hành quyết định xử lý vi phạm(5).

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền và đóng dấu (nếu có) của nhà thầu khi nhà thầu nộp HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(5) Trường hợp QĐMS có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: "Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Chi nhánh trong ...[1] năm kể từ ngày Chủ đầu tư ban hành quyết định xử lý vi phạm, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS;

---

[1] Thời gian cấm từ 1-2 năm tùy theo tính chất công việc gói thầu do Người thẩm quyền quyết định.

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng".

Mẫu số 02B: Không áp dụng

Mẫu số 02C: Không áp dụng

Mẫu số 03 (Scan đính kèm)

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

Ngày: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Gói thầu: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Căn cứ[2] ___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Căn cứ[2] ___ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Căn cứ HSMT Gói thầu: _____*[Nhà thầu tự trích xuất]* với số E-TBMT:__ *Nhà thầu tự trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n:____ *[Nhà thầu tự trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Nhà thầu tự trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___ *[Nhà thầu tự trích xuất].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Nhà thầu điền]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Nhà thầu tự trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [4]:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh *(Nhà thầu điền)*		- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2		- ___% - ___%
....	....		.....

Tổng cộng	**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Nhà thầu tự trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Nhà thầu tự cập nhật các văn bản quy phạm hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc Mẫu số 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 **BDL** hoặc tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1(c) **BDL**]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số_____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___ [2] ngày, kể từ ngày_____ tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[4] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là_____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* trong vòng 15 ngày khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT của HSMT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 ***BDL****, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.*

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 ***BDL****.*

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 ***CDNT*** *và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.*

Lưu ý:

Chủ đầu tư không đồng ý sử dụng Bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1* ***BDL*** *hoặc ghi tên Chủ đầu tư quy định tại Mục 5.1 (c)* ***BDL****]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____[3] ngày, kể từ ngày_____tháng____ năm____[4].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[5] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* trong vòng 15 ngày khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của QĐMS;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37 CDNT của HSMT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên*

danh] vi phạm quy định của QĐMS dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 ***BDL****, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.*

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong HSDT đáp ứng yêu cầu của HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 ***BDL****.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm

trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 ***CDNT*** *và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.*

Lưu ý:

Chủ đầu tư không đồng ý sử dụng Bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng.

Mẫu số 05A

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN [1]

(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng[3]	*[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	*[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]*	*[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]* *[ghi địa chỉ e-mail]*		

Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[2]

1. Loại hàng hóa	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*
2. Chủng loại, lĩnh vực hàng hóa	*[ghi thông tin chủng loại, lĩnh vực nếu có]*
3. Mã HS	*[ghi thông tin về mã HS nếu có]*

4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện[3]	*[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]*
5. Về quy mô thực hiện	*[ghi thông tin trong hợp đồng]*
6. Các đặc tính khác	*[ghi các thông tin khác (nếu có)]*

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	*[Ghi tên nhà máy]*
Địa chỉ:	*[Ghi địa chỉ nhà máy]*
Tổng mức đầu tư:	*[Ghi tổng mức đầu tư]*
Công suất thiết kế:	*[Ghi công suất thiết kế]*
Công suất thực hiện:	*[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]*
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	*[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng]*
Tiêu chuẩn sản xuất:	*[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]*
Số lao động đang làm việc:	*[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]*

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

Mẫu số 06A: Không áp dụng

Mẫu số 06B: Không áp dụng

Mẫu số 06C: Không áp dụng

Mẫu số 07

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ

(1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT *(Nhà thầu điền trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)*		
	Năm 1:	**Năm 2:**	**Năm 3:**
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) [2]	*(Nhà thầu tự tính)*		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A: Không áp dụng

Mẫu số 09B: Không áp dụng

Mẫu số 10A

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
					Ngày giao hàng sớm nhất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*	**Ngày giao hàng muộn nhất** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (4) nhà thầu tự điền.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) *Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

Mẫu số 10B

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ *(quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)*	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	*Hàng hóa thứ 1*									
2	*Hàng hóa thứ 2*									
...										
n	*Hàng hóa thứ n*									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: "theo đề xuất kỹ thuật"; nhãn hiệu: "theo HSDT", xuất xứ: "theo đề xuất kỹ thuật"... thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi "không có" vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi "không có" thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

- Cột (11): Nhà thầu điền (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) hoặc 12.2 (12.2A hoặc 12.2B hoặc 12.2C).

Mẫu số 11.1

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	*(M)* *[Nhà thầu trích xuất từ Mẫu 12.1B]*
	Tổng cộng giá dự thầu *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)*	***(M) + (M')*** *[Nhà thầu tự tính]*

Mẫu số 12.1A

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

KHÔNG ÁP DỤNG

Mẫu số 12.1B

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	**Danh mục hàng hóa**	**Ký mã hiệu**	**Nhãn hiệu**	**Năm sản xuất**	**Xuất xứ** *(quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ)*	**Hãng sản xuất**	**Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng**	**Mã HS**	**Đơn giá dự thầu** *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT 10%))*	**Thành tiền** *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT 10%))*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)=(10)x(12)*
	Hàng hóa thứ 1											*M1*
	....											
	Hàng hóa thứ n											*Mn*
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT 10%												**(M)= M1+ ...+ Mn**
Thuế GTGT 10%												**(M') = (M) x 10%**
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) bao gồm thuế GTGT 10%												**(M) + (M')**

****** Để thuận tiện cho công tác đánh giá HSDT, ngoài bản scan đề nghị Nhà thầu đính kèm thêm file excel của Bảng giá dự thầu của hàng hóa trong HSDT.***

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền. Đối với mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, cột (10) nhà thầu tự điền.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) + (M') đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và thuế GTGT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Mẫu số 12.1C

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

KHÔNG ÁP DỤNG

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về Nhà máy, gói thầu

1.1. Giới thiệu về Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 có công xuất 2x600MW do Chi nhánh Phát điện Dầu khí là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quản lý vận hành sản xuất.

Vị trí Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 nằm tại Ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ. Mục tiêu của Nhà máy cung cấp điện cho Hệ thống điện quốc gia, góp phần đảm bảo an toàn cấp điện cho hệ thống, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội, quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của Thành phố Cần Thơ và khu vực lân cận. Nhà máy gồm 2 tổ máy, mỗi tổ máy 600MW, đấu nối vào hệ thống điện quốc gia qua sân phân phối 500kV.

1.2. Giới thiệu chung về gói thầu

- Mã hiệu gói thầu: SH2026-037;
- Tên gói thầu: Mua sắm Vật tư tiêu hao phục vụ BDSC của NMĐ Sông Hậu 1;
- Nguồn vốn: Nguồn vốn SXKD năm 2026 của NMĐ Sông Hậu 1;
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 5/2026;
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng:
  - Lô 1: Mua sắm vật tư tiêu hao cơ nhiệt: 161 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
  - Lô 2: Mua sắm vật tư tiêu hao Điện – C&I: 252 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
  - Lô 3: Mua sắm vật tư tiêu hao thay thế, thông thường: 196 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
  - Lô 4: Mua sắm vật tư tiêu hao vận hành: 154 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
  - Lô 5: Mua sắm vật tư tiêu hao chuyên dụng: 154 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Địa điểm cung cấp: tại Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật chi tiết như bảng sau:

2.1.1. Danh mục hàng hóa Lô 1: Mua sắm vật tư tiêu hao cơ nhiệt

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	NSX tham khảo	Mã hàng tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Chứng từ hàng hoá yêu cầu
1	Béc cắt oxy-gas, số 1	Cắt độ dày: 12,7mm- 19	Koike	106HC		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
2	Bộ hóa chất kiểm tra vết nứt mối hàn (PT)	Bộ hóa chất kiểm vết nứt mối hàn Megacheck Nabakem gồm 3 chai: - Chai xanh: Hóa chất tẩy rửa bề mặt mối hàn Megacheck Cleaner: 450ml/chai - Chai đỏ: Hóa chất thẩm thấu vết nứt mối hàn Megacheck Penetrant: 450ml/chai - Chai trắng: Hóa chất hiện hình vết nứt mối hàn Megacheck Developer. 450ml/chai	Nabakem	Megacheck	OECD	Bộ	44	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
3	Bộ mỏ hàn tig (Cổ bẻ cong)	Dòng hàn : 180A – 240A Kích thước: L= 10M Kiểu kết nối : Nut M16, Plug 2Pin, Quick connect Loại khí sử dụng : Khí ArgonGiải nhiệt : Bằng khíVật liệu : Cable & hose	Getstar	WP-26F		Bộ	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
4	Bộ mũi mài hợp kim	- Đường kính của đầu mài: 9.6mm & 12.7mm - Đường kính chuôi 6mm - 5 mũi mài với kích thước khác nhau / hộp	Morrisflex		G20/OECD	Hộp	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
5	Bộ shim inox ABC	Bộ shim inox ABC size bulong M12-M20-M30, dùng trong cânchỉnh đồng tâm trục hay các thiết bị quay. Trong công tác lắp đặt, bảo trì sửa chữa. Cụ thể như motor và đầu bơm sẽ có khớp nối trung gian. Như	Betex	B020160	G20/OECD	Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		vậy giữa 2 thiết bị này cần có sự đồng trục với nhau để đảm bảo trong quá trình quay và truyền động giữa 2 thiết bị được êm ái nhất.Miếng chêm được chế tạo bằng Inox 304 (vật liệu AISI 304, DIN 1.4301) với các size bulong tiêu chuẩn, độ dày khác nhau đã được nhà sản xuất ấn định. Người sử dụng không cần phải làm thêm một thao tác gì về kích thước của miếng shim, vì các miếng chêm được cắt sẵn để căn chỉnh máy nhanh chóng, đơn giản và chính xácĐộ dày shim (mm): 0,025; 0,05; 0,1; 0,15; 0,2; 0,25; 0,4; 0,5; 0,7; 1; 2; 3.Tông số shim: mỗi loại 10 tấm; tổng 360 tấm						
6	Bolt,galvanized M16x70	M16x70, 8.8, 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Creaby/ Aozhan / SCRSTAR	M16x70		Bộ	189	CO, CQ
7	Bông khoáng Rock wool	Loại hình: dạng cuộn Độ dày: 50mm Khổ rộng: 600mm Quy cách: 5m/cuộn	Kingpanel			Cuộn	46	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
8	Bột rà khuôn	Bột rà khuôn màu đỏ, N-Red Khối lượng: 400g/hộp	OEM			Hộp	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
9	Bù Manchon /Khớp nốimềm BE (BF) Phi 160	Khớp nối mềm BE (BF) Kích thước: Phi 160 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16	ATK			Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
10	Cán dao cắt dứt	H=h= 25; W=25; L=150; S=26,1; T=28(mm)	Korloy	MGEHR2525- 3	OECD	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

11	Cán dao cắt dứt	L=110; H=25; h1=8; h2=50; B=23; B1=42(mm)	ZCCCT	QZS2532		cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
12	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=13; L=180; B=22(mm)	Megacut	S16Q SVQCR11		cái	1	CO, CQ
13	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=20,5; L=200; B=33(mm)	Megacut	S25Q SVQCR16		cái	1	CO, CQ
14	Cán dao tiện lỗ	D=16; F=11; L=180; H=15(mm)	Megacut	S16Q-SVXCR		cái	1	CO, CQ
15	Cán dao tiện lỗ	D=25; F=16; L=250; H=24(mm)	Megacut	S25S-SVXCR		cái	1	CO, CQ
16	Cán dao tiện mặt đầu	h=25; b=25; L=150; L1=26; h1=25; f=32(mm)	Megacut	MTQN R 2525 M16		cái	1	CO, CQ
17	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; l=150; L1=35; h1=25; f=12,5(mm)	Megacut	MTEN N2525 M16		cái	1	CO, CQ
18	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=28; h1=25; f=32(mm)	Megacut	MT JNR 2525 M16		cái	1	CO, CQ
19	Cán dao tiện ngoài	h=25; b=25; L=150; L1=42; h1=25; f=25(mm)	Megacut	MVJN R 2525 M16		cái	1	CO, CQ
20	Cán dao tiện ren ngoài	H=25; B=25; LH=25; HF=25; HBH=2; LF=150;WF=30	Kyocera	KTTR 2525M- 22		cái	1	CO, CQ
21	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 9mm Ø D= 7mm L = 110mm L1 = 15 mm h=6.4mm	Megacut	SNR0007J08		cái	1	CO, CQ
22	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 17mm Ø D= 13mm L = 160mm L1 = 25 mm h=12 mm	Megacut	SNR0013N16		cái	1	CO, CQ
23	Cán dao tiện ren trong	Ø Dmin = 29mm Ø D= 25mm L = 250mm L1 = 32 mm h=23,4 mm"	Megacut	SNR0025S16		cái	1	CO, CQ

24	Cao su áp cáp	- ĐVT : 10kg/cuộn - Quy cách : B500 x dày 2mm x 10.000mm - Màu sắc : đen - Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng - Bảo quản : 10-18 độ C	Nilos	H 0297	Châu Âu/G7	cuộn	5	CO, CQ
25	Cao su chèn cáp	- Cao su chèn cáp/chèn khe - ĐVT : 1 hộp = 2kg - Quy cách : 2.5x7mm - Màu sắc : đen - Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng - Bảo quản : 10-18 độ C	Nilos	H 0271-A	Châu Âu/G7	hộp	3	CO, CQ
26	Cao su đặc 50x50mm	- Màu sắc: Màu đen - Quy cách: 50x50mm - Chiều dài: L=3 - 5 mét/Cái	Khánh Đạt			Mét	55	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
27	Cao su mặt 3mm	- Cao su non phủ mặt - ĐVT : 10kg/cuộn - Quy cách : B500 x dày 3mm x 10.000mm - Màu sắc : đen - Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng - Bảo quản : 10-18 độ C	Nilos	H 0279	Châu Âu/G7	cuộn	7	CO, CQ
28	Cao su non giữa: 1mm	- Cao su non lót giữa - ĐVT : 10kg/cuộn - Quy cách : B500 x dày 1mm x 10.000mm - Màu sắc : đen - Tính chất : Không cháy, không gây độc hại cho người dùng - Bảo quản : 10-18 độ C	Nilos	H 0206	Châu Âu/G7	cuộn	8	CO, CQ
29	Cao su non làm kín ren	Heavy Duty PTFE Tape, 1/2 x 520 PTFE conforms to ASTM D-374, D- 792, D-882, meets MIL-A-A-58092	Merco	M77	OECD	Cuộn	31	CO, CoC

30	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 2mm	Size: 1500x1500x2mm Model: Burasil Basic 9544/B P: 80 bar, T:max 220C	Eagle Burgmann	Burasil Basic 9544/BP	Châu Âu/G7	Tấm	3	CO, CQ
31	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/B P: 80 bar, T:max 220C	Eagle Burgmann	Burasil Basic9544/BP	Châu Âu/G7	Tấm	4	CO, CQ
32	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt, dày 5mm	Burachem Multi 9654/MP 1500X1500X5mm P: 200 bar, T: -270C - max 315C	Eagle Burgmann	Burachem Multi 9654/MP	Châu Âu/G7	Tấm	2	CO, CQ
33	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 2mm	Size: 1500x1500x2mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Eagle Burgmann	Burasil Basic9544/UP	Châu Âu/G7	Tấm	1	CO, CQ
34	Cao su tấm có lớp bố giữa, dày 3mm	Size: 1500x1500x3mm Model: Burasil Basic 9544/U P: 80 bar, T:max 220C	Eagle Burgmann	Burasil Basic 9544/UP	Châu Âu/G7	Tấm	1	CO, CQ
35	Cao su tấm dày 10mm	Kích thước: 1m x 2.9m x 10mm	Khánh Đạt			Tấm	15	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
36	Cao su tấm dày 15mm	Kích thước: 1m x 2m x 15mm	Khánh Đạt			Tấm	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
37	Cao su tấm dày 20mm	Kích thước: 1m x 2m x 20mm	Khánh Đạt			Tấm	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
38	Cao su tấm dày 30mm	Kích thước: 1m x 2m x 30mm	Khánh Đạt			Tấm	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
39	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D24mm, 35*7 IWRC	D24mm, 35*7 IWRC, Cấu tạo gồm 35 tao cáp, mỗi tao có 7 sợi thép nhỏ, các tao cáp này chia thành 4 lớp và được bện theo chiều ngược nhau	Chungwoo		OECD	Mét	124	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
40	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D8mm, 6xWS36+IWRC	Cáp thép chống xoắn mạ kẽm D8mm, 6xWS36+IWRC; Được cấu tạo 6 tao, mỗi tao có 36 sợi thép nhỏ xoắn lại với nhau tạo thành sợi cáp hoàn chỉnh	Chungwoo		OECD	Mét	65	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
41	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 20mm	OEM			Cây	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
42	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 40mm	OEM			Cây	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

43	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 60mm	OEM			Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
44	Chèn Graphite 14mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm -Flex 6050 - Kích thước 14x14 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 15 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +500[oC] - Đóng gói [5kg/hộp]	Eagle Burgmann	Isartherm-Flex 6050	OECD	Hộp	2	CO, CQ
45	Chèn Graphite 9mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex 6050 - Kích thước 9x9 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 15 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +500[oC] - Đóng gói [2kg/hộp]	Eagle Burgmann	Isartherm-Flex 6050	OECD	Hộp	5	CO, CQ
46	Chèn Kín Bơm	Size: 22mm Model: Isartherm 6060 P: 30 bar, T: -50C - 300C Qui cách: 5kg/hộp	Eagle Burgmann	Isartherm 6060	OECD	Hộp	1	CO, CQ
47	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)	Eagle Burgmann			Cái	3	CO, CQ
48	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 24" x 150# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm	Eagle Burgmann			Cái	3	CO, CQ

		kín=Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)						
49	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 4" x 600# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín =Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10- 9mbar l/(s.m)	Eagle Burgmann			Cái	1	CO, CQ
50	Chèn Kín Mặt Bích	Spiral wound gaskets/Vòng đệm làm kín: kích thước 1 1/2" x 900# ASME: B16.20; Vật liệu: Vòng kim loại =SS316L, Vòng làm kín=Graphite/SS316L; EagleBurgmann Spiraltherm graphite S9584/GIA, Áp suất: 400 Bar, Temp: -200°C - 550°C, Leak Tightness= 1.7 x 10-9mbar l/(s.m)	Eagle Burgmann			Cái	1	CO, CQ
51	Chíp dao cắt đứt	b=3; r =0,3; l=21; d=2,35; t=4,8(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Korloy	MGMN300-G	OECD	hộp	5	CO, CQ
52	Chíp dao cắt đứt	S=3; R=2; La max = 22(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	ZCCCT	ZPFS0302-MG		hộp	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
53	Chíp dao phay	d=13; t= 6,4; l = 8,2; r = 0,4(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Korloy	VNGX080604 PNSR-MM	OECD	Hộp	1	CO, CQ
54	Chíp dao tiện lỗ	Loai: TCMT090208-VL Size: 09 d=5.56, t=3.38.d1= 2.5 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Korloy	TCMT090208-C25 PC5300	OECD	Hộp	1	CO, CQ
55	Chíp dao tiện lỗ	Loai: VCMT160404-VL size: 16 d=9.523, t=3.97.d1= 4.4 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Korloy	VCMT160404-HMP NC5330	OECD	Hộp	1	CO, CQ
56	Chíp dao tiện lỗ	d=5,56; t= 2,38; d1 = 2,5 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Korloy	TCMT090204- C25	OECD	Hộp	1	CO, CQ

57	Chíp dao tiện lỗ	d=6,35; t= 2,38; d1 = 2,8 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Korloy	TCMT11020 4- C25	OECD	Hộp	1	CO, CQ
58	Chíp dao tiện lỗ	d=9,523; t= 3,97; d1 = 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Korloy	TCMT16T30 4-C25	OECD	Hộp	1	CO, CQ
59	Chíp dao tiện lỗ	d=6,35; t= 3,18; d1 = 3,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	KORLOY hoặc tương đương			Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
60	Chíp dao tiện lỗ	d=9,525; t= 4,76; d1 = 4,4 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Korloy	VCMT16040 4 -MP	OECD	Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
61	Chíp dao tiện ngoài	Loại: CNMG120404 Vật liệu gia công Inox và thép hợp kim (lớp phủ ECM200/PR1115/PC9030), hoàn thiện VF (Very Finishing), Size: 12d=12.7, t=4.76.d1= 5.16 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	DIAK hoặc tương đương	CNMG1204 04		Hộp	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
62	Chíp dao tiện ngoài	Loại: KNMX 160405R-71 hoặc KNUX 160405R-11 Size: 16 l =16, r =0.5, S =4.76 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Sandvik hoặc tương đương	KNMX 160405R-71/ KNUX 160405R-11	G20	Hộp	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
63	Chíp dao tiện ren ngoài hệ inch	Loại: ER16-AG55Size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước:L =16, I.C = 9.5, A = 1.2, B = 1.7 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Kyocera	16ER-AG55	OECD	Hộp	3	CO, CQ
64	Chíp dao tiện ren ngoài hệ mét	Loại: Z16ERAG 60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 - 3(mm) Kích thước:S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Kyocera	16ER-AG60	OECD	Hộp	5	CO, CQ
65	Chíp dao tiện ren trong hệ inch	Loại: Z16IRAG55 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước:S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Kyocera	16IRAG55	OECD	Hộp	1	CO, CQ

66	Chíp dao tiện ren trong hệ mét	Loại: Z16IRAG60 size: 16 Bước ren: từ 0.5 đến 3(mm) Kích thước:S= 3.52 , IC= 9.525 , d= 4.0 Quy cách đóng gói: 10 cái /(1 Hộp)	Kyocera	16IR-AG60	OECD	Hộp	3	CO, CQ
67	Chíp tiện ngoài	d=9,525; t= 4,76; d1 = 3,81 Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Kyocera	VNMG160404 LP	OECD	Hộp	3	CO, CQ
68	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Kyocera	TT43R5501 PR930	OECD	Hộp	1	CO, CQ
69	Chíp tiện ren ngoài hệ inch	IC=112,7; S=4,76; D1=5,5(mm) Quy cách đóng gói: 10 cái/hộp	Kyocera	TT43R5502 PR930	OECD	Hộp	3	CO, CQ
70	Chổi than máy mài 100mm	Model máy: 9553NB	Makita	CB325		Bộ	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
71	Chổi than máy mài 125mm	Model máy: GA5010	Makita	CB-303A	OECD/G7	Bộ	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
72	Chốt ống xẻ rãnh phi 14	Quy cách: phi 14 Chiều dài: 80mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen	OEM			Cái	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
73	Chốt ống xẻ rãnh phi 5	Quy cách: phi 5 Chiều dài: 20mm Vật liệu: Thép Cacbon Màu sắc: đen	OEM			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
74	Chụp Sứ hàn Tig	Số 5 Spec: 8*47mm	OEM	10N49		Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
75	Chụp Sứ hàn Tig	Số 6 Spec: 9,5*42mm	OEM	10N48		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
76	Chụp Sứ hàn Tig	Số 7 Spec: 11*42mm	OEM	10N47		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
77	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 7 Spec: 11*42mm	OEM	54N15		Cái	26	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
78	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 6 Spec: 9,5*42mm	OEM	54N16		Cái	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

79	Chụp Sứ hàn Tig có lọc khí	Số 5 Spec: 8*42mm	OEM	54N17		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
80	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 5L Spec: 8*76mm	OEM	10N49L		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
81	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 6LSpec: 9,5*76mm	OEM	10N48L		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
82	Chụp Sứ hàn Tig dài	Số 7L Spec: 11*76mm	OEM	10N47L		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
83	Cuộn dây hơi tự rút	- Model: HOSE-30M - Chiều dài ống: 30m+2m - Chất liệu : PVC - Áp suất hơi yêu cầu : 18bar - Áp suất làm việc Max: 54bar - Đầu nối dây hơi : 1/4" NPT/BSPT - Khớp nối : 3/8" - Phi dây hơi : 12x16mm- Chất liệu vỏ : Nhựa PP- Trọng lượng :10kg - Kích thước : 560x310x515mm	Kocu			Bộ	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
84	Đá cắt Inox 105mm	Loại XT 10 Size: 105 x 1.0 x 16 mm Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiểu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	Rhodius	XT 10	Châu Âu/G7	Viên	900	CO, CQ
85	Đá cắt Inox 125 mm	Loại XT 10 Size: 125 x 1.5 x 22.23 mm; Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiểu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	Rhodius	XT 10	Châu Âu/G7	Viên	700	CO, CQ
86	Đá cắt Inox 180mm	Loại XT 10 Size: 180x1.5x22.23 Loại kháng nước (Hydro Protect) , Tiểu chuẩn EN 12413 Chứng nhận đá an toàn OSA	Rhodius	XT 10	Châu Âu/G7	Viên	54	CO, CQ

87	Đá mài 100mm	Đá mài biva kim loại 100mm Model: A24Q 100*6*16MM	Hải Dương			Viên	144	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
88	Đá mài dầu	Đá mài dầu thô, mịn Kích thước: 200 x 50 x 25mm	OEM			Viên	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
89	Đá mài inox	Loại RS38 Size: 125x 7 x22.23 mm Tiêu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	Rhodius	RS 38	Châu Âu/G7	Viên	163	CO, CQ
90	Đá mài sắt	Loại RS48 Size: 125x 7 x22.23 Tiêu chuẩn EN 12413, Chứng nhận đá an toàn OSA	Rhodius	RS 48	Châu Âu/G7	Viên	82	CO, CQ
91	ĐÁ MÀI/ĐĨA MÀI NHÁM CAO SU	Đường kính : F100mm Hình dạng : Tròn Màu sắc : bạc/đồng Quy cách : hạt to Ứng dụng : mài nhám cao su băng tải, tăng độ ma sát	OEM			Viên	11	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
92	Đá xếp (Flap disc)	Loại LSZ F1 Size: 125 x 22.23, Grit 80 Tiêu chuẩn EN 13743, Chứng nhận đá an toàn OSA	Rhodius	LSZ F1	Châu Âu/G7	Viên	101	CO, CQ
93	Đá xếp (Flap disc)	Tốc độ max: 13300 rpm Đế sợi tổng hợp Cỡ hạt 100 dùng cho mài bóng	Hải Dương			Viên	52	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
94	Đá xếp (Flap disc)	Loại LSZ F1 Size: 125 x 22.23, Grit 40 Tiêu chuẩn EN 13743, Chứng nhận đá an toàn OSA	Rhodius	LSZ F1	Châu Âu/G7	Viên	234	CO, CQ
95	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 8 đến 11(mm) DEPTH: 32(mm) L1 = 32mm L = 80mm	Vertex	BRB1808-32		Cái	1	CO, CQ

96	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mmRANGE: 10 đến 13(mm) DEPTH: 40(mm)L1 = 32L = 80	Vertex	BRB1810-40		Cái	1	CO, CQ
97	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 12 đến 17(mm) DEPTH: 53(mm) L1 = 32mm L = 85mm	Vertex	BRB1812-53		Cái	1	CO, CQ
98	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 16 đến 21(mm) DEPTH: 68(mm) L1 = 32mm L = 100mm	Vertex	BRB1816-68		Cái	1	CO, CQ
99	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 20 đến 130(mm) DEPTH: 83(mm) L1 = 32mm L = 115mm	Vertex	BRB1820-83		Cái	1	CO, CQ
100	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 25 đến 135(mm) DEPTH: 96(mm) L1 = 32mm L = 135mm	Vertex	BRB1825-96		Cái	1	CO, CQ
101	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 30 đến 140(mm) DEPTH: 115(mm) L1 = 32mm L = 154mm	Vertex	BRB1830-115		Cái	1	CO, CQ
102	Dao doa gắn chíp cán Ø18 BRB	D = 18mm RANGE: 120 đến 280(mm) DEPTH: 14(mm) L1 = 32mm L = 99mm	Vertex	BRB1835-97-L		Cái	1	CO, CQ
103	Dao Phay Mặt Đầu Gắn Mảnh Hợp Kim Phi 50	Góc cắt : 90 độ Đường kính cắt : 50(mm) Chiều dài tổng : 110(mm) Chiều dài đầu: 30(mm)	Kyocera	MFWN90050 R-S32-3T	OECD/G7	cái	1	CO, CQ

		Chiều sâu cắt tối đa: 8(mm) Số mảnh tiện : 3(mm)						
104	Dao phay ngón hợp kim Ø10	D= 10 d= 10 H= 30 L= 100 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D10		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
105	Dao phay ngón hợp kim Ø12	D= 12 d= 12 H= 35 L= 100 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D12		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
106	Dao phay ngón hợp kim Ø14	D= 14 d= 14 H= 40 L= 100 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D14		Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
107	Dao phay ngón hợp kim Ø16	D= 16 d= 16 H= 50 L= 150 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D16		Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
108	Dao phay ngón hợp kim Ø20	D= 20 d= 20 H= 55 L= 150 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D20		Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
109	Dao phay ngón hợp kim Ø3	D= 3.0 d= 6 H= 12 L= 75 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D3.0		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
110	Dao phay ngón hợp kim Ø4	D= 4.0 d= 6 H= 15	ZCCCT	HMX-4EL - D4.0		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		L= 75 Number of teeth Z= 4						
111	Dao phay ngón hợp kim Ø5	D= 5.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D5.0		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
112	Dao phay ngón hợp kim Ø6	D= 6.0 d= 6 H= 20 L= 75 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D6.0		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
113	Dao phay ngón hợp kim Ø8	D= 8.0 d= 8 H= 25 L= 100 Number of teeth Z= 4	ZCCCT	HMX-4EL - D8.0		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
114	Dầu bôi cáp cẩu thấm thấu tao cáp	400ml/Chai, T: -40°C – 200°C, Kinetic Viscosity (40 oC) :77 mm2/s Kinetic Viscosity (100 oC): 8 mm2/s Approval: ISSA Code: 53.402.15; IMPA Code: 450829	Weicon	Chain and rope lube spray	Châu Âu/G7	Chai	23	CO, CQ
115	Đầu nối nhanh	Type: PM Model: 20PM	Nitto	20PM		Cái	14	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
116	Đầu nối nhanh	Type: PM Model: 30PM	Nitto	30PM		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
117	Đầu nối nhanh	Type: SH Model: 20SH	Nitto	20SH		Cái	18	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
118	Đầu nối nhanh	Type: SH Model: 30SH	Nitto	30SH		Cái	14	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
119	Đầu nối nhanh	Type: PH Model: 20PH	Nitto	20PH		Cái	15	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
120	Đầu nối nhanh	Type: PH Model: 30PH	Nitto	30PH		Cái	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

121	Đầu nối nhanh khí nén	Một bộ bao gồm 1 đầu đực và 1 đầu cái Khớp nối nhanh Cupla Nitto 40SM: Dùng cho ống 1/2" Đường kính D Ø26.5mm Đường kính ren T 1/2" Chiều dài ren T 16mm Lục giác H M23 Đường kính B Ø9mm Chiều dài L 59.5mm KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN NITTO 40PM: Đường kính: R ½ Kích thước: Lp – 46 mm, ØBd – 7.5 mm, ØBp – 12 mm, Hp – Hex.22 waf, T – 1/2	Nitto	40SM+40PM		Bộ	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
122	Đầu nối nhanh khí nén	Một bộ bao gồm 1 đầu đực và 1 đầu cái Khớp nối nhanh Nito 10SM: Dimensions (mm) Ls: (52.5); ØD: 26.5; Hs (WAF): Hex. 19; T: R 1/8 ; ØBs: 5 KHỚP NỐI NHANH KHÍ NÉN NITTO 10PM: Đường kính: R 1/8 Kích thước: Lp – 37 mm, ØBd – 4 mm, ØBp – 7,5 mm, Hp – Hex.14 waf, T – 1/8	Nitto	10SM+10PM		Bộ	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
123	Đầu xịt hơi khí nén	- Chất liệu: Nhôm đúc - Đầu điều chỉnh khí: Chiều dài 21mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 160 l/min; - Đầu khí dài: Chiều dài : 125mm, Phi : 2.5mm; - Không khí tiêu thụ: 220 l/min; - Áp suất cao nhất: 1.0Mpa; - Phi khí vào: 1/4"; - Phi đối đầu: 4mm.	Korper	KP-SAB-501		Cái	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

124	Dây đai (V-Belts)	C 72	Bando	C72		Sợi	5	CO, CQ
125	Dây đai (V-Belts)	5v - 950	Bando	5V 950		Sợi	4	CO, CQ
126	Dây đai (V-Belts)	Brand: Optibelt / optibelt Model: Xpb1800 4h Material: Rubber Type: Triangular belt	Bando	XPB 1800		Sợi	5	CO, CQ
127	Dây đai (V-Belts)	5V600 - SPB1500	Bando	5V 600		Sợi	8	CO, CQ
128	Dây đai (V-Belts)	3V500 / SPZ1254	Bando	3V 500		Sợi	2	CO, CQ
129	Dây đai (V-Belts)	Brand: Optibelt / optibelt Model: Xpb1250 Type: Triangular belt	Bando	XPB 1250		Sợi	4	CO, CQ
130	Dây đai (V-Belts)	Loại: C67	Bando	C67		Sợi	3	CO, CQ
131	Dây đai (V-Belts)	Size: SPB 1800/5V710	Bando	SPB 1800		Sợi	3	CO, CQ
132	Dây đai (V-Belts)	SPB2800/5V1113	Bando	SPB 2800		Sợi	4	CO, CQ
133	Dây đai (V-Belts)	Size: C92	Bando	C92		Sợi	14	CO, CQ
134	Dây đai (V-Belts)	Type: SPC5300	Bando	SPC5300		Sợi	10	CO, CQ
135	Dây đai (V-Belts)	Size: XPA 1932 Ld	Bando	XPA 1932		Sợi	10	CO, CQ
136	Dây đai (V-Belts)	3V540 / SPZ1356	Bando	3V 540		Sợi	16	CO, CQ
137	Dây đai (V-Belts)	3V530 - SPZ1337	Bando	3V 530		Sợi	8	CO, CQ
138	Dây đai (V-Belts)	Vblet 122906000	Aerzen	122906000	Châu Âu/G7	Sợi	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
139	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 6.5x12.5mm	Toyork		OECD	Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Áp suất làm việc: 80 bar						
140	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 13x21.5mm Áp suất làm việc: 80 bar	Toyork		OECD	Cuộn	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
141	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 19x27mm Áp suất làm việc: 80 bar	Toyork		OECD	Cuộn	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
142	Dây khí nén	Chiều dài: 100 mét/ cuộn Đường kính (Trong x Ngoài): 25x34mm Áp suất làm việc: 80 bar	Toyork		OECD	Cuộn	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
143	Dây xích inox 304 phi 6	Size: 6mm Chất liệu: Inox 304	OEM			mét	39	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
144	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	Flap wheel abrasive 30x15mm, brasive grade: 80, Blade diameter: 30mm, Bore size 6mm, 25000 rpm	Rhodius	305120	Châu Âu/G7	Cái	23	CO, CQ
145	Đĩa nhám trụ / Flap wheel	Flap wheel abrasive 50x30mm, brasive grade: 80, Blade diameter: 50mm, Bore size 6mm, 15.000rpm	Rhodius	305144	Châu Âu/G7	Cái	3	CO, CQ
146	Đinh xương cá inox U1	Vật liệu: Inox Mã đặt hàng :U1 Độ dày băng tải: 1,6- 3,2 mm 1 hộp = 12 cây 1 cây = 300mm	GORO			Hộp	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
147	Đồng đỏ	Ø20mm	OEM	Cu D20		Mét	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
148	Đồng đỏ	Ø40mm	OEM	Cu D40		Mét	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
149	Đồng đỏ	Ø60mm	OEM	Cu D60		Mét	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
150	Đồng đỏ	Ø80mm	OEM	Cu D80		Mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
151	Đồng hồ Oxy	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren trong	Tanaka			Bộ	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Vật liệu Đồng Màu sắc Màu xanh Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Cắt Oxy-Gas						
152	Đồng hồ Argon	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối Ren ngoài Vật liệu Đồng thau Màu sắc Vàng đồng Đóng gói 1 hộp Ứng dụng Hàn tig	Shinhung	SH802	OECD	Bộ	7	CO, CQ
153	Đồng hồ CO2	Loại đồng hồ Giảm áp, sấy khí Điện áp AC220 Kiểu kết nối Ren trong Vật liệu Đồng mạ chromium, Đồng thau Đóng gói Hộp 1 cái Ứng dụng Hàn mig	Shinhung	SH801	OECD	Bộ	3	CO, CQ
154	Đồng hồ Gas	Loại đồng hồ Giảm áp Kiểu kết nối : Ren trong Loại khí sử dụng : Khí Oxygen Áp suất khí vào: 0 – 280 Kg/Cm² Áp suất khí ra: 0 – 25 Kg/Cm² Lưu lượng khí : max(65,000 L/h)	Tanaka	CGA-540L		Bộ	7	CO, CQ
155	Đồng thau dạng đặc	Ø40x1000 mm	OEM	Cu D40x1000		Thanh	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
156	Đồng thau dạng đặc	Ø80x1000 mm	OEM	Cu D80x1000		Thanh	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
157	Đồng thau lục giác	Ø30x1000 mm Tiêu chuẩn: JIS Mác đồng: C3604 Bề mặt: Vàng Bóng	OEM	Cu LG D30x1000		Mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
158	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 120mm	Getstar	WP26F		Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
159	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 60mm	Getstar	WP26F		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
160	Đuôi súng hàn Tig	Chiều dài: 26mm	Getstar	WP26F		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

161	FGP FRP Equal Tee - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP T D100		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
162	FGP FRP Equal Tee - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP T D25		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
163	FGP FRP Equal Tee - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP T D50		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
164	FGP FRP Equal Tee - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP T D65		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
165	FRP pipe coupling - DN100	Kích thước: DN100 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Coupling D100		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
166	FRP pipe coupling - DN25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Coupling D25		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
167	FRP pipe coupling - DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Coupling D50		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
168	FRP pipe coupling - DN65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Coupling D65		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
169	Găng Tay Da Hàn Tig	Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN 2606-78	OEM			Đôi	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Chất liệu: Chất liệu da siêu chất lượng cao chống dầu mỡ, axit, hợp với nhiều ngành khác nhau. Màu sắc: trắng, viền đỏ Độ dày lên đến 3 mm. đủ để cầm nắm các vật nhiệt độ lên đến ~ 500 độ C						
170	Găng tay dùng để thí nghiệm, lấy mẫu	100 đôi/hộp, Size 8: 4 hộp 100 đôi/hộp,Size 7: 4 hộp,	Ansell	Nitrile 92-670		Hộp	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
171	Gel siêu âm	Gel siêu âm: Sky Gel Màu trắng Độ nhớt 100,000 cp Vận tốc âm 1.51 ±.05 mm/µsec Trở kháng âm 1.53 ± .05 MRayls pH 7.0 tới 7.2 Gel trong không màu, không mùi Công thức gel thân nước Không bọt khí, không cồn, không chất ăn mòn, Không chất bảo quản, không kích ứng. Quy cách: 250g/ chai hoặc khác Nhà thầu cung cấp đủ khối lượng tổng yêu cầu	Sky	Sky Gel		Chai	50	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
172	Giắc nối nhanh máy hàn	DKJ 35-50 Chất liệu phần chính: Đồng Chất liệu vỏ bọc: Cao su mềm Tiết diện cáp: 35-50mm Kiểu kết nối: Kết nối nhanh Màu sắc: Đen Phụ kiện bao gồm: 1 giắc đực 35-50 và 1 giắc cái 35-50	Getstar	DKJ 35-50		Bộ	23	Cam kết xuất xứ và chất lượng NT
173	Giấy chống dính silicon	ĐVT : 50m/cuộn Quy cách : khổ rộng B1100 x dày 1mm Màu sắc : vàng Tính chất : không gây độc hại cho người	Nilos	H 0317-C	Châu Âu	cuộn	1	CO, CQ

		dùng, chịu nhiệt tối đa 300°C Bảo quản : Môi trường thoáng mát						
174	Gioăng Cao su Có bố chịu áp	Cao su bố chịu áp lực , Black, Max Temp 93 Oc, Max Pressure 97 Bar, Shore A: 75, Gravity: 1.44g/cc, Size 1/16" x56" x50FT	Khánh Đạt			Cuộn	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
175	Gioăng tấm Carbon 1/32"	Gioăng tấm Carbon, Max temp: 482 Oc, Testing standard ASTM-F36, F38; PT Value: 25,000 (C x Bar). Size 1/32" x 60" x 60"	Garlock	Garlock 9800	G20	Tấm	2	CoC
176	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14 Kích thước: 1000x1000x4 mm	Eagle Burgmann	Statotherm HD 9593/HDP	Châu Âu/G7	Tấm	2	CO, CQ
177	Gioăng Tấm Graphite Lõi SS316	Statotherm HD 9593/HD graphite gasket with 316SS steel Nhiệt độ: -250C đến 550C Áp suất: 250 bar pH: 0-14Kích thước: 1000x1000x2 mm	Eagle Burgmann	Statotherm HD 9593/HDP	Châu Âu/G7	Tấm	2	CO, CQ
178	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic Solvent Pressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm2) Temperature:Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 1.5 (mm)Size(mm): 1520(W) x 1520(L)	OEM			Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
179	Gioăng tấm làm kín	Color: Blue (Black Printed) Composition: Aramid Fiber + NBR Binder Service: Water, Alkali, Salt Solution, Hot Oil, Oil Gas, Freon Gas below, Organic	OEM			Tấm	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		SolventPressure: Short-term peak: 7.85 MPa (80kgf/cm2) Temperature:Continuous: max 220°C (428°F) Short-term peak: 350°C (662°F) Thickness: 2.0 (mm)Size(mm): 1520(W) x 1520(L)						
180	Keo composite (nhựa polyester)	2 thành phần: keo và chất xúc tác Độ Axit: 20-30 (mgKOH/g) Độ nhớt: 300 - 450 Thời gian hoá gel: 20-30 phút	Long Vũ			Lít	62	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
181	Kiềm Hàn Điện	- Dòng điện định mức: 1000A	Ingco	WAH10008		Bộ	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
182	Kim hàn Tig điện cực Vonfram Ø2,4mm	Tiêu chuẩn: AWS A5.12M/A5.12:2009 Đường kính: 2,4mm. Kích thước: 175mm Thành Phần Hóa học: Điện cực vonfram thoriated có chứa 3,80% - 4,2% thori ôxít Màu :Đỏ Số lượng que: 10 que/Hộp	OEM			Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
183	Kính bảo hộ EV105 trắng	-Kính được làm bằng chất liệu Polycarbonate – Có khả năng chống bụi, chống các tia UV, UB lên tới 99,99%. - Mắt kính trong 0° chống lóa, lớp chống trầy sước Anti scratch - Đặc biệt sử dụng công nghệ mới của UVEX với lớp Anti Fog chống đọng sương tuyệt đối, so với tất cả các sản phẩm kính đang có trên thị trường. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn: ★CE EN166 ★ANSI Z87+	Everest Safety	EV-105		Cái	121	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
184	Lưới inox mesh 20	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 20 Khổ 1,2m	OEM			m2	1,2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
185	Lưới inox mesh 40	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 40	OEM			m2	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Khổ 1,2m						
186	Lưới inox mesh 5	Vật liệu: inox 316 Kích thước lỗ: Mesh 5 Khổ 1,2m	OEM			m2	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
187	Lưới mắc cáo	Ô lưới (SWD x LWD): 20 x 40 mm Sợi lưới (T x W): 2 x 2 mm Khổ lưới: 1 M Chiều dài: 10 M Khối lượng: 17 Kg Vật liệu: Thép	OEM			Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
188	Lưỡi cưa sắt cầm tay 1 mặt	Size: 300mm X 13 X 0.65 X 24T	Bahco	3906-300-24		Cái	15	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
189	Manchon lồng /Khớp nối mềm EE (FF) Phi 110	Khớp nối mềm EE (FF) Kích thước: Phi 110 Sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 2531 : 2009 Mối nối kiểu cơ khí -MJ và mặt bích Gioăng cao su EPDM Vật liệu gang cầu FCD 450 Bu lông và đai ốc nhúng kẽm, cấp bền 8.8 Gioăng đồng giữ chặt ống chịu áp lực tới PN 16	ATK			Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
190	Mặt bích inox DN25	Kích thước: DN25 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Quang Minh			Cái	7	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
191	Mặt bích inox DN50	Kích thước: DN50 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Quang Minh			Cái	18	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
192	Mặt bích inox DN65	Kích thước: DN65 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: ANSI 150	Quang Minh			Cái	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
193	Mặt bích inox DN80	Kích thước: DN80 Vật liệu: Inox 304	Quang Minh			Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương

		Tiêu chuẩn: ANSI 150						hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
194	Mặt bích kép UPVC 1.1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1.1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI	SHEIYU	SH854-015		Cái	7	CO, CQ
195	Mặt bích kép UPVC 1/2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 1/2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI	SHEIYU	SH854-005		Cái	3	CO, CQ
196	Mặt bích kép UPVC 2"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 2" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI	SHEIYU	SH854-020		Cái	2	CO, CQ
197	Mặt bích kép UPVC 3"	Model : SH15 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : 3" Kiểu kết nối : dán keo Tiêu chuẩn mặt bích : ANSI Tiêu chuẩn lỗ cắm ống : ANSI Áp lực làm việc : 150PSI	SHEIYU	SH854-030		Cái	1	CO, CQ
198	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 2" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo	SHEIYU	SH851-020		Cái	1	CO, CQ
199	Mặt bích nhựa UPVC	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Kiểu kết nối : dán keo	SHEIYU	SH851-010		Cái	2	CO, CQ

200	Mắt kính thăm mức dầu	Kính thăm dầu hình lục giác Thông số: M27; Bước ren: 1.5mm Nhiệt độ: -30'C đế 120'C Áp suất: 5-10 Bar (0,5MPa đến 1 MPa). Loại: NPT, NPTF, UNC, UNF, BSP	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
201	Mặt nạ mài	Model:MNCM-DM Mặt nạ cắt mài đội mũ/Mặt nạ cắt mài Blue Eagle (A2+FC45) Màu sắc: Trắng Vật liệu: Kính bằng polycarbonate siêu bền trong suốt chống va đập chịu nhiệt tốt,	Blue Eagle			cái	18	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
202	Mũi dao tiện hợp kim H20 (E8), tiện thép cứng	Kích thước: 8mm	Sandvik	H20-E8	Châu Âu	Cái	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
203	Mũi doa hợp kim	- Đường kính mũi DOA (mm): 10 - Đường kính chuôi (mm): 6 - Đơn vị tính : Hộp (10 Mũi/hộp)	OEM			Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
204	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13mm Đuôi côn: MT1	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	3	CO, CQ
205	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 13,5mm Đuôi côn: MT1	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	3	CO, CQ
206	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14mm Đuôi côn: MT1	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	3	CO, CQ
207	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 14,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	3	CO, CQ
208	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	3	CO, CQ
209	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 15,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	3	CO, CQ
210	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ

211	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 16,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
212	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/G 7	Cái	1	CO, CQ
213	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 17,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
214	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
215	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 18,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
216	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
217	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 19,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
218	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 20mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
219	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 20,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
220	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 21mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
221	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 21,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
222	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 22mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
223	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 22,5mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
224	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 23mm Đuôi côn: MT2	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
225	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 23,5mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
226	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 24mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
227	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 24,5mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ

228	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 25mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
229	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 25,5mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
230	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 26mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
231	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 26,5mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
232	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 27mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
233	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 27,5mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
234	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 28mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
235	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 28,5mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
236	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 29mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
237	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 29,5mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
238	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 30mm Đuôi côn: MT3	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
239	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 41mm Đuôi côn: MT4	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
240	Mũi khoan đuôi côn	Đường kính : 42mm Đuôi côn: MT4	Nachi	Seri: L602	OECD/ G7	Cái	1	CO, CQ
241	Mũi khoan tâm Ø2	Vật liệu: SKH51 Kích thước: d=2mm; D=5mm; L=42mm	Okabe	CD2.0	OECD/ G7	Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
242	Mũi khoan tâm Ø3	Vật liệu SKH51Kích thước: d=3mm; D=8mm; L=53mm	Okabe	CD3.0	OECD/ G7	Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
243	Mũi khoan tâm Ø4	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=4mm; D=10mm; L=69mm	Okabe	CD4.0	OECD/ G7	Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
244	Mũi khoan tâm Ø5	Vật liệu SKH51 Kích thước: d=5mm; D=10mm; L=69mm	Okabe	CD5.0	OECD/ G7	Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

245	Mũi khoan thép	Đường kính lưỡi dao: 16 mm Chiều dài lưỡi dao: 132 mm Tổng chiều dài: 181 mm Số lưỡi cắt: 2 Góc xoắn: 30-40 độ Biên dạng lưỡi: hình côn (118°) Vật liệu dao: Thép gió (HSS	Nachi		OECD/ G7	Cái	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
246	Mũi khoan thép gió HSS	- Đường kính mũi khoan: 15 mm - Chiều dài lưỡi cắt: L1=114 mm	Egarmaster	66321	Châu Âu	Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
247	Mũi khoan thép gió Nachi List500-0150 :1,5mm	Đường kính: 1.5mm Flute length: 23mm Chiều dài: 48mm	Nachi hoặc tương đương			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
248	Mũi taro có đoạn dẫn ren M20x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M20x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,...	Nachi		OECD/ G7	Mũi	2	CO, CQ
249	Mũi taro có đoạn dẫn ren M22x2.5 5P	Thông số kỹ thuật Kích thước: M22x2.5 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,...	Nachi		OECD/ G7	Mũi	1	CO, CQ
250	Mũi taro có đoạn dẫn ren M24x3.0 5P	Kích thước: M24x3.0 5P Vật liệu gia công: Sắt, thép <30HRC, Gang, Đồng,...	Nachi		OECD/ G7	Mũi	1	CO, CQ
251	NHÁM XẾP TRỤ	Nhám xếp trụ phi 20x25mm	OEM			Cái	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
252	NHÁM XẾP TRỤ	Nhám xếp trụ phi 40x25mm	OEM			Cái	26	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
253	Nhựa kỹ thuật Bakelite	Tên gọi: nhựa kỹ thuật Bakelite Màu sắc: màu vàng Độ dày: 5mm Kích thước chiều rộng: 1000mm Kích thước chiều dài: 2000mm Ưu điểm nổi trội: Chịu mài mòn rất tốt, cách nhiệt, cách điện,...	OEM			Tấm	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

254	Ống cao su bố vải phi 76	Số lớp bố vải: 5 lớp Độ dày tương đối: 7mm ĐK trong x ĐK ngoài: 76x90mm Chịu áp lực: 16 Bar Màu sắc: Đen	OEM			Mét	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
255	Ống FRP DN 25	Kích thước: DN25 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Pipe DN25		mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
256	Ống FRP DN 65	Kích thước: DN65 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Pipe DN65		mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
257	Ống FRP DN125	Kích thước: DN125 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Pipe DN125		mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
258	Ống FRP DN200	Kích thước: DN200 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Pipe DN200		mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
259	Ống FRP DN50	Kích thước: DN50 Áp suất: PN10 Class piping: F2 Vật liệu: Fiber reinforced plastic (FRP)	Minh Anh	FRP Pipe DN50		mét	8	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
260	Ống Nhựa HDPE D110	Kích thước: D110 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	Bình Minh			Mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
261	Ống Nhựa HDPE D50	Kích thước: D50 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh	Bình Minh			Mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007						
262	Ống Nhựa HDPE D63	Kích thước: D63 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	Bình Minh			Mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
263	Ống Nhựa HDPE D75	Kích thước: D75 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	Bình Minh			Mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
264	Ống Nhựa HDPE D90	Kích thước: D90 Vật liệu: PE 100 Màu sắc: Đen sọc xanh Áp suất làm việc: PN16 Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	Bình Minh			Mét	4	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
265	Ống nhựa UPVC	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Chiều dài ống: 5,8m/cây	SHEIYU	SH800-010		Cây	1	CO, CQ
266	Ống nhựa UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây	SHEIYU	SH800-015		Cây	1	CO, CQ
267	Ống nhựa UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây	SHEIYU	SH800-020		Cây	1	CO, CQ
268	Ống nhựa UPVC 3"	Size: DN 3" Vật liệu: Nhựa UPVC	SHEIYU	SH800-030		Cây	1	CO, CQ

		Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM Quy cách: 5,8m/cây						
269	Ống thép phi 273	Kích thước : OD273,1x3mm Vật liệu: Thép không gỉ C276	OEM			Mét	4	CO, CQ
270	Packing 1/2"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm -Flex KIN 6050E/KIN- Kích thước 12.7 x 12.7 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [3kg/hộp]	Eagle Burgmann	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN		Hộp	3	CO, CQ
271	Packing 1/4"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 6.35 x 6.35 [mm] - pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp]. - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Eagle Burgmann	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN		Hộp	3	CO, CQ
272	Packing 10mm	Tết chèn chì (Packing): - Graphite PTFE packing PackMaster 6 - Size 10mm x 5 lbs - pH range 0 - 14 - Sliding velocity: vg = 15 m/s - Pressure 20 bar - Temp. to +288 oC	Garlock	PM-6K	G20	Hộp	1	CoC
273	Packing 3/8"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 9.53 x 9.53 [mm]	Eagle Burgmann	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN		Hộp	13	CO, CQ

		- pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu						
274	Packing 5/16"	Tết chèn chì (Packing): - Graphite packing Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN - Kích thước 7.94 x 7.94 [mm]- pH làm việc trong khoảng 0..14 - Áp suất vận hành đến 580 [barg] - Nhiệt độ vận hành từ -200[oC] đến +650[oC] - Đóng gói [2kg/hộp] - Nhà thầu cung cấp đủ theo tổng khối lượng yêu cầu	Eagle Burgmann	Isartherm-Flex KIN 6050E/KIN		Hộp	1	CO, CQ
275	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 2 thùng phi cao	Kích thước - HxLxW (mm): Cao 300 x Dài 1320 x Rộng 680 Thể tích chứa (Gal/L): 31/120 Khả năng chịu tải: 1361 kg Có thể dùng với xe nâng hạ theo 2 hướng Có van xả đáy Vật liệu: Nhựa PE	Phát Thành	PT-TD2PT-1		Cái	7	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
276	Pallet chống tràn dầu/hóa chất loại 4 thùng phi cao	Kích thước (mm): Rộng 1300 x Dài 1300 x Cao 300 Khả năng đặt: 4 thùng phi 200 lít Khả năng chứa: 64-Gal/240 lít Khả năng tải: 2772 (kg) Vật liệu: PE, chống ăn mòn, thích hợp với phần lớn các chất hóa học Có thể dùng với xe nâng hạ: 4 phíaCó van xả nước dưới đáy	Phát Thành	PT-TD4PT		Cái	60	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

277	Phôi thép C45 tròn Ø 30 mm	Ø30x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9- Ni: 0.2- Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm² - Độ dãn dài tương đối: 17 %	OEM			Cây	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
278	Phụ kiện mỏ cắt plasma	1. Shield EX-5-420-030 2. Nozzle EX-5-410-039 3. Electrode EX-5-402-030	Thermacut	N/A	Châu Âu	Bộ	33	CO, CQ
279	Phụ kiện mỏ cắt plasma	1. Retaining Cap EX-5-415-032. 2. Swirl Ring EX-5-404-032 (Including Swirl Ring Holder)	Thermacut	N/A	Châu Âu	Bộ	10	CO, CQ
280	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E309L-16 Kích thước: Ø2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	KST-309L 2.6		Kg	55	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
281	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E309L-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	KST-309L 3.2		Kg	328	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
282	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Kích thước: Ø3.2x350mm hoặc Ø3.2x400mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kobe	LB52-18		Kg	176	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
283	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 2.6x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kobe	LB52		Kg	68	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
284	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7016 Kích thước que hàn: 3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kobe	LB52		Kg	120	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

285	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: AWS A5.1 E7018 Kích thước: Ø2.6x350mm hoặc Ø2.6x400mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kobe	LB52-18		Kg	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
286	Que hàn điện	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.5 E8016-B2 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Hyundai	S-8016.B2		Kg	111	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
287	Que hàn điện	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.5 E9016 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Chosun	LC-600		Kg	65	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
288	Que hàn điện chống mài mòn	Tiêu chuẩn: E10-UM-60, độ cứng HRC 60-62 Kích thước: 3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	KM-650		Kg	44	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
289	Que hàn inox	Model: NC-36L Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E3016L-16 Kích thước que hàn : 2.6x300mm Đóng gói: 2kg/hộp	Kiswel	KST-316L 2.6		Kg	61	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
290	Que hàn inox	Tiêu chuẩn: AWS A5.4: E308-16 Kích thước: Ø2.6x300mm Quy cách đóng gói: 2kg(1 Hộp)	Kiswel	KST-308-2.6		Kg	72	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
291	Que hàn inox	Tiêu chuẩn: AWS A5.4: E308-16 Kích thước: Ø3.2x350mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	KST-308-3.2		Kg	179	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
292	Que hàn inox	Model: NC-36L Tiêu chuẩn: AWS A5.4 E3016L-16 Kích thước que hàn : 3.2x300mm Đóng gói: 5kg/hộp	Kiswel	KST-316L 3.2		Kg	59	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
293	Que hàn Tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.18-05 ER70S-G Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	T-50G-2.4		Kg	23	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
294	Que hàn tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.9-07: ER308L Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	T-308L-2.4		Kg	62	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

295	Que hàn Tig	Tiêu chuẩn: AWS A5.18-05 ER70S-G Kích thước: Ø1.6x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	T-50G-1.6		Kg	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
296	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn: AWS A5.18 ER70S-6 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kobe	TG-51T		Kg	68	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
297	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.28 ER80S-B2 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kobe	ST-80B2 2.4		Kg	85	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
298	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ AWS A5.28 ER90S-B3 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	T90SB3		Kg	42	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
299	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn Mỹ (AWS): ER90S-B9 Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kiswel	T-90SB9		Kg	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
300	Que hàn TIG	Tiêu chuẩn: AWS A5.9 ER410NiMo Kích thước: Ø2.4x1000mm Quy cách đóng gói: 5kg(1 Hộp)	Kobe hoặc tương đương			Kg	23	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
301	Que hàn Tig hợp kim Nickel	Model: TGC-276 Tiêu chuẩn Mỹ(AWS): A5.14 ERNiCrMo-4 Kích thước: Ø2.4mm Chiều dài que: 1000mm Quy cách đóng gói: 5Kg/1 Hộp	Chosun	TGC-276-2.4		Kg	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
302	Que thổi than Carbon 6mm	QUE THOI THAN DAEHAN GOUGING CACBON 6MMX305MM - Carbon chiếm 98%. - Kích thước đường kính 6x305mm - Quy cách đóng gói: 50 cây/hộp	Daehan	6DC305		Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
303	Que thổi than Carbon 8mm	QUE THOI THAN DAEHAN GOUGING CACBON 8MMX305MM - Carbon chiếm 98%. - Kích thước đường kính 8x305mm - Quy cách đóng gói: 50 cây/hộp	Daehan	8DC305		Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

304	Rắc Co UPVC 1"	Size: DN 1" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM	SHEIYU	SH897-010		Cái	1	CO, CQ
305	Rắc Co UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVCTiêu chuẩn: SCH80 ASTM	SHEIYU	SH897-015		Cái	1	CO, CQ
306	Rắc Co UPVC 2"	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM	SHEIYU	SH897-020		Cái	1	CO, CQ
307	Sàn Grating mạ kẽm	Tấm grating bằng thép mạ kẽm nhúng nóng Kích thước 1000x300x60mm	CHS			Tấm	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
308	Sealon Expanded PTFE Joint Sealant	Garlock PTFE Joint SealantSize: 10mm (3/8") (Wide) X 25 feet Long	Garlock	3535	Châu Âu/G7	Cuộn	13	CoC
309	Shim căn inox, dày 0.05 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.05 mm, Vật Liệu SS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ
310	Shim căn inox, dày 0.1 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.1mm,Vật Liệu SS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ
311	Shim căn inox, dày 0.15 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.15mm,Vật LiệuSS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ
312	Shim căn inox, dày 0.2 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.2mm,Vật Liệu SS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ
313	Shim căn inox, dày 0.25 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.25mm,Vật LiệuSS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ
314	Shim căn inox, dày 0.3 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.3mm,Vật Liệu SS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ
315	Shim căn inox, dày 0.5 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =0.5mm, Vật Liệu: SS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ
316	Shim căn inox, dày 1.0 mm	Dạng cuộn, bản rộng 305 mm, dài 2.54 m, Dày =1.0mm,Vật Liệu SS302/304	Accushim		OECD	Cuộn	1	CO, CQ

317	Sơn gốm dày chống mài mòn	Weicon Ceramic: Density:1.9g/cc Comprehensive Strength (DIN 604): 135 MPa Bending Strength (DIN 178): 89 MpaE-modulus (Tensile) (DIN 527-2): 9.400 - 10.000 Mpa Adhesive Strength (Din 4624): 17.7 MPa Tensile Strength (DIN 527-2) 54 Mpa Temp. -35 - 230 oC Quy cách: 2kg/bộ.	Weicon	Weicon Ceramic W	Châu Âu/G7	Bộ	5	CO, CQ
318	Sơn gốm mỏng chống mài mòn	Weicon Ceramic: Density: 1.9g/cc Comprehensive Strength (DIN 604): 116 MPa Bending Strength (DIN 178): 98 MpaE-modulus (Tensile) (DIN 527-2): 7.100 - 7.300 Mpa Adhesive Strength (Din 4624): 17 MPa Tensile Strength (DIN 527-2) 59 Mpa Temp. -35 - 180 oC Quy cách: 2kg/bộ.	Weicon	Weicon Ceramic BL	Châu Âu/G7	Bộ	6	CO, CQ
319	Súng hàn Mig 500A	Dòng hàn: 500A Kích thước: L= 5m Thương hiệu: Hanto Sử dụng khí: CO2 Cỡ dây hàn: 1.2– 1.6mm Phụ kiện kèm theo: 1. Contact tips – bép hàn mig 2. Nozzle – Chụp khí 3. Insulator – nối cách điện 4. Gas diffuser – Nối khuếch tán khi, chia khí 5. Torch body – cổ cong 6. Liner – dây ruột gà	Hanto		OECD	Bộ	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		7. Handle grip – Ốp trước, ốp tay cầm 8. Gas hose – dây khí 9. Connector 2 pin – giắc cắm 2 lỗ 10. Switch – công tắc						
320	Súng xịt bụi	Áp lực phun:0.29MPa Trọng lượng: 215g	Meiji	DS-3TX (100)	OECD/G 7	Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
321	Tấm cao su	Vật liệu: EPDM Kích thước: 1m x 2m Độ dày: 3mm Màu sắc: Đen	Khánh Đạt			Tấm	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
322	Tấm cao su	Vật liệu: EPDM Kích thước: 1m x 2m Độ dày: 5mm Màu sắc: Đen	Khánh Đạt			Tấm	8	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
323	Tay quay taro M10-M25	Kẹp mũi taro taro: M10~M25 (M10, M12, M14, M16, M18, M20, M22, M24, M25)	SKC	M10-M25	OECD/G 7	Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
324	Tee nhựa UPVC 1.1/2"	Size: DN 1.1/2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM	SHEIYU	SH801-015		Cái	1	CO, CQ
325	Tee nhựa UPVC 2"	Size: DN 2"Vật liệu: Nhựa UPVCTiêu chuẩn: SCH80 ASTM	SHEIYU	SH801-020		Cái	7	CO, CQ
326	Thân dao cắt dứt	L=150; H=32; h=24,6; B=2,4; W=3; ØDMax=100(mm)	ZCCCT	QEFS32N		cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
327	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	Size: 1,6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	Getstar	10N31		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
328	Thân giữ kẹp kim hàn Tig	Size: 2,4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	Getstar	10N32		Cái	39	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
329	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 1.6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	Getstar	17GL116		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
330	Thân giữ kẹp kim hàn Tig có lọc khí	Size: 2.4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	Getstar	17GL332		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

331	Thân súng hàn tig WP26F(Cổ bẻ cong)	WP26F	Getstar	WP26F		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
332	Thanh lục giác inox 304	O20x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	OEM			Mét	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
333	Thanh lục giác inox 304	Ø30x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	OEM			Mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
334	Thanh lục giác inox 304	Ø40x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	OEM			Mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
335	Thanh lục giác inox 304	Ø50x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	OEM			Mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
336	Thanh lục giác inox 304	O60x6000 mm Tiêu chuẩn: ASTM Mác thép: SUS 304 Bề mặt phổ biến: 2B, No1 Hình dạng: Thanh đặc lục giác	OEM			Mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
337	Thanh ren (tyren) cường độ cao 8.8 (Thanh ren chịu lực)	Mã sản phẩm: TYREN8.8 Đường kính: M30 Chiều dài: 1m/ cây	OEM			Cây	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
338	Thanh ren Inox 316L High Mo,	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa,EN 1.4436 M10 x 1000, Chiều dài 1000 mm	Creaby/Aozhan/ SCR			Thanh	10	CO, CQ

	đường kính 10 mm							
339	Thanh ren Inox 316L High Mo, đường kính 14 mm	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa,EN 1.4436 M14 x 1000, Chiều dài 1000 mm	Creaby/Aozhan/ SCR			Thanh	9	CO, CQ
340	Thanh ren Inox, đường kính 12 mm	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 12 mm	Creaby/Aozhan/ SCR			Thanh	21	CO, CQ
341	Thanh ren M8 Inox SUS 304	Tiêu chuẩn: DIN 975 Vật liệu: Inox 304 là loại thép không gỉ có mác thép là SUS 304. Đường kính thanh ren: M8Chiều dài: 1000 (mm)	Creaby/Aozhan/ SCR			Thanh	7	CO, CQ
342	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 10x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	SSAB	Hardox 500	Châu Âu	Tấm	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
343	Thép chịu mài mòn	Kích thước: 12x1500x3000mm Mác thép HARDOX 500	SSAB	Hardox 500	Châu Âu	Tấm	6	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
344	Thép góc L30x30	L30x3x6000mm	OEM			Thanh	14	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
345	Thép góc L40x40	L40x4x6000mm	OEM			Thanh	27	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
346	Thép hình I 100	Kích thước cạnh: 100x55 mm Độ dày bụng: 4.5 mm Độ dày cánh: 7.2 mm Chiều dày cây: 6000mm Mác thép SS400	OEM			Cây	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
347	Thép hình I 150	Kích thước cạnh: 150x75 mm Độ dày bụng: 5 mm Độ dày cánh: 7 mm Chiều dày cây: 6000mm Mác thép SS400	OEM			Cây	16	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
348	Thép hình I 200	Kích thước cạnh: 200x100 Độ dày bụng: 5,5Độ dày cánh: 8 Chiều dày cây: 6000mm	OEM			Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Mác thép SS400						
349	Thép hình L100x100x10	Kích thước : L100x100x10mm Vật liệu: SUS 316L Quy cách: 6m/cây	OEM			Cây	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
350	Thép hộp 20x25	20 x 25 x 1,4x6000mm / 25 x 25 x 1,4 x 6000 mm. Mạ kẽm	OEM			Thanh	14	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
351	Thép hộp 20x40	20 x 40 x 1,5x6000mm	OEM			Thanh	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
352	Thép hộp 40x40	40 x 40 x 1,8 x 6000mm. Mạ kẽm	OEM			Thanh	14	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
353	Thép tấm	Kích thước: 8.0 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	OEM	Tấm 8mm		Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
354	Thép tấm	Kích thước: 20 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	OEM	Tấm 20mm		Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
355	Thép tấm	Kích thước: 30 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	OEM	Tấm 30mm		Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
356	Thép tấm	Kích thước: 40 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	OEM	Tấm 40mm		Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
357	Thép tấm chịu mài mòn hai thành phần	Quy cách: 1500x3000x12mm	KALENBORN	KALMETA LL W100	Châu Âu	Tấm	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
358	Thép tấm Inox, dày 10 mm	Kích thước: 1500x6000x10(mm), vật liệu: inox 304	OEM	Tấm 10mm		Tấm	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
359	Thép tấm Inox, dày 12 mm	Kích thước: 1500x6000x12(mm), vật liệu: inox 304	OEM	Tấm 12mm		Tấm	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
360	Thép tấm Inox, dày 2 mm	Kích thước: 1500x6000x2(mm), vật liệu: inox 304	OEM	Tấm 2mm		Tấm	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
361	Thép tấm Inox, dày 4 mm	Kích thước: 1500x6000x4(mm), vật liệu: inox 304	OEM	Tấm 4mm		Tấm	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
362	Thép tấm Inox, dày 8 mm	Kích thước: 1500x6000x8(mm), vật liệu: inox 304	OEM	Tấm 8mm		Tấm	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
363	Tôn nhôm bọc bảo ôn	Khổ rộng 1200mm Độ dày: 0.7mm Mác nhôm: A1050 H14	OEM			Mét	46	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

364	Van bi 2 rắc co UPVC 1.1/2"	Model : SH1 Chất liệu : UPVC Kích cỡ : DN 1.1/2" Kiểu kết nối : dán keo, vặn ren Tiêu chuẩn: ANSI Áp suất làm việc : 150PSI	SHEIYU	CK-111-015		Cái	3	CO, CQ
365	Van Bi Tay Gạt Inox 1/2	-Vật liệu chế tạo: Inox 304 -Size: DN15 -Kiểu lắp trên đường ống: Lắp ren -Nhiệt độ làm việc: 0 ~ 350 độ C -Áp lực làm việc : PN10, PN16.	SHEIYU	JX-111-010		Cái	29	CO, CQ
366	Van một chiều hai đầu rắc co 1"	Model : SH14 Chất liệu: UPVC Kích cỡ: DN 1" Kiểu kết nối: dán keo Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI	SHEIYU	JX-111-005		Cái	1	CO, CQ
367	Van một chiều hai đầu rắc co 1/2"	Model : SH14 Chất liệu: UPVC Kích cỡ: DN 1/2" Kiểu kết nối: dán keo Tiêu chuẩn : ANSI Áp lực làm việc : 150 PSI	SHEIYU	SH806-010		Cái	1	CO, CQ
368	Vật liệu chịu lửa	Vật liệu chịu lửa đúc được (Castable refractory) HACT-160 Thành phần hóa học: Al2O3 Cường độ nghiền nguội (Kgf/cm3): 110°C x 24hrs Nhiệt độ chịu nhiệt: 1500°C Quy cách: 25kg/bao	YZSD	1500		Bao	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
369	Ty ren sắt M10-8.8	M10- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	OEM			Mét	6	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

370	Ty ren sắt M12 - 8.8	M12- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	OEM			Mét	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
371	Ty ren sắt M24 - 8.8	M24- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	OEM			Mét	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
372	Ty ren sắt M6 - 8.8	M6- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	OEM			Mét	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
373	Ty ren sắt M16-8.8	M16- 8.8 Chiều dài: 2m/cây hoặc 1m/cây Nhà thầu cung cấp đủ tổng số m yêu cầu	OEM			Mét	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
374	Ống nhựa UPVC	Quy cách: 110 x 5.3 PN (bar): 10 Dài :4 mét Vật liệu: PVC	Tiền Phong			Mét	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
375	Co góc 90 UPVC	Qui cách: Ø110 PN :10 bar Vật liệu: PVC	Tiền Phong			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
376	Lơi nhựa PVC	Qui cách: Ø110 PN :10 bar Vật liệu: PVC	Tiền Phong			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
377	Nối ống PVC	Qui cách: Ø110 PN :10 bar Vật liệu: PVC	Tiền Phong			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
378	Đèn cắt gió đá	Dài: 512mm Trọng lượng: 1080g Vật liệu: inox	Tanaka	HC-391		Bộ	7	CO, CQ
379	Phấn đá cơ khí	Kích thước: 105x10x5mm Đóng gói: hộp 27 thanh	OEM			Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
380	Dây hàn Inox Mig Kobe	Tiêu chuẩn Mỹ : AWS A5.22 E309LT0-1/4 Đường kính que : 1.2mm Thành phần hóa học:C: 0.03%; Mn: 1.2%;Si: 0.6% ; P: 0.02%; S: 0.01%; Ni: 12.4%; Cr:23.8%; Mo:0.03%; Cu: 0.02%; Bi: 0.002% Quy cách đóng gói: 12,5Kg/1 cuộn	Kobelco	DW-309L		cuộn	107	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
381	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M1x0,25 Đường kính: 16mm	Hoffmann Group	140300 M1	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Chiều cao: 5mm						
382	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M2x0,4 Đường kính: 16mm Chiều cao: 5mm	Hoffmann Group	140300 M2	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
383	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M3x0,5 Đường kính: 20mm Chiều cao: 5mm	Hoffmann Group	140330 M3	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
384	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M4x0,7 Đường kính: 20mm Chiều cao: 5mm	Hoffmann Group	140330 M4	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
385	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M5x0,8 Đường kính: 20mm Chiều cao: 7mm	Hoffmann Group	140330 M5	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
386	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M6x1 Đường kính: 20mm Chiều cao: 7mm	Hoffmann Group	140330 M6	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
387	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M7x1 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	Hoffmann Group	140300 M7	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
388	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M8x1,25 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	Hoffmann Group	140330 M8	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
389	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M9x1,25 Đường kính: 25mm Chiều cao: 9mm	Hoffmann Group	140300 M9	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
390	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M10x1,5	Hoffmann Group	140330 M10	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Đường kính: 30mm Chiều cao: 11mm						
391	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M12x1,75 Đường kính: 38mm Chiều cao: 14mm	Hoffmann Group	140330 M12	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
392	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M14x2 Đường kính: 38mm Chiều cao: 14mm	Hoffmann Group	140330 M14	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
393	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M16x2 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	Hoffmann Group	140330 M16	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
394	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M18x2,5 Đường kính: 45mm Chiều cao: 18mm	Hoffmann Group	140330 M18	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
395	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M20x2,5 Đường kính: 45mmChiều cao: 18mm	Hoffmann Group	140330 M20	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
396	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M22x2,5 Đường kính: 55mm Chiều cao: 22mm	Hoffmann Group	140330 M22	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
397	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M24x3 Đường kính: 55mm Chiều cao: 22mm	Hoffmann Group	140330 M24	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
398	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M27x3 Đường kính: 65mm Chiều cao: 25mm	Hoffmann Group	140330 M27	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
399	Bàn cắt ren GARANT	Ren hệ mét: 60 độ Thông số ren: M30x3,5 Đường kính: 65mm Chiều cao: 25mm	Hoffmann Group	140330 M30	Châu Âu/G7	cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

400	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/16 – 28 Chất liệu: HSS-E"	YAMAWA	TH2G01K	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
401	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/8 – 28 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G02K	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
402	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/4 – 19 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G04	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
403	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1/2 – 14 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G08Q	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
404	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 3/4 – 14 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G12Q	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
405	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 – 11 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G16U	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
406	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 1/4 – 11 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G20U	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
407	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 1 1/2 – 11 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G24U	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
408	Mũi taro ren ống	Model: G Size: G 2 – 11 Chất liệu: HSS-E	YAMAWA	TH2G32U	OECD/ G7	cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
409	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M2x0,4 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
410	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866Size: M3x0,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
411	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M4x0,7 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ

412	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M5x0,8 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
413	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M6x0,75 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
414	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M6x1 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
415	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M8x1 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
416	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 STSP Size: M8x1,25 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
417	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
418	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1,25 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
419	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M10x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
420	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,25 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
421	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
422	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M12x1,75 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
423	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M14x1,5	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ

		Chất liệu: HSS-E						
424	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M14x2 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	3	CO, CQ
425	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M16x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
426	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M16x2 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
427	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M18x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
428	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M18x2,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
429	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M20x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
430	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M20x2,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
431	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M22x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
432	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M22x2,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
433	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M24x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ
434	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6866 Size: M24x3 Chất liệu: HSS-E	Nachi		OECD/ G7	cái	2	CO, CQ

435	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M27x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi	TSP-27M1.5R	OECD/ G7	cái	1	CO, CQ
436	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M27x3 Chất liệu: HSS-E	Nachi	TSP-27M3R	OECD /G7	cái	1	CO, CQ
437	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904 Size: M30x1,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi	TSP-30M1.5R	OECD/ G7	cái	1	CO, CQ
438	Mũi taro ren hệ mét rãnh xoắn	LIST 6904Size: M30x3,5 Chất liệu: HSS-E	Nachi	TSP-30M3.5R	OECD/ G7	cái	1	CO, CQ
439	Cán dao tiện ren ngoài	Kích thước: a=25, h=25, b=25, l=150, s=32	ZCCCT	ZSER2525M 22		cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
440	chíp dao tiện ren ngoài	Kích thước: S = 4.65, ød = 5, α = 55°	ZCCCT	Z22ERN55		cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
441	chíp dao tiện ren ngoài	Kích thước: S = 4.65, ød = 5, α = 60°	ZCCCT	Z22ERN60		cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
442	Cán dao tiện ren trong	Kích thước: d = 20, l = 180, b = 21,5, s = 15, h = 18, L1 = 35	ZCCCT	ZSIR0020Q2 2		cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
443	chíp dao tiện ren trong	Kích thước: S = 4.65, ød = 5, α = 55°	ZCCCT	Z22IRN55		cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
444	chíp dao tiện ren trong	Kích thước: S = 4.65, ød = 5, α = 60°	ZCCCT	Z22IRN60		cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
445	Que hàn điện	Tiêu chuẩn: KT-421 Kích thước que hàn: 2.5x300mm Quy cách đóng gói: 2,5kg(1 Hộp)	Kim Tín	KT-421		Kg	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
446	CÂY NHỰA TRÒN PHÍP	Kích thước tiêu chuẩn cây nhựa phíp (mm) : Dài 1000 mm x Ø 80mm	OEM			Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
447	Dây Amiang trắng	Đường kính sợi Ø12, 1kg/cuộn	OEM			Kg	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
448	Súng cắt plasma Black Wolf P80 (10m)	Model: P80-10 Dòng cắt max: 120A Chiều dài: 10m Phụ kiện kèm theo:	Black Wolf			Bộ	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		- 5 béc cắt - Bộ dẫn hướng súng Plasma						
449	Bép cắt Plasma P80-P120	1. Bép cắt lỗ 1.1mm 2. Bép cắt lỗ 1.3mm 3. Bép cắt lỗ 1.5mm 4. Bép cắt lỗ 1.7mm	Black Wolf			Bộ	46	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
450	Lõi điện cực cắt Plasma P80-P120	Dùng cho bép cắt Plasma P80-P120 Mã sp: 400-8155-888	Black Wolf			Bộ	78	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
451	Sứ bảo vệ mỏ cắt Plasma P80-P120	Dùng cho bép cắt Plasma P80-P120 Mã sp: 13.016	Black Wolf			Bộ	36	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
452	Thép hình C-200*90*12*12	Kích thước: C-200*90*12*12 Vật liệu: SS400 Quy cách : 3 mét /cây	OEM			Cây	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
453	Thép la 50x10x6000mm	Kích thước : rộng 50mm, dày 10mm, dài 6000mm Vật liệu: S235 JR EN10025 Mạ kẽm nhúng nóng	OEM			Thanh	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
454	Tôn nhôm cán sóng	Quy cách: 5 sóng vuông Khổ rộng :1000mm Dày : 1mm Chiều dài : 3000mm Khoảng cách giữa 2 bước sóng: 165mm Chiều cao sóng: 45mm Mác nhôm: A1050-H14 Chất lượng: Loại 1	OEM			Tấm	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
455	Tấm nhựa PP kỹ thuật 3mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 3mm Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2	OEM			Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
456	Tấm nhựa PP kỹ thuật 5mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 5mm Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2 Màu sắc trắng sữa	OEM			Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

457	Tấm nhựa PP kỹ thuật 8mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 8m Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2 Màu sắc trắng sữa	OEM			Tấm	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
458	Tấm nhựa PP kỹ thuật 10mm	Kích thước: 1220x2440mm Dày : 10mm Tính chịu nhiệt nóng chảy ~ 165 °C Khả năng chịu va đập 3.28 – 5.9 kJ/m2 Màu sắc trắng sữa	OEM			Tấm	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
459	Ống cao su bố vải phi 40	Đường kính: ID30 x OD 40 20 Bar Chịu nhiệt; 0-80 độ Áp lực: 20 Bar Màu sắc: Đen	OEM			Mét	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
460	Ghim băng tải bản lề 190E	Mã sản phẩm: 20001 Quy cách: 25 bộ/hộp Độ Dày Băng Tải: 8mm - 14mm	Flexco	190E	Châu Âu/G7	Hộp	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
461	Que hàn nhựa PP	Dây hàn tròn:O4mm Quy cách:dạng cuộn tròn, 5kg/cuộn Màu sắc: Màu Xám	OEM			cuộn	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
462	Mặt bích inox DN125	Kích thước: DN125 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn chế tạo: ANSI B16.5 - Class 150	QMS			Cái	5	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
463	Mặt bích inox DN150	Kích thước: DN150 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn chế tạo: ANSI B16.5 - Class 150	QMS			Cái	5	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
464	Mặt bích inox DN200	Kích thước: DN200 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn chế tạo: ANSI B16.5 - Class 150	QMS			Cái	5	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
465	Ghim băng tải bản lề 1-1/2E	Mã sản phẩm: 20004 Quy cách: 25 bộ/hộp Độ Dày Băng Tải: 11mm - 17mm	Flexco	1-1/2E	Châu Âu/G7	Bộ	15	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
466	Dây đai (V-Belts)	Size: BX40	Continental	BX40	Châu Âu/G7	Sợi	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

467	Dao phay Modul-m 1	Modul: m = 1 Đường kính ngoài: 50 mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z = 14	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
468	Dao phay Modul-m 1.25	Modul: m = 1,25 Đường kính ngoài: 50 mm Đường kính lỗ: 22 mmSố răng : Z =14	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
469	Dao phay Modul- m 1.5	Modul: m = 1,5 Đường kính ngoài: 55 mm Đường kính lỗ: 22 mm Số răng : Z =14	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
470	Dao phay Modul- m 1.75	Modul: m = 1,75 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
471	Dao phay Modul-m 2	Modul: m = 2 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
472	Dao phay Modul-m 2.25	Modul: m = 2,25 Đường kính ngoài: 60mm Đường kính lỗ: 22mmS ố răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
473	Dao phay Modul-m2.5	Modul: m = 2,5 Đường kính ngoài: 65mm Đường kính lỗ: 22mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
474	Dao phay Modul-m2.75	Modul: m = 2,75 Đường kính ngoài: 70mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
475	Dao phay Modul-m 3	Modul: m = 3 Đường kính ngoài: 70mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

476	Dao phay Modul-m 3.25	Modul: m = 3,25 Đường kính ngoài: 75mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
477	Dao phay Modul-m 3.5	Modul: m = 3,5 Đường kính ngoài: 75mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
478	Dao phay Modul-m 3.75	Modul: m = 3,75 Đường kính ngoài: 80mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
479	Dao phay Modul-m 4	Modul: m = 4 Đường kính ngoài: 80mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
480	Dao phay Modul-m 4.5	Modul: m = 4,5 Đường kính ngoài: 80mm Đường kính lỗ: 27mm Số răng : Z =12	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
481	Thép tấm	Kích thước: 3 x 1500 x 6000(mm), Vật liệu SS400	OEM			Tấm	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
482	Phôi thép C45 tròn Ø 25 mm	Ø25x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9 - Ni: 0.2 - Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm² - Độ dãn dài tương đối: 17 %	OEM			Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

483	Phôi thép C45 tròn Ø 40 mm	Ø40x6000mm Thành phần hoá học (%): - C: 0.42 ~ 0.48 - Si: 0.15 ~ 0.35 - Mn: 0.6 ~ 0.9 - Ni: 0.2 - Cr: 0.2 - P: 0.030 max - S: 0.035 max Tính chất cơ lý: - Độ bền kéo đứt: 570 ~ 690 N/mm² - Giới hạn chảy: 345 ~ 490 N/mm² - Độ dãn dài tương đối: 17 %	OEM			Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

2.1.2. Danh mục hàng hóa Lô 2: Mua sắm vật tư tiêu hao Điện – C&I

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	NSX tham khảo	Mã hàng tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Chứng từ hàng hoá yêu cầu
1	Băng keo cách điện hạ thế	Băng keo cách điện hạ thế Kích thước: 5MILx3/4"X20y	Hiệp Phát	Insulating Tape		Cuộn	274	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

2	Băng keo cách điện trung thế	Tính năng, đặc điểm của băng keo cách điện trung thế 3M Scotch 130C: Scotch 130C cách điện không quá 69kv. Loại keo: Rubber Resin. Vật liệu nền: Ethylene Propylene Rubber, Ethylene Rubber. Tiêu chuẩn: RoHS 2011/65/EU compliant without exemption. Được thiết kế để có thể chịu sock nhiệt đến 130oC. Chiều dài: 9.144m. Độ dày:0.762mm. Độ dãn dài: 850%. Khổ rộng: 19 mm.	3M	Scotch Tape 130C	Châu Âu/G7	Cuộn	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
3	Bộ phích cắm chia 3 công nghiệp	Dòng điện định mức: 16A Điện áp: 240V Chống nước: IP67 Số cực: 3 (2P+E) Tiết diện định mức dây cáp: 1-2.5 mm	MD	MDP10132		Bộ	16	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
4	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 1 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	Mersen	GSB1		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
5	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 1.25 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	Mersen	GSB1-1/4		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
6	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 2 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	Mersen	MI5SF25V2		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

7	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 3.15 A - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	Mersen	GSB3-15/100		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
8	Cầu chì Kính	- Điện áp : 250V - Dòng điện : 80 mA - Đặc tính : Cầu chì cắt nhanh (Fast acting) - Kích thước : 5x20mm	Mersen	GSB8/100		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
9	Cầu chì Radial lead micro	- Material: Base and cap: Black Thermoplastic, UL 94-V0. Round pins: Copper, Tin-plated. - Operating temperature: - 55 °C - +125°C - Type: MST. - Ampere rating: 2A. - Voltage rating: 250V - Short Leads.	Multicompro	MST 2A 250V	Châu Âu	Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
10	Cầu chì sứ	OFL 10x38-10A; 500V	Omega	OFL 10x38		Cái	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
11	Cầu chì sứ	OFL 10x38-2A; 500V	Omega	OFL 10x38		Cái	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
12	Cầu chì sứ	OFL 10x38-6A; 500V	Omega	OFL 10x38		Cái	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
13	Cầu chì thuỷ tinh.	5x20mm; 1A/ 250V	FX	5x20 1A		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
14	Cầu chì thuỷ tinh.	5x20mm; 10A/250V	FX	5x20 10A		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

15	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ:0.4-1.5KW - Kích thước: 55 x 33 x 7mm. - Đường kính vít: 5.8mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 30mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	OEM	Y80-90		Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
16	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 2.2-7.5KW - Kích thước: 65x 39x 7mm. - Đường kính vít: 12,5 mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 26mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	OEM	Y100-132		Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
17	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 11-22KW - Kích thước:83 x 49 x 8 mm - Đường kính vít: 5.8mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 30mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	OEM	Y160-180		Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
18	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 30-37KW - Kích thước: 105 x 63 x 9mm. - Đường kính vít: m6 - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 30mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	OEM	Y200-225		Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
19	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ: 45-75KW - Kích thước: 135 x 84 x 9mm. - Đường kính vít: 9.5 mm. - Khoảng cách giữa 2 lỗ vít: 50 mm. - Chất liệu: Ceramic siêu bền.	OEM	Y250-280		Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
20	Cầu đấu nối hộp box động cơ	Dùng cho động cơ từ : 90-110KW - Kích thước (mm):165 x 100 x 12 - Chất liệu: Ceramic siêu bền. - Đường kính vít: 12,5 mm.	OEM	Y315-350		Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
21	Chất tẩy rửa mạch điện tử	- Tác dụng làm sạch và loại bỏ dầu mỡ nhanh chóng và hiệu quả cho tất cả các loại tiếp điểm bị bẩn hoặc ăn mòn. - Sản phẩm được phát triển đặc biệt để làm sạch các linh kiện điện tử và	Weicon	Electro Contact Cleaner	Châu Âu/G7	Chai	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		cơ khí. - Công thức đặc biệt với dung môi có độ tinh khiết cao loại bỏ các lớp oxit/sulfua, cặn cháy và các chất bẩn dạng nhựa hoặc muội than. - Dung dịch vệ sinh tiếp điểm điện WEICON giảm tổn thất điện áp và tăng độ dẫn điện. Loại bỏ các chất gây ô nhiễm có thể gây ra dòng rò rỉ bề mặt - Dung tích 400ml/chai						
22	Chất vệ sinh bảng mạch điện tử	- Công dụng: Sử dụng trong thiết bị, nơi có nhiều bộ phận và dây điện phức tạp, để làm sạch bụi mịn bên trong, kéo dài hiệu quả tuổi thọ của các bộ phận - Phương thức: Dạng xịt - Dung tích: 500ml /Chai	Naumade	NA500		Chai	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
23	Công tắc điện - Mặt hai công tắc	- 16A 250V - Màu trắng	Panasonic			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
24	Cuộn dây chì hàn	Quy cách: 0.8mm/100g/cuộn	Asahi			Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
25	Cuộn dây điện 1 pha	- Ổ cắm 1 pha loại Rulo chống xoắn dây; - Chiều dài: 50m; - Tiết diện dây: 2x2 + 1x1 mm	LIOA	HYBRIDX-50M-20A		Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
26	Đầu cos chĩa phủ nhựa	Loại: Đầu cos chĩa Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 1.5~2.5 mm2 Độ rộng càng: 4 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	SV2-4		Bịch	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

27	Đầu cos chĩa phủ nhựa	Loại: Đầu cos chĩa Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 2.5~4 mm2 Độ rộng càng: 4 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	SV3.5-4		Bịch	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
28	Đầu cos chĩa phủ nhựa	Loại: Đầu cos chĩa Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 0.5~1.5 mm2 Độ rộng càng: 4 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	SV1.25-4		Bịch	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
29	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	Loại: Cos pin tròn đặc Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 1.5~2.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc: 10 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	PTV2-10		Bịch	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
30	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	Loạ: Cos pin tròn đặc Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 1.5~2.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc: 13 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	PTV2-13		Bịch	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
31	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	Loại: Cos pin tròn đặc Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 0.5~1.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc: 10 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	PTV1.25-10		Bịch	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
32	Đầu cos pin đặc phủ nhựa	Loại: Cos pin tròn đặc Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 0.5~1.5 mm2 Chiều dài Pin tiếp xúc: 13 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	PTV1.25-13		Bịch	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
33	Đầu cos vòng phủ nhựa	Loại: Đầu cos vòng Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 1.5~2.5 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø): 6 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	RV2-6		Bịch	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

34	Đầu cos vòng phủ nhựa	Loại: Đầu cos vòng Chất liệu: Đồng thau phủ nhựa Tiết diện cáp sử dụng: 0.5~1.5 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø): 5 mm Quy cách đóng gói: 100 cái/bịch	OEM	RV1.25-5		Bịch	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
35	Đầu cosse bít	Loại: Đầu cos bít Chất liệu: Đồng thau Tiết diện cáp sử dụng: 6 mm2 Lỗ bắt ốc: (Ø) 6 mm	OEM	Cosse bit		Cái	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
36	Đầu cosse đồng 120mm2 x12	Loại: đầu cosse ép loại V Chất liệu: Đồng (99.9%) mạ thiếc Tiết diện cáp sử dụng: 120 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø):12.5 mm Điện áp: 1 KV Tiêu chuẩn: IEC 61238, TCVN 3624-81	OEM	Cosse ép		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
37	Đầu cosse đồng 240mm2 x12	Loại: Đầu cosse ép loại V Chất liệu: Đồng (99.9%) mạ thiếc Tiết diện cáp sử dụng: 240 mm2 Lỗ bắt ốc (Ø):12.5 mm Điện áp: 1 KV Tiêu chuẩn: IEC 61238, TCVN 3624-81	OEM	Cosse ép		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
38	Đầu cosse nối cáp thẳng	Loại: Đầu cos nối cáp tròn phủ nhựa (1.25) Chất liệu: Đồng thau Tiết diện cáp sử dụng: 1.25 mm2 Quy cách: 100 cái/bịch	OEM	Cosse thẳng		Bịch	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
39	Dây đai (V-Belts)	Size: A-64	Bando	A64		Sợi	9	CO,CQ
40	Dây điện chịu nhiệt độ cao Amiang	-Điện áp: 220/380 V - Tiết diện: 2,5 mm2 - Nhiệt độ làm việc: chịu đến 500 độ C - Dây dẫn: dây đồng nguyên chất - Cấu tạo từ lõi ra vỏ: Lõi đồng nguyên chất- amiang chịu nhiệt-mica	OEM			Mét	130	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		cách nhiệt- amiang chịu nhiệt - Vỏ ngoài dệt bằng Amiang chịu nhiệt						
41	Dây điện đôi 4.0mm2	Cáp điện ruột dẫn đồng - Tiết diện 2x4.0 mm2 - Dây bọc (Wrapping wire): PVC - Cấp điện áp (Nominal voltage): 0.6/1kV - Chiều dày vỏ bọc (Sheath thickness): ≥ 0.8/0.8mm - Quy Cách : 100 Mét/Cuộn hoặc khác, NT cung cấp đủ tổng SL yêu cầu.	Daphaco hoặc tương đương			Cuộn	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
42	Driver Led (Led Power Supply)	Điện áp đầu vào : 85 -265v Điện áp ra : 120-170v Công suất : 50w Cường độ dòng điện : 300ma Tần số : 50- 60Hz	OEM	F50W		cái	130	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
43	Gioăng Cao Su Xốp	- Độ cứng: 30 - 60 shore A - Độ bền kéo: ≥ 1,1 Mpa - Độ giãn dài khi đứt: ≥ 87.3% - Độ nén: ≥ 0,21 Mpa - Gioăng cao su chịu nhiệt độ tối đa: +125 ° C - Màu sắc: đen - Độ dày: 5mm - Kích thước tấm: 1200 x 2400 mm	Khánh Đạt			Tấm	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
44	Kem tản nhiệt cho CPU máy tính	MGZ-NDSG-N07M-R2 Công suất dẫn nhiệt: 14 W/mk. Tỉ trọng: 2.6 g/cm³. Trọng lượng: 2g/ tuýp	Cooler Master	MGZ-NDSG-N07M-R2		Tuýp	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
45	Kẹp kim hàn Tig	Size: 1,6mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	Getstar	10N23		Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

46	Kẹp kim hàn Tig	Size: 2,4mm Length: 50mm Material: Cu(Bs)	Getstar	10N24		Cái	30	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
47	Kẹp Mát Hàn Điện	Điện áp loại 800A. Chất liệu Sắt mạ Crom chống gỉ. Mở tối đa 55mm.	OEM	800A		Bộ	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
48	Mỡ tiếp xúc điện	Silicone Grease	Toshiba	B9	OECD/G7	Tuýp	30	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
49	Ổ cắm điện công nghiệp (Đầu cái)	Dòng điện định mức: 16A Điện áp: 240V Chống nước: IP67 Số cực: 3 (2P+E) Tiết diện định mức dây cáp: 1-2.5 mm	MD	MDP2132		Cái	17	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
50	O RING	TYPE: VS-160 - SIZE: 144 x 160 x 20,5 - Materinal: NBR - QA_NO: 240000261500980	NAK	1040200038 80 000		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
51	Phích cắm công nghiệp 4 chân	Mã Sản Phẩm : MDP024.Dòng điện định mức: 32A. Số cực: 4 Được sản xuất trên dây truyền hiện đại, chất lượng đã được kiểm định đạt các tiêu chuẩn quốc gia – Phích cắm điện cao cấp MDP024 sẽ là lựa chọn an toàn cho các nhà thầu thi công tại mọi công trình	MD	MDP024		Cái	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
52	Phích cắm điện công nghiệp (Đầu đực)	Dòng điện định mức: 16A Điện áp: 240V Chống nước: IP67 Số cực: 3 (2P+E) Tiết diện định mức dây cáp: 1-2.5 mm	MD	MDP0132		Cái	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
53	Phích cắm lõi sứ	Chân phích 4.8 phi chịu được dòng điện lớn, dòng điện lên đến 30A Vỏ là nhựa ABS chống cháy, chống vỡ ,	OEM			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		chịu nhiệt Chân phích có lỗ bắt dây lớn có thể bắt dây được 4mm Lõi phích làm bằng sứ chịu nhiệt tốt, cách điện cao, không bị cháy và biến dạng, chịu tải lên đến 6000W						
54	Pin nuôi nguồn Saft	- Kiểu pin: Pin lithium nuôi nguồn cho PLC, CNC, TMPS - Điện áp: 3.6V - Dung lượng: 1200 mAh - Size: 1/2AA - Kích thước: đường kính 14.65mm, chiều cao 24.80mm - Trọng lượng: 8g - Ứng dụng: Dùng nuôi nguồn cho PLC, thiết bị đo, máy báo động, nuôi bộ nhớ ...	SAFT	LS 14250	Châu Âu	Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
55	Sơn cách điện EL601	- Định dạng: Chất lỏng ' Gốc: Epoxy - Điện áp cách điện: ~ 2600 Volts - Nhiệt độ cách điện: 155oC – 310oF - Thời gian khô: 15 – 30 min (Khô lí tưởng 1h) - Màu sơn: Đỏ - Quy cách: Bình xịt - Trọng lượng: 432g - Qty: 12 cans/Box	Sprayon	EL601	Châu Âu/G7	Chai	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
56	SƠN XỊT CÁCH ĐIỆN 3M	Màu sắc: #250-Đỏ/#450-Trắng trong - Độ bền điện môi: 2500 Volts / xylene - Trọng lượng: 340g - Thời gian khô: Khô hoàn toàn sau 30 phút - Độ cứng bút chì: B - Dung môi chính: Trichlorethylene /	JYOTI	Electrospray #250/#450	G20	Chai	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		xylene - Chất nền: Epoxy/Phenolic - Khả năng chịu nhiệt: Cấp F (tối đa 155oC) - Chống chịu tốt trước UV, Kiềm, Axit.						
57	Tụ điện	- Điện dung: 6 uf - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	SENJU	CBB61		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
58	Tụ điện	- Điện dung: 4 uf - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	SENJU	CBB61		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
59	Tụ điện	- Điện dung: 3 uf - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	SENJU	CBB61		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
60	Tụ điện	- Điện dung: 2,5 uf - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	SENJU	CBB61		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
61	Tụ điện	- Điện dung: 1,5 uf - Điện áp đánh thủng: 440 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen	SENJU	CBB61		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
62	Tụ điện nhôm	- Điện dung: 9 uf - Điện áp đánh thủng: 450 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen - Vỏ bọc: Nhôm	OEM	CBB65		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
63	Tụ điện nhôm	- Điện dung: 45 uf - Điện áp đánh thủng: 450 VAC - Số chân : 02	SENJU	CBB65		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		- Màu sắc: Đen - Vỏ bọc: Nhôm						
64	Tụ điện nhôm	- Điện dung: 60 uf - Điện áp đánh thủng: 450 VAC - Số chân : 02 - Màu sắc: Đen - Vỏ bọc: Nhôm	SENJU	CBB65		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
65	Thanh Domino 8 Cực 20A 660V	- Số tiếp điểm: 8 - Số hàng chân: 2 - Cách gắn: Bắt vít sàn - Hướng cắm dây: Thẳng - Dòng điện định mức: 20A - Điện áp định mức: 660V - Vật liệu tiếp điểm: Đồng - Mạ tiếp điểm: Thiếc - Vật liệu vỏ: Nhựa chịu nhiệt	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
66	Bóng đèn LED tuýp 600mm 6500K	Công suất: 8W Quang thông: 900 lm Nhiệt độ màu: 6500K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80 Đấu nguồn: 02 đầu	Philips	CorePRO LED tube 600mm T8 API, 865		Cái	325	Giấy CO, CQ
67	Bóng đèn LED tuýp 600mm 4000K	Công suất: 8W Quang thông: 900 lm Nhiệt độ màu: 4000K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80 Đấu nguồn: 02 đầ	Philips	CorePRO LED tube 600mm T8 API,840		Cái	325	Giấy CO, CQ
68	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 4000K	Công suất: 18W Quang thông: 2100 lm Nhiệt độ màu: 4000K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện áp: 220-240V CRI:80 Đấu nguồn: 02 đầu	Philips	CorePRO LEDtube 1200mm HO T8 AP		Cái	325	Giấy CO, CQ
69	Bóng đèn LED tuýp 1200mm 6500K	Công suất: 18W Quang thông: 2100 lm Nhiệt độ màu: 6500K Tuổi thọ: 30.000 giờ Góc chiếu: 240 độ Điện	Philips	CorePRO LEDtube 1200mm HO T8 AP		Cái	325	Giấy CO, CQ

		áp: 220-240V CRI:80 Đấu nguồn: 02 đầu						
70	Cầu chì 2A	Size: Ø 12.5×50 mm Rated Current: 2 A	Kacon	KFS - A02		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
71	Ổ cắm đôi âm tường	Điện áp định mức: 250V Dòng điện định mức: 16A Dòng Ổ cắm đôi 3 chấu có màn che và có dây nối đất (tiếp địa)	Panasonic	WEV1582-7SW		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
72	Ổ cắm đơn âm tường	Điện áp định mức: 250V Dòng điện định mức: 16A Dòng Ổ cắm đơn 3 chấu có màn che và dây nối đất	Panasonic	WEV1181-7MYZ		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
73	Bóng đèn LED BULB Tròn 9W E27	Công suất: 9W Điện áp: 220V/50Hz Nhiệt độ màu: 6500K/3000K Quang thông: 810/720 lm Tuổi thọ: 20.000 giờ Kích thước (ØxH): 60 x 108 (mm) Đuôi vặn: E27	Điện quang	LEDBU11A 60 09 765 V04		Cái	65	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
74	Đèn đường NARA	- Điện áp vào: 85 - 265 VAC - Màu ánh sáng: 4000 - 4500 K - Công suất/ Quang thông: 150 W/ 21000 lm - Led Module: NICHIA COB LED - Hiệu suất phát quang: 175 lm/ W (Nichia) - Góc chiếu: Ngang 140°/ Dọc 80° - Độ kín IP: IP 66 - Bảo vệ xung sét lan truyền: 10 kV - Tuổi thọ: 60000 giờ - Kích thước sản phẩm: L725 x W310 x H110 mm	Acumen	UH2-8502DT-150-F21		Cái	30	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

75	Exit Lighting	- Nguồn điện sạc: AC 220V/50Hz - Công suất: 3W - Bóng đèn Led: Led Owan - Pin sạc LI-ION: 3.7V 2000mAh - Dòng điện sạc: 60mA - Thời gian sạc đầy: 24 giờ - Thời gian thắp sáng: 3 giờ (chế độ DC) - Lắp đặt : Dạng móc treo - Có tem dán kiểm định của CSPCCC và CNCH	Kentom	KT110		Bộ	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
76	Đèn PANEL ECLIPSE (600 x 1200)	- Điện áp vào: 180 - 265VAC, 50Hz - LED module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 120 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Công suất/ Quang thông: 90W/ 8100 lm - Màu ánh sáng: 6000-6500 K - Tuổi thọ: 50000 giờ - Kích thước sản phẩm: L1195 x W595 x H35 mm - Kích thước khoét lỗ: L1190 x W590 mm - Bao gồm driver led cấp nguồn.	Acumen	LD2-0290WV-61 2-H21		Bộ	30	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
77	Đèn chống thấm - phòng lạnh	- Điện áp vào: 150 - 265VAC, 50/ 60Hz - LED module: SMD - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Độ kín IP: IP 65 - Công suất/ Quang thông: 72W/ 7488 lm - Màu ánh sáng: 6000-6500 K - Tuổi thọ: 50000 giờ	Acumen	LQ2-4572AV-120-H21		Cái	30	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		- Kích thước sản phẩm: L 1170 mm x W 100 mm						
78	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	- Công suất: 18 W - Thông số pin: 11.1 V, 4000 mAh - Hiệu suất phát ra công suất: 100% - Điện áp: 220 - 230 V, 50 Hz - Thời gian hoạt động: 120 phút. - Kích thước: L300 x W60 x H30 mm	Acumen	O12-4500WW-018- O10		Cái	20	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
79	Bộ nguồn dự phòng (bộ lưu điện)	- Công suất: 50 W - Thông số pin: 11.1 V, 8.800 mAh - Hiệu suất phát ra công suất: 100% - Điện áp: 220 - 230 V, 50 Hz - Thời gian hoạt động: 90 phút. - Kích thước: L300 x W60 x H30 mm	Acumen	O12-8000WW-050- O10		Cái	15	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
80	Đèn DOWNLIGHT siêu mỏng TITAN	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Công suất/ Quang thông: 12W/ 1.248 lm - Màu ánh sáng: 6000 K - 6500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 146 x H 22 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 135 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	Acumen	DD2-6151WV-012- J21		Bộ	65	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
81	Đèn DOWNLIGHT âm trần New Era	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: ACUMEN SMD LED - Hiệu suất phát quang: 130 lm/ W - Góc chiếu: 130° - Công suất/ Quang thông: 12W/ 1.248 lm - Màu ánh sáng: 4000 K - 4500 K	Acumen	DD2-2851WV-012- B21		Bộ	7	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		- Kích thước sản phẩm: Ø 140 x H 45 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 110 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.						
82	Đèn DOWNLIGHT âm trần Daylight	- Điện áp vào: 85 - 265 V, 50/ 60 Hz - Led Module: COB (Acumen) - Hiệu suất phát quang: 120 - 130 lm/ W (Acumen) - Góc chiếu: 90° - Công suất/ Quang thông: 20W/ 2080 lm - Màu ánh sáng: 3000 K - 3500 K - Kích thước sản phẩm: Ø 160 x H 100 mm - Kích thước khoét lỗ: Ø 130 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ - Bao gồm driver led cấp nguồn.	Acumen	SD2-0461 WA-020-F21		Bộ	7	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
83	ĐÈN LED NỔI TRÀN M26 300/9W	- Công suất: 9W - Điện áp: 150-250V, 50Hz - Nhiệt độ màu: 6500K - Hiệu suất sáng: 83 lm/ W - Quang thông: 700 lm - 750 lm - Kích thước: (300x75x25) mm - Bao gồm phụ kiện lắp đặt đèn.	Rạng Đông	Model: M26 300/9W		Cái	95	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
84	BỘ BÓNG ĐÈN JEBI (Đầu Đèn Trang Trí Công Viên)	- Công suất: 70 W - Nguồn điện: 220V, 50Hz - Nguồn sáng: Bóng đèn LED Buld 70 W (ánh sáng vàng nhạt) - Chụp đèn: Nhựa PMMA, có hoạt chất khang UV, không bị vàng hóa trong quá trình sử dụng. - Đế đèn: Nhựa kỹ thuật màu đen - Đui bóng: E27 - Kích thước đèn: D 620 mm, H 535	ZALAA	ZSV-JEBI-E27		Bộ	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		mm - Kích thước cổ đèn: L 40 mm, Ø 28 mm						
85	Đèn Pha led Aloma COB	- Điện áp vào: 180-265 VAC 50/60Hz - Led Module: ACUMEN COB LED - Hiệu suất phát quang: 30 lm/ W - Góc chiếu: 120° - Độ kín (IP) : 66 - Công suất/ Quang thông: 20W/ 2080 lm - Màu ánh sáng: 3000 K - 3500 K - Kích thước sản phẩm: L205 x W155 x H75 mm - Tuổi thọ: 50000 giờ	Acumen	FT2-1131BB-020-G26		Cái	3	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
86	Led Driver (Led Power Supply)	- Hệ số công suất: 0.9 - Điện áp vào: 85-265 VAC - Tần số: 50-60Hz - Điện áp ra: 34 - 55 VDC, 300 mA - Ứng dụng: Sử dụng cho các loại đèn led có công suất từ 12-18w, dùng nhiều cho Đèn LED downlight âm trần…	OEM	12- 18W		Cái	80	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
87	2-conductor fuse terminal block	-2-conductor fuse terminal block; - with pivoting fuse holder; with end plate; for 5 x 20mm miniature metric fuse; - with blown fuse indication by LED; 12 - 30 V; for DIN-rail 35 x 15 and 35 x 7.5; 2.5 mm^2;	WAGO	2002-1611/1000-541		Cái	15	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
88	Backup battery cho S7-400	Điện áp: 3.6 V; 2400 mAh Loại pin: Lithium Kích thước: 14x50 mm	Tadiran	SL-360		Viên	50	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
89	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-4 - Hose I.D 1/4"	Parker	421SNMSHA-4	G20	Mét	250	Giấy CO, CQ

		- Hose R.O.D: 11,1mm - Working pressure: 22,5 Mpa - Application: Petroleum base hydraulic flulds and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber - Relnforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°Cto+100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles.						
90	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-8 - Hose I.D 1/2" - Hose R.O.D: 18,2mm - Working pressure: 16Mpa - Application: Petroleum base hydraulic flulds and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber - Relnforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°Cto+100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles.	Parker	421SNMSHA-8	G20	Mét	170	Giấy CO, CQ
91	Braided hydraulic hose	- Part number: 421SNMSHA-12 - Hose I.D 3/4" - Hose R.O.D: 25.4mm - Working pressure: 10,5 Mpa - Application: Petroleum base hydraulic flulds and lubricating oils. - Inner Tube: Synthetic Rubber	Parker	421SNMSHA-12	G20	Mét	170	Giấy CO, CQ

		- ReInforcement: One braid steel wire. - Cover: Synthetic Rubber. - Temp. Range: -40°F to +212°F (-40°Cto+100°C) - Impulse Cycles: - Specified- 1,50,000 cycles. - Tested upto - 3,00,000 cycles. electrical data attenuation factor per length • at 9.6 kHz / maximum 0.0025 dB/m • at 38.4 kHz / maximum 0.004 dB/m • at 4 MHz / maximum 0.022 dB/m • at 16 MHz / maximum 0.042 dB/m T580						
92	Cáp truyền thông Profibus DP	electrical data attenuation factor per length • at 9.6 kHz / maximum 0.0025 dB/m • at 38.4 kHz / maximum 0.004 dB/m • at 4 MHz / maximum 0.022 dB/m • at 16 MHz / maximum 0.042 dB/m impedance • rated value 150 Ω • at 9.6 kHz 270 Ω • at 38.4 kHz 185 Ω • at 3 MHz … 20 MHz 150 Ω relative symmetrical tolerance • of the characteristic impedance at 9.6 kHz 10 % • of the characteristic impedance at	Siemens	6XV1830-0EH10	Châu Âu	mét	20	Giấy CO, CQ

		38.4 kHz 10 % • of the characteristic impedance at 3 MHz ... 20 MHz 10 % loop resistance per length / maximum 110 mΩ/m shield resistance per length / maximum 9.5 Ω/km capacity per length / at 1 kHz 28.5 pF/m operating voltage • RMS value 100 V mechanical data number of electrical cores 2 design of the shield Overlapped aluminum-clad foil, sheathed in a braided screen of tin-plated copper wires type of electrical connection / FastConnect Yes outer diameter • of inner conductor 0.65 mm • of the wire insulation 2.55 mm • of the inner sheath of the cable 5.4 mm • of cable sheath 8 mm symmetrical tolerance of the outer diameter / of cable sheath 0.4 mm material • of the wire insulation polyethylene (PE) • of the inner sheath of the cable PVC • of cable sheath PVC						

93	Đầu cos ghim dẹp đực cái FDFN+MDFN bọc nhựa	Chất liệu: bằng đồng thau mạ thiếc chống gỉ. Đóng gói: 100 cái/túi (50 cặp) Màu sắc: xanh dương Sử dụng cho cáp tiết diện: 1.5-2.5 mm2 (màu xanh)	OEM	MDFN2-250 FDFN2-250		Bịch	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
94	Đầu nối ren khí nén Festo 1/2-10	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động: Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc: blue Vật liệu khung: Brass nickel-plated Vật liệu seal: NBR	Festo	190646 QS-1/2-10	OECD/G7	Cái	10	Giấy CO, CQ
95	Đầu nối ren khí nén Festo 1/4-10	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động: Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc: blue Vật liệu khung: Brass nickel-plated Vật liệu seal: NBR	Festo	153007 QS-1/4-10	OECD/G7	Cái	20	Giấy CO, CQ
96	Đầu nối ren khí nén Festo 1/4-8	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc: blue Vật liệu khung: Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	Festo	153005 QS-1/4-8	OECD/G7	Cái	80	Giấy CO, CQ
97	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-10	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động: Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C]: -10 to 80	Festo	153008 QS-3/8-10	OECD/G7	Cái	106	Giấy CO, CQ

		Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc: blue Vật liệu khung: Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR						
98	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-6	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động: Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc: blue Vật liệu khung: Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	Festo	190645 QS-3/8-6	OECD/G7	Cái	10	Giấy CO, CQ
99	Đầu nối ren khí nén Festo 3/8-8	Áp Suất Hoạt Động [bar] -0.95 to 6 Môi Trường Hoạt Động Khí Nén Nhiệt độ vận hành [°C] -10 to 80 Dùng kết nối Ống Theo Đường kính ngoài của ống Màu sắc blue Vật liệu khung Brass nickel-plated Vật liệu seal NBR	Festo	153006 QS-3/8-8	OECD/G7	Cái	10	Giấy CO, CQ
100	Đầu nối nhanh thẳng PU10	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 10mm	OEM	PU10		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
101	Đầu nối nhanh thẳng PU12	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE ,	OEM	PU12		Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 12mm						
102	Đầu nối nhanh thẳng PU8	Áp suất làm việc : 0 - 1 MPA Nhiệt độ làm việc : 0 - 60 độ C Dẫn lưu : Không khí, chân không Vật liệu : Chất liệu PU, PE , Vật liệu tốt - bền bỉ - chịu áp lực cao Dễ dàng kết nối và tháo ống pu Thân nhựa có thể xoay 360 độ Đường kính 8mm	OEM	PU8		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
103	Dây cáp inox 8mm	Kích thước: Phi 8mm Chất liệu Inox 304	OEM			m	130	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
104	Dây tín hiệu nhiệt độ loại cặp nhiệt điện	Loại: TC type K Vỏ : PVC Cách điện dây dẫn: PVC Kích thước danh nghĩa : 2.1 x 3.4 mm Nhiệt độ tối đa: 105 oC	OMEGA	EXPP-K-24S/ EXPP-KI-24S	Châu Âu/OECD	Mét	65	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
105	Đĩa DVD	Maxell - Rewrite 4.7 GB	Maxell	DVD-R		Cái	705	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
106	Fitting, Reducing Union, 1/2 in. x 3/8 in. Tube OD	Body Material: 316 Stainless Steel Bored Through: No Cleaning Process: Standard Cleaning and Packaging (SC-10) Connection 1 Size 1/2 in. Connection 1 Type Swagelok® Tube Fitting Connection 2 Size 3/8 in. Connection 2 Type Swagelok® Tube Fitting Flow Restrictor: No	Swagelok	SS-810-6-6	OECD	Bộ	1	Giấy CO, CQ

107	Găng tay phòng sạch Xám PU Ngón	Chất liệu: Găng tay sợi dệt kim 13, 100% Polyester, lớp PU phủ toàn bộ lòng bàn tay, Quy cách: 10 đôi/ túi, 1000 đôi/ bao	OEM			Đôi	1212	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
108	Ốc siết cáp 5m Inox 304	Chất liệu Inox: 304 Chiều rộng L: 22mm Chiều rộng A: 11mm Size ren D: 5mm Chiều cao H: 26 mm	OEM			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
109	Ốc siết cáp nhựa M12	Loại Ốc siết cố định Chất liệu: Nylon 66 Kiểu: M12 Đường kính (O.D): Ø 12 mm Cáp tương thích (Ø): 3~6 mm Màu (tùy chọn khi đặt hàng): Xám, đen Tiêu chuẩn: 94V-2	OEM			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
110	Ốc siết cáp nhựa M16	Loại :Ốc siết cố định Chất liệu: Nylon 66 Kiểu: M16 Đường kính (O.D): Ø 16 mm Cáp tương thích (Ø): 4~8 mm Màu (tùy chọn khi đặt hàng): Xám, đen Tiêu chuẩn: 94V-2	OEM			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
111	Pin CMOS	- CR2032 - 3V Litium. - Dạng cúc áo.	Panasonic	CR2032	-	Viên	25	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
112	Refined Glycerine 99.7%	Refined Glycerine 99.7%	OEM			Lít	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
113	Test Coupling	Đầu ren: G1/4 Áp suất tối đa: 630 Sealing: soft sealing type 3 Kiểu ren: M16x2 Vật liệu: stainless steel	Spradow	1-912-29-12-660	Châu Âu/G7	Cái	7	CoC, Tờ khai xóa giá nhà nhập khẩu
114	Chai tạo khói SOLO-A5 dùng cho SOLO-330	Tiêu chân : UL Dung lượng : 250ml Dùng cho Solo 330, Solo 332	Detectortesters	12-660	Châu Âu	Chai	2	Giấy CO, CQ

115	Keo tản nhiệt CPU máy tính	Trọng lượng: 4g Màu sắc: Xám Không dẫn điện	Arctic	MX-4		Cái	16	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
116	Backup battery cho FCS	+ Ni - MH battery. + 2.4 V + 1900 mAh.	Yokogawa	S9548FA	OECD/G7	Bộ	12	Giấy CO, CQ

2.1.3. Danh mục hàng hóa Lô 3: Mua sắm vật tư tiêu hao Thay thế, thông thường:

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	NSX tham khảo	Mã hàng tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Chứng từ hàng hoá yêu cầu
1	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 50	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M12 x 50, 25pcs/Box.	Aozhan	M12x50		Hộp	13	CO, CQ
2	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M12 x 60	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M12 x 60, 25pcs/Box.	Aozhan	M12x60		Hộp	12	CO, CQ
3	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M18 x 60	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M18 x 60, 10pcs/Box.	Aozhan	M18x60		Hộp	9	CO, CQ
4	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 100	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M20 x 100, 10pcs/Box.	Aozhan	M20x100		Hộp	8	CO, CQ
5	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M20 x 70	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M20 x 70, 10pcs/Box.	Aozhan	M20x70		Hộp	5	CO, CQ

6	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 100	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M24 x 100, 10pcs/Box.	Aozhan	M24x100		Hộp	5	CO, CQ
7	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M24 x 70	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4014 M24 x 70, 10pcs/Box.	Aozhan	M24x70		Hộp	5	CO, CQ
8	Bu lông chống ăn mòn, cường độ cao M8 x 30	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4017 M8 x 30, 50pcs/Box.	Aozhan	M8x30		Hộp	7	CO, CQ
9	Bu lông mạ kẽm M12x30	M12x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M12x30		Bộ	163	CO, CQ
10	Bu lông mạ kẽm M12x40	M12x40 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M12x40		Bộ	33	CO, CQ
11	Bu lông mạ kẽm M12x40	M12x40 (10.9), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M12x40		Bộ	33	CO, CQ
12	Bu lông mạ kẽm M12x50	M12x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M12x50		Bộ	423	CO, CQ
13	Bu lông mạ kẽm M12x60	M12x60 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M12x60		Bộ	59	CO, CQ
14	Bu lông mạ kẽm M14x60	M14x60 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M14x60		Bộ	39	CO, CQ
15	Bu lông mạ kẽm M16x50	M16x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M16x50		Bộ	104	CO, CQ
16	Bu lông mạ kẽm M18x100	M18x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M18x100		Bộ	39	CO, CQ
17	Bu lông mạ kẽm M18x60	M18x60 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M18x60		Bộ	13	CO, CQ
18	Bu lông mạ kẽm M18x80	M18x80 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M18x80		Bộ	78	CO, CQ
19	Bu lông mạ kẽm M20x100	M20x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M20x100		Bộ	117	CO, CQ
20	Bu lông mạ kẽm M22x100	M22x100 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M22x100		Bộ	137	CO, CQ
21	Bu lông mạ kẽm M22x110	M22x110 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M22x110		Bộ	46	CO, CQ

22	Bu lông mạ kẽm M5x30	M5x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M5x30		Bộ	72	CO, CQ
23	Bu lông chống ăn mòn cường độ cao M6x20	Vật liệu: SS304. Chiều dài: 20 mm Ren: M6 Đơn vị tính: Bịch (20 cái/bịch)	Aozhan			Bịch	3	CO, CQ
24	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN933 Đường kính thân bulong: M20 Chiều dài bulong: 55 Bước ren: 2.5 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	Aozhan	M20x55		Cái	195	CO, CQ
25	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN933 Đường kính thân bulong: M16 Chiều dài bulong: 35 Bước ren: 2.0 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	Aozhan	M16x35		Cái	130	CO, CQ
26	Bu lông đen chịu nhiệt	Tiêu chuẩn: DIN931 Đường kính thân bulong: M20 Chiều dài bulong: 100 Bước ren: 2.5 mm Vật liệu: Thép 40ACR Cấp bền: 12.9	Aozhan	M20x100		Cái	170	CO, CQ
27	Bu lông Inox M12xL80_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 80 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	Aozhan	M12x80		Cái	59	CO, CQ
28	Bu lông Inox M12xL100_ A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên bulong. - Cấp bền: A2-70 - Chiều dài L; ren suốt: 100 mm - Kích thước ren M12: tiêu chuẩn	Aozhan	M12x100		Cái	72	CO, CQ
29	Bu lông M12 x30 inox 304	Bulong M12 x30mm có bù long đường kính 12 mm, dài 30mm Bước ren 1.25mm ren thông dụng nhất Chiều dài cả bu long và ren 36mm Xiết mở dùng cờ lê 19mm	Aozhan			Cái	33	CO, CQ
30	Bu lông M8x30 inox 316	+Tiêu chuẩn: DIN 933. + Vật liệu: Inox SUS316 + Cấp bền: A4-70. Có ký hiệu trên bulong. + Kích thước ren M8: tiêu chuẩn	Aozhan			Cái	85	CO, CQ

31	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M10x60mm	Aozhan	Nở M10x60		Bộ	24	CO, CQ
32	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M12x60mm	Aozhan	Nở M12x60		Bộ	18	CO, CQ
33	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M8x50mm	Aozhan	Nở M8x50		Bộ	37	CO, CQ
34	Bu lông nở Inox	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Size: M6x50mm	Aozhan	Nở M6x50		Bộ	3	CO, CQ
35	Bu lông thép đen chịu nhiệt M12x30	M12x30 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M12x30		Bộ	98	CO, CQ
36	Bulong & Đai ốc M10 x30	Bolt size: M10 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M10, 01 Nut	Aozhan	M10x30		Bộ	46	CO, CQ
37	Bulong & Đai ốc M10 x40	Bolt size: M10 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M10, 01 Nut	Aozhan	M10x40		Bộ	94	CO, CQ
38	Bulong & Đai ốc M12 x30	Bolt size: M12 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M12, 01 Nut	Aozhan	M12x30		Bộ	33	CO, CQ
39	Bulong & Đai ốc M12 x40	Bolt size: M12 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M12, 01 Nut	Aozhan	M12x40		Bộ	289	CO, CQ
40	Bulong & Đai ốc M5 x20	Bolt size: M5 x20, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M5, 01 Nut	Aozhan	M5x20		Bộ	91	CO, CQ
41	Bulong & Đai ốc M5 x30	Bolt size: M5 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M5, 01 Nut	Aozhan	M5x30		Bộ	75	CO, CQ
42	Bulong & Đai ốc M6 x20	Bolt size: M6 x20, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M6, 01 Nut	Aozhan	M6x20		Bộ	13	CO, CQ
43	Bulong & Đai ốc M6 x30	Bolt size: M6 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M6, 01 Nut	Aozhan	M6x30		Bộ	39	CO, CQ
44	Bulong & Đai ốc M8 x30	Bolt size: M8 x30, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M8, 01 Nut	Aozhan	M8x30		Bộ	59	CO, CQ
45	Bulong & Đai ốc M8 x40	Bolt size: M8 x40, DIN933 Material: SS304 1 bộ gồm: 01 bolt M8, 01 Nut	Aozhan	M8x40		Bộ	189	CO, CQ
46	Bulong INOX M8x20 + vòng đệm vênh + Vòng đệm phẳng	Ký hiệu: bulong INOX M8x30 Vật liệu: INOX 304 Đường kính: 8mm Chiều dài: 20mm Tiêu chuẩn: DIN 933	Aozhan	M8x20		Bộ	33	CO, CQ
47	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M8, L=35mm	Aozhan	M8x35		Cái	13	CO, CQ

48	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M10, L=40mm	Aozhan	M10x40		Cái	13	CO, CQ
49	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M12, L=50mm	Aozhan	M12x50		Cái	299	CO, CQ
50	BULONG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CÔN INOX	Vật liệu: Inox 304 Size: M16, L=60mm	Aozhan	M16x60		Cái	57	CO, CQ
51	Bulong lục giác chìm đầu côn Inox M12x50	Vật liệu: Inox 304 Size: M12, L=30mm	Aozhan			Cái	163	CO, CQ
52	Bulong nhựa PP M12x60	Kích thước: M12x60 Tiêu chuẩn DIN 933 Vật liệu: Nhựa PP màu trắng Bao gồm: 01 Bulong, 01 đai ốc, 02 vòng đệm	OEM			Bộ	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
53	Co 1 đầu ren 3/8"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Male Elbow, 3/8 in. Tube OD x 3/8 in. Male NPT Part #: SS-600-2-6	Swagelok	SS-600-2-6	OECD	Bộ	3	CO, CQ
54	Co 10mm	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Elbow, 10 mm Tube OD Part #: SS-10M0-9	Swagelok	SS-10M0-9	OECD	Bộ	8	CO, CQ
55	Co 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Elbow, 3/4 in. Tube OD Part #: SS-1210-9	Swagelok	SS-1210-9	OECD	Bộ	5	CO, CQ
56	Cổ dê 25-40mm	- Cổ dê siết ống cánh bướm INOX 304; - Đường kính: 25-40mm	OEM			Cái	72	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
57	Co inox 90 độ DN15	Kích thước: DN15 Vật liệu: Inox 304 Tiêu chuẩn: SCH 10	QMS	Co 90 DN15		Cái	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

58	Co nhựa UPVC 2" 90 độ	Size: DN 2" Vật liệu: Nhựa UPVC Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM	Sheiyu	SH806-020		Cái	1	CO, CQ
59	Co nhựa UPVC 90độ	Size: DN 1" Tiêu chuẩn: SCH80 ASTM	Sheiyu	SH806-010		Cái	1	CO, CQ
60	Đai ốc	M27, Standard: DIN 935 (thép hợp kim mạ kẽm)	Aozhan			Cái	33	CO, CQ
61	Đai ốc + Long đền 10mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M10 Dày: 8mm	Aozhan	M10		Bộ	13	CO, CQ
62	Đai ốc + Long đền 12mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M12 Dày: 10mm	Aozhan	M12		Bộ	98	CO, CQ
63	Đai ốc + Long đền 5mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M5 Dày: 4mm	Aozhan	M5		Bộ	7	CO, CQ
64	Đai ốc + Long đền 6mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M6 Dày: 5mm	Aozhan	M6		Bộ	13	CO, CQ
65	Đai ốc + Long đền 8mm	ĐAI ỐC LỤC GIÁC INOX DIN 934 Đường kính ren: M8 Dày: 6.5mm	Aozhan	M8		Bộ	33	CO, CQ
66	Đai ốc Inox	M8, Vật liệu inox 304	Aozhan	Nut M8		Cái	104	CO, CQ
67	Đai ốc Inox	M10, Vật liệu inox 304	Aozhan	Nut M10		Cái	91	CO, CQ
68	Đai ốc Inox	M12, Vật liệu inox 304	Aozhan	Nut M12		Cái	78	CO, CQ
69	Đai ốc lục giác M12_A2-70.	- Tiêu chuẩn: DIN 934. - Vật liệu: Inox SUS304. Có ký hiệu trên đai ốc. - Cấp bền: A2-70 - Độ dày đai ốc m: 10mm - Chiều ngang cạnh đai ốc s: 19mm	Aozhan	Nut M12		Cái	20	CO, CQ
70	Hộp O-ring	Vật liệu: RH VITON -Độ cứng: 75 Shore -Kích thước: 24 Size -Số lượng: 295 pcs/ hộp	OEM	O-Ring Box	G20	Hộp	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
71	Lông đền chống xoay 24, DIN 25201	DIN 25201 (thép hợp kim mạ kẽm)	Aozhan			Cái	78	CO, CQ
72	Lông đền phẳng Inox 304 DIN125 M12	- Dùng Cho Bulong: M12 - Đường Kính Trong: 13 mm - Đường Kính Ngoài: 24 mm - Độ Dày: 2.5 mm	Aozhan			Cái	65	CO, CQ

		- Hình Dạng: Phẳng - Hệ Kích Thước: Mét - Vật Liệu: Inox 304 - Tiêu Chuẩn: DIN 125						
73	Long-đền (Vòng đệm) vênh M12_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304 - Cấp bền: A2-70 - Độ dày long-đen s: 2.5mm - Đường kính trong d1: 12.2mm - Đường kính ngoài: d2: 21.1mm - Có độ đàn hồi.	Aozhan	Spring M12		Cái	50	CO, CQ
74	Long-đền (Vòng đệm) vênh M16_A2-70	- Tiêu chuẩn: DIN 933. - Vật liệu: Inox SUS304 - Cấp bền: A2-70 - Độ dày long-đen s: 3.5mm - Đường kính trong d1: 16.2mm - Đường kính ngoài: d2: 27.4mm - Có độ đàn hồi.	Aozhan	Spring M16		Cái	50	CO, CQ
75	Lục Giác Chìm Đầu Trụ Inox 304 M4x25 + đai ốc	Vật liệu: INOX 304 Hệ Kích Thước: Mét Size Ren: M4 Bước Ren: 0.7 mm Loại Ren: Thô Tiêu Chuẩn: DIN 912 Chiều Dài: 25 mm Loại Đầu: Đầu Trụ Vật Liệu: Inox 304 Phân Bố Ren: Ren Suốt Đường Kính Đầu: 7 mm Chiều Cao Đầu: 4 mm	Aozhan	M4x25		Bộ	26	CO, CQ
76	MS 6000 three-phase motor cables	TML-B motor cables EPR outer sheath (ethylene propylene rubber) Motor type: MS6000 Cable Length (m): 50 Cross-section (mm2): 4G 10.0 Product numbers: Plug steel grade N: 96164218 Plug steel grade R: 96300130	Grundfoss	Motor Cable MS600	G20	Mét	32	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
77	Nối 1 đầu ren 10	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Bored-Through Male Connector, 10 mm Tube OD x 3/8 in. Male NPT Part #: SS-10M0-1-6BT	Swagelok	SS-10M0-1-6BT	OECD	Bộ	5	CO, CQ

78	Nối 1 đầu ren 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Male Connector, 3/4 in. Tube OD x 3/4 in. Male NPT Part #: SS-1210-1-12	Swagelok	SS-1210-1-12	OECD	Bộ	8	CO, CQ
79	Nối 1 đầu ren 3/8"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Male Connector, 3/8 in. Tube OD x 3/8 in. Male NPT Part #: SS-600-1-6	Swagelok	SS-600-1-6	OECD	Bộ	7	CO, CQ
80	Nối chữ T 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Tee, 3/4 in. Tube OD Part #: SS-1210-3	Swagelok	SS-1210-3	OECD	Bộ	3	CO, CQ
81	Nối thẳng 1/2"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 1/2 in. Tube OD Part #: SS-810-6	Swagelok	SS-810-6	OECD	Bộ	5	CO, CQ
82	Nối thẳng 10mm	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 10 mm Tube OD Part #: SS-10M0-6	Swagelok	SS-10M0-6	OECD	Bộ	1	CO, CQ
83	Nối thẳng 3/4"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 3/4 in. Tube OD Part #: SS-1210-6	Swagelok	SS-1210-6	OECD	Bộ	7	CO, CQ
84	Nối thẳng 3/8"	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union, 3/8 in. Tube OD Part #: SS-600-6	Swagelok	SS-600-6	OECD	Bộ	1	CO, CQ
85	Oil seal	Size: 95x120x12 HMSA10 RG	SKF	95x120x12 HSMA 10 RG	G20	Cái	9	CO, CQ
86	Oil seal	Size: 70x110x13 HMSA10 RG	SKF	70x110x13 HMSA10 RG	G20	Cái	1	CO, CQ
87	OIL SEAL DE	DIN A40X52X7-NBR	SEW-EURODRIVE	106259	G20	Cái	3	CO, CQ
88	OIL SEAL DE	W A40x52x7-FKM-FKO	SEW-EURODRIVE	13261819	G20	Cái	46	CO, CQ
89	OIL SEAL DE	W A55x90x8-FKM-FKO-K51	SEW-EURODRIVE	13228625	G20	Cái	3	CO, CQ
90	Ống bạt bơm nước	- Ống bạt bơm nước cốt dù: - Đường kính trong: 50mm - Chiều dài: 50m	OEM			Cuộn	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
91	Ống inox 304 - DN25	Kích thước: DN25 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN25		mét	8	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
92	Ống inox 304 - DN32	Kích thước: DN32 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN32		mét	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
93	Ống inox 304 - DN40	Kích thước: DN40 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN40		mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
94	Ống inox 304 - DN50	Kích thước: DN50 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN50		mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
95	Ống inox 304 - DN65	Kích thước: DN65 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN65		mét	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
96	Ống inox 304 - DN8	Kích thước: DN8 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN8		mét	25	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
97	Ống inox 304 - DN80	Kích thước: DN80 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN80		mét	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
98	Ống inox tubing 1/2" SS316	Đường kính (in): 1/2" Đường kính (mm): 12.7 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.065" Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,45 kg/m Working Pressure: 5100 psig	Swagelok/ Alleima/ Sandvik	SS-T8-S-065- 6ME	Châu Âu	Cây	2	CO, CQ
99	Ống inox tubing 1/4" SS316	Đường kính (in): 1/4" Đường kính (mm): 6.35 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.049"	Swagelok/ Alleima/ Sandvik	SS-T4-S-049- 6ME	Châu Âu	Cây	1	CO, CQ

		Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,16 kg/m Working Pressure: 7500 psig						
100	Ống inox tubing 3/4" SS316	Đường kính (in): 3/4" Đường kính (mm): 19.05 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.065" Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,71 kg/m Working Pressure: 3300 psig	Swagelok/ Alleima/ Sandvik	SS-T12-S-065- 6ME	Châu Âu	Cây	2	CO, CQ
101	Ống inox tubing 3/8" SS316	Đường kính (in): 3/8" Đường kính (mm): 9.53 mm Chiều dài: 6m Độ dày: 0.049" Vật liệu: Stainless Steel (SS316) Weight : 0,25 kg/m Working Pressure: 4800 psig	Swagelok/ Alleima/ Sandvik	SS-T6-S-049- 6ME	Châu Âu	Cây	1	CO, CQ
102	Ống khí nén 10mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 7.0mm Đường kính ngoài: 10.0mm	Festo	PUN-H-10X1.5-BL		Mét	325	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
103	Ống khí nén 8mm	Màu sắc: màu xanh Áp suất hoạt động: 0,95-10bar Đường kính trong: 5.7mm Đường kính ngoài: 8.0mm	Festo	PUN-H-8X1.15-BL		Mét	325	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
104	Ống mềm inox 316 1/4" (Flexible tubing 1/4")	Fitting: Female 1/4" Length: 2000 mm Material: 316L	Swagelok	SS-FJ4AS4SL4 + Fittings	OECD	sợi	2	CO, CQ
105	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=1m, G5/8", WP20Mpa	Đường kính ống: DN 4mm Chiều dài ống: L=1000 mm Áp suất kiểm tra: 200 Bar (20Mpa) Áp suất làm việc: 150 Bar (15Mpa) Nhiệt độ làm việc: -196°C- +80°C Kết nối đường ống vào và ra : Có ren trong M14*1.5 và Đai ty ốc G5/8	OEM			Ống	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
106	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=2m, G5/8", WP20Mpa	Đường kính ống: DN 4mm Chiều dài ống: L=2000 mm Áp suất kiểm tra: 200 Bar (20Mpa) Áp suất làm việc: 150 Bar (15Mpa) Nhiệt độ làm việc: -196°C- +80°C	OEM			Ống	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Kết nối đường ống vào và ra : Có ren trong M14*1.5 và Đai ty ốc G5/8						
107	Ống mềm Teflon chịu áp DN4mm, L=750mm, G5/8", WP20Mpa	Đường kính ống: DN 4mm Chiều dài ống: L=750 mm Áp suất kiểm tra: 200 Bar (20Mpa) Áp suất làm việc: 150 Bar (15Mpa) Nhiệt độ làm việc: -196°C- +80°C Kết nối đường ống vào và ra : Có ren trong M14*1.5 và Đai ty ốc G5/8	OEM			Ong	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
108	Ống thủy lực	- NO- SKIVE 731-20WP 32,5MPa (4700PSI) MSHA IC-195/- 31,5mm(1 1/4) X 4S EN856-4SH/32 - Bấm cos 2 đầu ren ngoài inox - Dài 2m - Đầu ép ống phi 32mm - ren ngoài M42mm (1 1/4") (chất liệu Inox)	Parker	731-20WP	G20	Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
109	Rockwool Board insulation	Density: 120 KG/M3 SIZE: 1.2 M x 0.6 M THICKNESS: 100 MM	Kingpanel			Tấm	98	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
110	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M8,100pcs/Box.	Aozhan	Nut M8		Hộp	6	CO, CQ
111	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M10,50pcs/Box,	Aozhan	Nut M10		Hộp	7	CO, CQ
112	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M12,50pcs/Box,	Aozhan	Nut M12		Hộp	12	CO, CQ
113	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M24,10pcs/Box	Aozhan	Nut M24		Hộp	8	CO, CQ

114	Tán Bu lông chịu chống ăn mòn, cường độ cao	316L High Mo (Cr 17%, Mo 2.7%, Ni 0.04%), Yield Strength 640 Mpa, ISO4032 M18,10pcs/Box,	Aozhan	Nut M18		Hộp	8	CO, CQ
115	Silicagel (hạt hút ẩm)	Hạt màu xanh dương; đóng gói kín; gói 1kg.	OEM			Kg	144	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
116	Phớt khí nén	- EU 63*75*13 EU PNEUMATIC SEAL ROD SEAL - Áp lực làm việc tối đa: 1,6Mpa (16kg/cm²). - Nhiệt độ làm việc: -35°C ÷ 80°C. - Tốc độ bề mặt: ≤ 1m/s. - Vật liệu: NBR (Black)	Kastas	K56-063	OECD	Cái	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
117	Oil seaL	110x200x13 HMSA10V	SKF	110x200x13 HMSA10V	G20	Cái	3	CO, CQ
118	Oil seal	45x80x12 HMSA10 RG	SKF	45x80x12 HMSA10 RG	G20	Cái	1	CO, CQ
119	Oil seal	70x95x12 HMSA10 RG	NAK	70x95x12 TC NBR		Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
120	Oil seal	80x125x12 HMSA10 RG	SKF	80x125x12 HMSA10 RG	G20	Cái	1	CO, CQ
121	Oil seal	W AS55x72x8-FKM-OF-K51	SEW-EURODRIVE	13300342	G20	Cái	10	CO, CQ
122	Tube Fitting 1/4in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 1/4 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 1/4 in	Swagelok		Châu Âu/OECD	Bộ	10	CO, CQ
123	Tube Fitting 3/4in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 3/4 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 3/4 in	Swagelok		Châu Âu/OECD	Bộ	10	CO, CQ

124	Tube Fitting 3/8in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 3/8 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 3/8 in	Swagelok		Châu Âu/OECD	Bộ	10	CO, CQ
125	Tube Fitting 1/2in	Swagelok 316 Stainless Steel Ferrule Set (1 Front Ferrule/1 Back Ferrule) for 1/2 in. Tube Fitting Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 1/2 in	Swagelok		Châu Âu/OECD	Bộ	10	CO, CQ
126	Union Cross 3/4 in	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting, Union Cross, 3/4 in. Tube OD Body Material: 316 Stainless Steel Connection 1 Size: 3/4 in	Swagelok		Châu Âu/OECD	Bộ	10	CO, CQ
127	Bơm mỡ tự động	- Grease capacity: (LAGD 125) 125 ml (4.2 US fl. oz) - Nominal emptying time: Adjustable; 1–12 months - Ambient temperature range: –20 to +60 °C (–5 to +140 °F) - Maximum operating pressure: 5 bar (75 psi) (at start-up) - Drive mechanism: Gas cell producing inert gas - Connection thread: R1/4 - Maximum feed line length with: + grease: 300 mm (11.8 in.) + oil:1 500 mm (59.1 in.) - EC Type Examination Certificate: Kema 07ATEX0132 X - Protection class: IP 68 - Recommended storage temperature: 20 °C (70 °F) - Storage life of lubricator: 2 years - Weight: LAGD 125 approx 200 g (7.1 oz) Lubricant included	SKF	LAGD 125	Châu Âu	Bộ	1	CO, CQ
128	Lông đền chống xoay	Kích thước: M12 Vật liệu: thép	Aozhan			Bộ	163	CO, CQ
129	Đai ốc khóa	Kích thước: M12 Vật liệu: thép	Aozhan			Bộ	163	CO, CQ
130	O-ring	Size: 10T x OD1490 Vật Liệu: FPM	Gapi		Châu Âu/G7	Cái	3	CO, CQ

		Chịu được nhiệt độ: 250 ° C Chịu được áp suất làm việc: 15 bar						
131	O-ring	Size: 10T x OD1040 Vật Liệu: FPM Chịu được nhiệt độ: 250 ° C Chịu được áp suất làm việc: 15 bar	Gapi		Châu Âu/G7	Cái	3	CO, CQ
132	Bulong lục giác chìm đầu trụ	Bulong cường độ cao M20 *2.5. Cấp độ bền: 10.9 L= 100mm	Aozhan	M20x100		Bộ	10	CO, CQ
133	Bulong đầu lục giác	Bulong cường độ cao M20 *2.5 Cấp độ bền: 10.9 L= 70mm	Aozhan	M20x70		Bộ	16	CO, CQ
134	Thép ống Inox DN125	Kích thước: DN125 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN125		mét	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
135	Thép ống Inox DN150	Kích thước: DN150 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	Sơn Hà/ Nam Phát	Ống DN150		mét	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
136	Thép ống Inox DN200	Kích thước: DN200 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	OEM			mét	8	CO, CQ
137	Thép ống Inox DN250	Kích thước: DN250 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	OEM			mét	4	CO, CQ
138	Co inox 90 độ DN 250	Kích thước: DN250 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
139	Co inox 90 độ DN 200	Kích thước: DN200 Tiêu chuẩn độ dày: SCH20 Vật liệu: Inox 304	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
140	Co inox 90 độ DN150	Kích thước: DN150 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	OEM			Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

141	Co inox 90 độ DN 125	Kích thước: DN125 Tiêu chuẩn độ dày: SCH10 Vật liệu: Inox 304	OEM			Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
142	Cánh quạt làm mát động cơ 110-220 kW	– Loại dùng cho động cơ 110-220 kW: – Kích thước đường kính ngoài:420mm – Kích thước đường kính lỗ: 90mm	OEM	Y2-315-4.6.8		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
143	Cánh quạt làm mát động cơ 11kw	– Loại dùng cho động cơ 11 kW – Kích thước đường kính cánh: 215mm – Kích thước đường kính ngoài:175mm – Kích thước đường kính lỗ: 43mm	OEM	Y160-2		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
144	Cánh quạt làm mát động cơ 15 kw	– Kích thước đường kính cánh:250mm – Kích thước đường kính ngoài: 215mm – Kích thước đường kính lỗ: 43mm	OEM	Y160-4,6,8		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
145	Cánh quạt làm mát động cơ 18,5kW	– Kích thước đường kính cánh: 235mm – Kích thước đường kính ngoài:215mm – Kích thước đường kính lỗ: 52mm	OEM	Y180-2		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
146	Cánh quạt làm mát động cơ 2,2 đến 3 kw	– Kích thước đường kính cánh:145mm – Kích thước đường kính ngoài:113mm – Kích thước đường kính lỗ: 28mm	OEM	Y100- 2,4,6		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
147	Cánh quạt làm mát động cơ 22 kW	– Kích thước đường kính ngoài:290mm – Kích thước đường kính lỗ: 52mm	OEM	Y2-180-4.6.8		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
148	Cánh quạt làm mát động cơ 30 kW	– Kích thước đường kính ngoài: 300mm – Kích thước đường kính lỗ: 58mm	OEM	Y2-200-4.6.8		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
149	Cánh quạt làm mát động cơ 37 kW	– Kích thước đường kính cánh:275mm – Kích thước đường kính ngoài:240mm – Kích thước đường kính lỗ: 62mm	OEM	Y225-2		Cái	13	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
150	Cánh quạt làm mát động cơ 45 kW	– Kích thước đường kính ngoài:375mm – Chiều cao trục: 55mm – Kích thước đường kính Trục:58mm	OEM	Y2-225-4.6.8		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
151	Cánh quạt làm mát động cơ 5,5 kW	– Kích thước đường kính cánh: 178mm – Kích thước đường kính ngoài:140mm	OEM	Y132-2		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
152	Cánh quạt làm mát động cơ 7,5 kW	– Kích thước đường kính ngoài: 195mm – Kích thước đường kính trục: 38mm	OEM	Y2-132-4.6.8		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
153	Bu lông chịu nhiệt M22x55	M22x55 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M22x55		Bộ	325	CO, CQ
154	Bu lông chịu nhiệt M22x50	M22x50 (8.8), 1 bộ bao gồm: 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm DIN933	Aozhan	M22x50		Bộ	130	CO, CQ
155	Ống inox O 38 x 6 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-38-6-6M- TP316		Mét	16	CO, CQ
156	Ống inox Ø 30 x 5 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-30-5-6M- TP316		Mét	16	CO, CQ
157	Ống inox O 16 x 2 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-16-2-6M- TP316		Mét	16	CO, CQ
158	Ống inox O 25 x 4 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-25-4-6M- TP316		Mét	16	CO, CQ

159	Ống inox Ø 20 x 3 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-20-3-6M- TP316		Mét	16	CO, CQ
160	Ống inox Ø 12 x 2 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-12-2-6M- TP316		Mét	195	CO, CQ
161	Ống inox Ø 10 x 1.5 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-10-1.5-6M-TP316		Mét	39	CO, CQ
162	Ống inox Ø 6 x 1 mm	Ống inox đúc liền mạch tiêu chuẩn: ASTM A213 Vật liệu: Inox 316 (316 stainless steel) Áp suất làm việc : 300 bar Quy cách: 6 m / 1 ống	Hikelok	MT-6-1-6M-TP316		Mét	156	CO, CQ
163	Male Connectors Ø 38	T-Tube O.D.: 38 mm P-NPT Size: 1 1/2 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M38-MC-NPT24		cái	4	CO, CQ
164	Male Connectors Ø 30	T-Tube O.D.: 30 mm P-NPT Size: 1 1/4 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M30-MC-NPT20		cái	4	CO, CQ
165	Male Connectors Ø 16	T-Tube O.D.: 16 mm P-NPT Size: 1/2 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M16-MC-NPT8		cái	4	CO, CQ
166	Male Connectors Ø 25	T-Tube O.D.: 25 mm P-NPT Size: 1 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M25-MC-NPT16		cái	5	CO, CQ
167	Male Connectors O 20	T-Tube O.D.: 20 mm P-NPT Size: 3/4 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M20-MC-NPT12		cái	5	CO, CQ
168	Male Connectors O 12	T-Tube O.D.: 12 mm P-NPT	Hikelok	M12-MC-NPT6		cái	43	CO, CQ

		Size: 3/8 inch Material: 316 stainless steel						
169	Male Connectors Ø 6	T-Tube O.D.: 6 mm P-NPT Size: 1/8 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M6-MC-NPT2		cái	16	CO, CQ
170	Male Connectors Ø 10	T-Tube O.D.: 10 mm P-NPT Size: 1/8 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M10-MC-NPT2		cái	16	CO, CQ
171	Unions Ø 38 mm	T-Tube O.D.: 38 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M38-U-M38		cái	7	CO, CQ
172	Unions Ø 30 mm	T-Tube O.D.: 30 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M30-U-M30		cái	7	CO, CQ
173	Unions Ø 16 mm	T-Tube O.D.: 16 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M16-U-M16		cái	7	CO, CQ
174	Unions Ø 25 mm	T-Tube O.D.: 25 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M25-U-M25		cái	7	CO, CQ
175	Unions Ø 20 mm	T-Tube O.D.: 20 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M20-U-M20		cái	7	CO, CQ
176	Unions Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M12-U-M12		cái	69	CO, CQ
177	Unions Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M10-U-M10		cái	16	CO, CQ
178	Unions Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 6 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M6-U-M6		cái	16	CO, CQ
179	Male Connectors Ø 12	T-Tube O.D.: 12 mm P-NPT Size: 1/2 inch Material: 316 stainless steel	Hikelok	M12-MC-NPT8		cái	16	CO, CQ
180	Union Elbows Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M12-UE-M12		cái	16	CO, CQ
181	Union Elbows Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M10-UE-M10		cái	16	CO, CQ
182	Union Elbows Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M6-UE-M6		cái	16	CO, CQ

183	Union Tees Ø 12 mm	T-Tube O.D.: 12 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M12-UT-M12- M12		cái	16	CO, CQ
184	Union Tees Ø 10 mm	T-Tube O.D.: 10 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M10-UT-M10- M10		cái	16	CO, CQ
185	Union Tees Ø 6 mm	T-Tube O.D.: 6 mm Material: 316 stainless steel	Hikelok	M6-UT-M6-M6		cái	16	CO, CQ
186	Bàn chải đồng thau 7 hàng cán gỗ	Loại cước thau; 7 hàng Kích thước: 10 x 30 x 235 mm Chiều dài sợi cước: 15 mm	OEM			Cái	260	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
187	BÀN CHẢI INOX CÁN SẮT MŨI CONG	Bàn chải thiết kế bằng sợi kim loại nhỏ có độ cọ sát cao, giúp bạn chà rửa tiện lợi. Đặc biệt, với bản rộng và mỏng, giúp bàn chải đi vào các khe rãnh nhanh chóng, vệ sinh dễ dàng.	OEM			Cái	11	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
188	Bàn chải nhựa	- Bàn chải cọ sàn cán dài - Kích thước: 17.5 x 7.5 x 67cm - Chất liệu: Nhựa PP (Polypropylen)	OEM			Cái	28	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
189	Bàn chải thép 7 hàng cán gỗ	Loại cước sắt; 7 hàng Kích thước: 214mm x 34mm x 31mm	OEM			Cái	327	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
190	Băng keo giấy 12mm	Kích thước: bản 1.2p , dài 22yard	Hiệp Phát			Cuộn	62	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
191	Băng keo giấy 48mm	Băng keo giấy BK04-4P8 Kích thước: 48mm x 20 Yards	Hiệp Phát			Cuộn	210	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
192	Băng keo vải	Băng rộng: 5 cm. Màu xám.	Hiệp Phát			Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

193	Băng rào cảnh báo khu vực cấm vào	- Màu sắc: Trắng đỏ - Độ rộng: 7cm - 8cm - Độ dài: khoảng 70m - 100m - Trọng lượng: 700 gram - Lõi: giấy hoặc nhựa - Hình dạng: cuộn, có mặt bích 2 bên - Chữ in trên băng: KHU VỰC CẤM VÀO - Not allowed area, in 1 mặt - Chất liệu: nhựa PP không bị đổi màu khi tiếp xúc với ánh nắng mặt trời - Quy cách: 1 cọc = 5 cuộn; 1 tải = 25 cuộn - Công dụng: Rào chắn công trình để đảm bảo an toàn khi thi công.	OEM			Cuộn	92	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
194	Bao tải 1 tấn	Bao tải jumbo cẩu hàng: - Tải trọng: 1 tấn; - Xả đáy.	OEM			Cái	372	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
195	Bạt nhựa xanh cam khổ 4m x 5m	Màu: Xanh Cam Khổ 4m x 5m	OEM			Tấm	60	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
196	Bay xây dựng	- Bay lớn, lá thép 65Mn màu xanh, dày 1.1mm; - Cuống to, tán 4 đinh chắc chắn, tròn, đều, phẳng, rất đẹp; - Cán gỗ căm xe màu tự nhiên, khâu đồng. Cán to, nặng, chắc chắn; - Đặc biệt có chốt đinh sau cán chống xoay và tuột cuống; - Size lớn: lá thép 9.2 x 17cm	OEM			Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
197	Bình gas mini	- Thành phần: 100% butane - Trọng lượng: 250g	Namilux			Bình	16	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
198	Bộ lõi lọc nước uống	- Model: KAD-N89 Bộ lõi lọc gồm:	Karofi			Bộ	14	Cam kết xuất xứ và

		- Lõi 1: Smax Pro 1 hoặc V 1 - Lõi 2: Smax Pro 2 hoặc V 2 - Lõi 3: Smax Pro 3 hoặc V 3 - Mineral - T33-GAC - ORP Alkaline - Tourmaline - Hydrogen Plus - Nano sliver Plus - Màng lọc RO (100 GDP)						chất lượng của NT
199	Bộ mũi khoan bê tông	Bộ mũi khoan bê tông đầu gài 17 mm từ 6-12mm Bộ gồm 05 mũi: Φ6 x 110mm Φ6.5 x 110mm Φ8 x 160mm Φ10 x 160mm Φ12 x 160mm Vật liệu: hợp kim	Makita	D-17784		Bộ	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
200	Bộ mũi khoan inox 25 chi tiết	Mã đặt hàng: 1362-S25 Bộ mũi khoan inox 25 mũi, từ Ø1 – 13mm - Bao gồm các size: Ø1 / 1.5 / 2 / 2.5 / 3 / 3.5 / 4 / 4.5 / 5 / 5.5 /6 / 6.5 / 7 / 7.5 / 8 / 8.5 / 9 / 9.5 / 10 / 10.5 / 11 / 11.5 / 12 / 12.5 và 13mm. - Thành phần hợp kim 5% Cobalt. - Dùng cho thép, gang, hợp kim có khả năng kháng xé 900N/mm². - Dùng cho cả hợp kim cao cấp, inox, chống hóa chất, ăn mòn. - Đỉnh mũi khoan: 130° - Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 338 Type N - Số chi tiết: 25 - Thành phần: Ø1,0-13 mm, bước nhảy mỗi size 0,5 mm	Elora hoặc tương đương			Bộ	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
201	Bộ mũi khoan sắt	Bộ mũi khoan hợp kim 25 chi tiết: Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 1412 C cho các size có đường kính từ Ø3mm, DIN 338 Type N. Hợp kim: 5% Cobalt.	Elora hoặc tương đương			Bộ	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Momen vặn xoắn chịu được: 900 N/mm2 Đỉnh mũi khoan nghiêng: 130 độ. Bao gồm 25 mũi khoan có bước chuyển size 0.5mm. Các mũi khoan thành phần: Ø1,0 – 1,5 – 2.0 – 2.5 – 3.0 – 3.5 – 4.0 – 4.5 – 5.0 – 5.5 – 6.0 – 6.5 – 7.0 – 7.5 – 8.0 – 8.5 – 9.0 – 9.5 – 10mm. 10,5 – 11.0 – 11.5 – 12.0 – 12.5 – 13mm Trọng lượng: 1126 g.						
202	Bút sơn đánh dấu màu đỏ	Màu mực: đỏ Nét 2.3mm	Toyo			Cây	11	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
203	Bút sơn đánh dấu màu trắng	Màu mực: trắng, nét 2.3mm	Toyo			Cây	19	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
204	Bút sơn đánh dấu màu xanh dương	Màu mực: xanh dương, nét 2.3mm	Toyo			Cây	15	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
205	Bút xóa trắng	Dung tích: 12ml	OEM			Cây	70	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
206	Ca đong dầu, nhớt inox 01 lít	Dung tích: 01 Lít Vật liệu: Inox 304	OEM			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
207	Ca đong dầu, nhớt inox 02 lít	Dung tích: 02 Lít Vật liệu: Inox 304	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
208	Can nhựa 10 Lít	Dung tích: 10 Lít Vật liệu: nhựa HDPE	OEM			Cái	27	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
209	Can nhựa 2 Lít	Dung tích: 02 Lít Vật liệu: nhựa HDPE	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
210	Can nhựa 20 Lít	Dung tích: 20 Lít Vật liệu: nhựa HDPE	OEM			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
211	Can nhựa 30 Lít	Dung tích: 30 Lít Vật liệu: nhựa HDPE	OEM			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
212	Can nhựa 5 Lít	Dung tích: 05 Lít Vật liệu: nhựa HDPE	OEM			Cái	38	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
213	Cán xẻng gỗ	- Cán tầm vong, dài 1m2	OEM			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
214	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn	WD40 Dung tích/ Trọng lượng: 412 ml	OEM			Chai	705	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
215	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn Chesterton 723	Mô tả sản phẩm : Chesterton 723 Sprasolvo hỗ trợ tháo các bu lông đai ốc bị rỉ sét, kẹt cứng - An toàn đối với chất dẻo và các bề mặt được sơn phủ - Đạt tiêu chuẩn NSF và tiêu chuẩn FDA 21 CFR 172.884 - Không chứa axit hoặc các dung môi có gốc Clo. Có mùi dễ chịu - Khả năng thẩm thấu tốt nhất, có thể thẩm thấu vào	Weicon	Rust Loosener and Contact Spray	Châu Âu/G7	Chai	78	CO, CQ

		những khe hở cực nhỏ; Đánh bong tận gốc chân rỉ, mềm hóa rỉ sét. Dễ dàng vệ sinh - Là sản phẩm hoàn hảo dùng cho các loại bu lông, đai ốc và khớp nối khó tháo lắp hoặc phải cắt để thay thế, bảo dưỡng						
216	Chất pha loãng sơn	Chất pha loãng sơn kẻ vạch giao thông Rainbow No.806 Quy cách: thùng 4 lít	Rainbow			Thùng	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
217	Chất tẩy sơn	Tẩy sạch các vết sơn, vết dính bám lên các loại bề mặt Quy cách: 925ml /Thùng	EXPO			Thùng	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
218	Chén đánh rỉ sét D100	- Model: D100 - Rộng 85mm - Cao: 30-40mm - Mô tả: Đế đỏ, sợi vàng - Lỗ cốt: 16mm - Chất liệu: Sợi thép kim loại mềm và chắc, không bị bung, gẫy sợi khi sử dụng.	OEM			Cái	182	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
219	Chổi bông cỏ quét nhà	Chổi bông cỏ quét nhà	OEM			Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
220	Chổi dừa	Chổi cọng dừa: - Kích thước: dài 100cm Cán buộc bằng dây gân	OEM			Cái	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
221	Cổ dê bướm 10-16 mm	Độ siết: 10-16 mm Vật liệu: Inox 401	OEM			Cái	59	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
222	Cổ dê bướm 16-25 mm	Độ siết: 16-25 mm Vật liệu: Inox 401	OEM			Cái	78	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
223	Cổ dê Inox 1/2"	Size: 1/2" Material: Inox 304	OEM			Cái	42	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
224	Cổ dê Inox 2"	Size: 2"; Material: Inox 304	OEM			Cái	29	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
225	Cọ sơn 10 cm	Size: 10 cm	Thanh bình	1CM40		Cái	293	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
226	Cọ sơn 2.5 cm	Size: 2,5 cm (1")	Thanh bình	1CM10		Cái	351	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
227	Cọ sơn 3.8 cm	Size: 3,8 cm (1½")	Thanh bình	1CM15		Cái	423	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
228	Cọ sơn 5cm	Kích thước: 5 cm (2")	Thanh bình	1CM20		Cái	263	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
229	Cọ sơn lăn có cán 6cm	Cọ lăn chỉ mini 6cm, có cán. Quy cách: 6cm	Thanh bình	2LC60		Cái	150	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
230	Cọ sơn lăn có cán 9 inch	Lăn sơn 9 inch: Thay ống được, lông màu kem, cán đen. Quy cách: 9 inch	Thanh bình	2DC14		Bộ	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

231	Cồn công nghiệp 90^{o}	Cồn công nghiệp 90^{o}	OEM			Lít	46	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
232	Đai siết cổ dê	Cổ dê Ø14 - Ø27; vật liệu: inox 304	OEM			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
233	Đai siết cổ dê	Cổ dê Ø78 - Ø101; vật liệu: inox 304	OEM			Cái	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
234	Đai siết cổ dê	Cổ dê Ø91 - Ø114; vật liệu: inox 304	OEM			Cái	18	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
235	Dao rọc giấy lớn	Size: 18mm	OEM			Cái	52	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
236	Dầu chống rỉ sét RP7	Dung tích/ Trọng lượng: 350g Mã sản phẩm:RP7 Công dụng: Phù hợp sử dụng trong dân dụng, máy móc tự động, tàu thuyền, nông cụ, công nghiệp và xây dựng. Bảo quản:Giữ sản phẩm nơi thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Trọng lượng: 350 g	Selleys	RP7		Chai	140	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
237	Dây rút nhựa	2x100 mm, 100 sợi/bịch	OEM			Bịch	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
238	Dây rút nhựa	4x250 mm, 100 sợi/bịch	OEM			Bịch	8	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
239	Dây rút nhựa	4x200 mm, 100 sợi/bịch	OEM			Bịch	30	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
240	Dây rút nhựa	5x300 mm, 100 sợi/bịch	OEM			Bịch	80	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
241	Dây thừng	Đường kính: 16mm	OEM			Mét	195	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
242	Dung môi pha sơn	- Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Asp. Tox. 1;H304 - Butyl alcohol, n-: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H302; STOT SE 3;H335; Skin Irrit. 2;H315; Eye Dam. 1;H318; STOT SE 3;H336 - 1,2,4-trimethyl benzene: + Weight %: 25-50 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H332; Eye Irrit. 2;H319; STOT SE 3;H335; Skin Irrit. 2;H315; Aquatic Chronic 2;H411 - 1,3,5-trimethylbenzene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; STOT SE 3;H335; Aquatic Chronic 2;H411 - Xylene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Acute Tox. 4;H332; Acute Tox. 4;H312; Skin Irrit. 2;H315	International	GTA220		Lít	46	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		- Cumene: + Weight %: 1.0-10 + GHS Classification: Flam. Liq. 3;H226; Asp. Tox. 1;H304; STOT SE 3;H335; Aquatic Chronic 2;H411 Quy cách: 5 lít/ thùng						
243	Dung môi sơn Epoxy	Thông số kỹ thuật: - Mã sản phẩm: DMES03 - Màu sắc: trong suốt - Tỷ trọng: 0.83g/ml - Điểm chớp cháy: 24 độ C Đóng gói: Thùng 5 lít	Hải Âu	DMES03		Lít	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
244	Găng tay bảo hộ cách điện cao cấp 3M	Thành phần: Nylon, NBR, cotton.	3M	Găng tay đa dụng		Đôi	78	CoC
245	Găng tay bảo hộ lao động chống dầu nhớt	Chất liệu: Sợi polyester Màu sắc: Màu đen Cấu tạo: sợi polyester, lòng bàn tay phủ nitrile	Jogger	SuperPro		Đôi	125	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
246	Găng tay chống hóa chất	- Ansell 92-670 GTCHC-18496 -Găng 100% Nitrile không bột, dài 240mm, dày 0.12 mm. – Loại sử dụng 1 lần. – Chống đâm thủng gấp 3 lần so với Latex hay Vinyl. – Đầu ngón tay có vân tăng độ bám - Phần cuộn ở cổ tay đảm bảo sự vừa vặn. – Chống đâm thủng gấp 3 lần so với găng Latex hay PVC dùng 1 lần. – Size: 6-10 – Đóng gói: 100 chiếc/ hộp	Ansell	92-670		Hộp	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
247	Găng tay đa dụng	Chất liệu: Cotton pha nilon phủ Nitrile Kiểu dáng: Công nghiệp Tiêu chuẩn: CE(EU) ASTM(USA), Size: M , L, XL (Chia đều size) Màu sắc: Xám	3M	Găng tay đa dụng		Đôi	283	CoC
248	Găng tay nilon	Chất liệu: màng PE	OEM			Kg	3	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
249	Găng tay phủ hạt nhựa	– Chất liệu: Sợi 100% cotton hoặc 100% Polyester phụ hạt nhựa chống trơn trượt trong lòng găng tay. – Trọng lượng: Đầy đủ các chủng loại từ 38g đến 80g, kim 7 hoặc kim 10 – Độ bền: Độ bền và độ an toàn cao . – Công dụng: Chống trơn, chống hóa chất, chống nóng, chịu nhiệt	OEM			Đôi	12693	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
250	Găng tay sợi chống cắt, chống trơn trượt	Tiêu chuẩn chất lượng: Chống cắt mức độ 5 theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 1082 Chất liệu: Găng sợi vải tráng cao su Màu sắc: màu bạc Kiểu dáng: Công nghiệp	3M			Đôi	207	CoC
251	Giấy nhám A120	Size:9" x 11"; Độ nhám: 120	Sankyo	AA-120		Tờ	514	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
252	Giấy nhám A1200	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 1200	Sankyo	AA-1200		Tờ	604	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
253	Giấy nhám A180	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 180	Sankyo	AA-180		Tờ	435	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
254	Giấy nhám A320	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 320	Sankyo	AA-320		Tờ	569	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
255	Giấy nhám A400	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 400	Sankyo	AA-400		Tờ	585	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
256	Giấy nhám A600	Size: 9" x 11"; Độ nhám: 600	Sankyo	AA-600		Tờ	645	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
257	Gỗ kê	Kích thước nguyên khối 300x300x400 mm. Chất liệu: gỗ căm xe	OEM			Cái	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
258	Kem Đánh Bóng	- CANA Car Cream là một loại sáp dùng để đánh bóng bề mặt các sản phẩm thông dụng như phương tiện cơ giới, kim loại, đồ gỗ, mặt đá...Cana được phát minh riêng cho việc chăm sóc và bảo vệ các bề mặt mạ Chrome hoặc sợi tổng hợp, giúp giữ độ bền của lớp mạ trước tác động của thời tiết. - Sáng bóng, làm sạch tất cả mọi bề mặt trên ô tô - Sử dụng dễ dàng chỉ bằng giẻ mềm, khăn lau - Không hại da tay, an toàn cho người sử dụng - Khối lượng: 220g	Car Cream	Cana		Hộp	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
259	Keo dán (mát tít) Plastic steel (Devcon plastic steel putty 10110)	Devcon plastic steel putty 10110 Chịu được nhiệt 1210C (khô), 480C (ướt). Màu sắc Xám đen Tỉ lệ pha trộn theo trọng lượng 9 : 1 Tỉ lệ pha trộn theo thể tích 2.5 : 1 Độ sệt của hợp chất Mát tít Thời gian hoá rắn hoàn toàn (giờ): 16 Thời gian thao tác @ 230C (phút): 45 Tỉ trọng (gm/cc): 2.33 Diện tích phủ của 1 bộ (m2@ dày 6mm): 0.0313 Độ cứng sau khi hóa rắn (Shore D) ASTM D2240: 85 Độ co sau khi hóa rắn (inch/inch) ASTM D2566: 0.0006 Độ kết dính (psi) ASTM D1002: 2,800 Độ bền nén (psi) ASTM D695: 8,260 Độ bền uốn (psi) ASTM D790: 5,600 Mô đun đàn hồi (psi x 105) ASTM D638: 8.5 Hệ số dãn nhiệt [(cm)/(cm x 0C)] x 10-6 ASTM D696: 86 Độ dẫn nhiệt [(cal x cm)/(sec x cm2 x 0C)] x 10-3 ASTM C177: 1.37 Hằng số điện môi (1 kHz) ASTM D150: 67.5	Devcon	10110		Bộ	2	CO, CoA

		Độ cách điện (volts/mil) ASTM D149: 30 Chịu nhiệt độ khô (oC): 121 Chịu nhiệt độ ướt (oC): 48 1LB(454g)/ hộp						
260	Keo dán (Mát tít) sửa chữa dưới nước	Tên sản phẩm: Wet Surface Repair Putty - Devcon IRP441 - Mát tít sửa chữa dưới nước Mã sản phẩm: 11801 Hãng sản xuất: Devcon Trọng lượng: 500g THÔNG SỐ KỸ THUẬT Màu sắc Xám Tỉ lệ pha trộn theo thể tích 1 : 1 Tỉ lệ pha trộn theo trọng lượng 1.4 : 1 Độ rắn theo thể tích / khối lượng (%) 100 Thời gian thao tác @ 250C (phút) 45 Tỉ trọng (cc/kg) 642 Độ co sau khi hóa rắn (cm/cm) 0.002 Trọng lượng riêng 1.56 Chịu nhiệt độ khô (oC) 93 Diện tích phủ (m2/bộ @ dày 1mm) 0.321 Độ cứng sau khi hóa rắn (Shore D) 82 Độ cách điện (kV/mm) 5.9 Độ kết dính (MPA) 18 Độ bền nén (MPA) 39 Hệ số dãn nhiệt [(cm)/(cm x 0C)] x 10-6 32.4 Độ dày mỗi lớp đắp phủ (mm) Theo yêu cầu Thời gian hoá rắn hoàn toàn (giờ) 16 Thời gian đắp phủ lớp kế tiếp (giờ) 4 Độ sệt của hợp chất Mát tít	Devcon	11800/ 11801	OECD/G7	Bộ	6	CoA
261	Keo dán (Mát tít) sửa chữa dưới nước	SealXpert Seal Stic SS106 Underwater Epoxy Stick Colour : Light yellow Compressive strength : 12000 psi (844 kg/cm2) Tensile strength : 6000 psi (422 kg/cm2) Shear strength : 900 psi (63 kg/cm2) Hardness : 80 Shore D Temperature range : -50 °C to 120 °C (-58 °F to 248 °F) Pot life (100g mixture) : 10 min Min. curing time before function : 20 min Quy cách: 114g/bộ	SealXpert	Seal Stic		Bộ	7	CO, CQ

262	Keo dán đa năng	Keo có khả năng dính mọi chất liệu khác nhau như gỗ, nhựa, đồ gốm, kim loại , thủy tinh, hợp kim Khối lượng tịnh: 60gram	OEM			Tuýp	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
263	Keo dán Epoxy A-B	2-Ton Quick epoxy Steel, Net WT: 56.7 grams/set 01 bộ gồm: 01 tuýp part A: Resin; 01 tuýp par B: Hardener	Alteco			Bộ	151	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
264	Keo Dán Kim Loại Weicon WR2	Được sử dụng để sửa chữa và phục hồi máy bơm, van, mặt bích và trục, cũng như kim loại, bê tông và nhựa nhất định. Ngăn ngừa mài mòn và ăn mòn kim loại. Thành phần bao gồm một chất độn gốm. Sửa chữa băng tải, đường ray và dây dẫn, nơi mòn bề mặt trượt; vỏ bơm phục hồi, mặt bích và máy đùn. Sửa chữa và niêm phong các bề mặt ma sát của các nút, thanh nối, vòng bi. Sửa chữa các bề mặt làm việc với vòng chữ O. Sửa chữa hướng dẫn trượt. Việc loại bỏ rò rỉ trong đường ống, máng. Sửa chữa nhiên liệu, bình xăng. Sửa chữa lột chỉ. Niêm phong vết nứt. Loại bỏ rò rỉ trong bồn bể. Quy cách đóng gói: 0,5kg/bộ	Weicon	WR2	Châu Âu/G7	Bộ	8	CO, CQ
265	Keo dán Loctite 243	Loctite 243 Dùng định vị chống xoay cho các loại bulông, ốc vít có đường kính lên đến : M36 Lực khóa: Trung bình Thời gian cứng / cứng hoàn toàn): 10 Phút / 20 phút Lực tháo /trở lực khi tháo : 26 Nm Nhiệt độ có thể làm việc liên tục: -55°C -> +180°C Quy cách – Mã sản phẩm: Chai 50ml	Loctite	Loctite 243		Chai	44	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
266	Keo dán Loctite 263	Loctite 263 Công nghệ: Acrylic Loại hóa chất: Dimethacrylate ester Độ nhớt: thấp Đường kính bulông, ốc vít: lên đến 1" (lên đến M25)	Loctite	Loctite 263		Chai	14	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Đông đặc: yếm khí – kỵ khí Lực khóa: Cao Thời gian đông kết (tối thiểu/hoàn toàn)*: 10 phút / 24 giờ Lực tháo / trở lực khi tháo lb.in. (N.m): 180/62 (20/7) Nhiệt độ có thể làm việc liên tục: 300°F (150°C) Quy cách sản phẩm: Chai 50ml						
267	Keo dán Loctite 270	Loctite 270 Dùng định vị chống xoay cho các loại bulông, ốc vít có đường kính lên đến : M36 Lực khóa: Cao Thời gian cứng / cứng hoàn toàn): 10 Phút / 150 phút Lực tháo / trở lực khi tháo lb.in. (N.m): 200/220 Phạm vi nhiệt độc: -65°F đến 450°F (232°C) Màu sắc : đỏ Độ dính (mPa.s) 400~600Phạm vi chịu nhiệt - 30~180°CDùng thêm chất xúc tác 7649/7471 với tỉ trọng 1.05 Quy cách – Mã sản phẩm: Chai 50ml	Loctite	Loctite 270		Chai	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
268	Keo dán Loctite 495	- Technology: Cyanoacrylate; + Chemical Type: Ethyl cyanoacrylate; + Appearance (uncured): Transparent, colorless to straw colored liquid LMS; + Components: One part - requires no mixing; + Viscosity: Low - Cure: Humidity - Application: Bonding; + Key Substrates: Plastics, Rubbers and Metals TYPICAL PROPERTIES OF UNCURED MATERIAL:- Specific Gravity @ 25 °C: 1.1; Temperature: 25 °C, Shear Rate: 3,000 s1: 20 to 45LMS; Spindle 1, speed 30 rpm: 20 to 60 TYPICAL CURING PERFORMANCE: Under normal conditions, the atmospheric moisture initiates the curing process. Although full functional strength is developed in a relatively short time, curing continues for at least 24 hours before full chemical/solvent resistance is	Loctite	Loctite 495		Chai	52	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		developed. Cure Speed vs. Substrate:The rate of cure will depend on the substrate used. The table below shows the fixture time achieved on different materials at 22 °C / 50 % relative humidity. This is defined as the time to develop a shear strength of 0.1 N/mm². Fixture Time, seconds:- Mild Steel (degreased): 5 to 10; - Aluminum (degreased): <5; - Neoprene: <5; - Rubber, nitrile: <5 TYPICAL PERFORMANCE OF CURED MATERIAL: - Adhesive Properties After 24 hours @ 22 °C - Lap Shear Strength, ISO 4587: + Steel (grit blasted): N/mm² 14.2; (psi) (2,060); + Aluminum (grit blasted): N/mm² 10.8; (psi) (1,570); + Zinc dichromate: N/mm² 5.9; (psi) (860); + ABS: * N/mm² 7.9; * (psi) (1,150); + PVC: * N/mm² 8.7; * (psi) (1,260); + Polycarbonate: * N/mm² 8: * (psi) (1,160); + Phenolic: N/mm²						
269	Keo đắp bù vật liệu kim loại WEICON HB 300	WEICON HB 300 là một loại keo đặc, chứa chất độn bằng thép và có khả năng chịu nhiệt cao lên đến +200°C (392°F) (lên đến 280°C/536°F trong một thời gian ngắn). Nó được xử lý với tỷ lệ pha trộn 1:1. Hệ nhựa epoxy này cũng phù hợp cho các ứng dụng trên các bề mặt dọc và có thể được sử dụng để sửa chữa và kết dính các bộ phận đúc và kim loại, để lấp đầy các lỗ thổi, sửa chữa hư hại trên các thùng, xe đẩy và bộ phận máy móc và để kín các bơm và ống. Sản phẩm này có thể được sử dụng trong kỹ thuật cơ khí, trong kỹ thuật thiết bị và trong nhiều lĩnh vực khác của ngành công nghiệp. Weicon HB 300 được dùng trong ứng dụng hàng hải, ngoài khơi và công nghiệp – Sửa chữa và liên kết các bộ phận và kim loại, để lấp đầy các lỗ hổng, sửa chữa các hư hỏng trên thùng chứa, toa tàu và các bộ phận	Weicon	HB 300	Châu Âu/G7	Bộ	11	CO, CQ

		máy móc và để làm kín máy bơm và đường ống. Quy cách đóng gói: 0,5kg/bộ						
270	Keo Loctite 648	Thông số kỹ thuật keo Loctite 648 Khả năng truyền tải lực: Cao Lực cắt chịu được(N/mm²): 5000 psi(31) Khe hở theo đường kính: Lên đến 0.015"(0.38 mm) Khả năng chịu nhiệt : 300°F(150C)° Thời gian cố định mối ghép trên thép: 4 phút Thời gian đông kết(có thể đem ráp vào máy/ hoàn toàn): 10 phút/24 giờ Quy cách sản phẩm: Chai 50ml	Loctite	Loctite 648		Chai	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
271	Keo silicone	Color: Gray Container Type: Tube Cure Time: 48 hrs. Dry Time: 55 min. Odor: Slight Temperature Range: -45 to 200 oC Quy cách: 90ml/tuýp	Dowsil 3145 RTV		G20	Tuýp	10	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
272	KEO SILICONE TRUNG TÍNH	Mã sản phẩm: 24001198, ID: 11978 Model : SN-501 Grey/White Chai nhựa/300ml	X'traseal			Chai	427	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
273	Keo STG-B (H0312)	ĐVT : Hộp Quy cách : Loại 0.65kg/hộp ⇔ 0.8 lít Màu sắc : đen Tính chất : Dễ cháy, không gây độc hại cho người dùng Bảo quản : 10-18 độ C	Nilos	H 0312	Châu Âu/G7	hộp	42	CO, CQ
274	Khẩu trang chống bụi	Khẩu trang 9001 3M	3M	9001		Cái	1749	CoC
275	Khẩu trang than hoạt tính	Khẩu trang có màng lọc than hoạt tính Màng lọc cao cấp 1200m²/g Màu: xanh dương Size: người lớn	Hoàng Thanh			Cái	261	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
276	Khẩu trang than hoạt tính NeoMask NC95	- Thành phần cấu tạo: Vải dệt lưới – xốp, vải không dệt, than hoạt tính dạng sợi (Fiber), vải cotton thường thấm hút mồ hôi. - Thành phần than hoạt tính ACF giúp ngăn ngừa bụi	Neomask	NC95		Cái	1121	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		bẩn thâm nhập vào đường hô hấp; - Thiết kế dây thun quàng gáy tiện dụng;						
277	Khẩu trang y tế 4 lớp	- Cấu tạo: Vải không dệt, vải kháng khuẩn, giấy vi lọc, nẹp nhôm hoặc kẽm bọc nhựa, dây đeo '- 04 lớp bao gồm: + 02 lớp vải không dệt chống giọt bắn vi khuẩn + 01 lớp vải kháng khuẩn tẩm nano bạc + 01 lớp giấy vi lọc với hiệu quả lọc khuẩn cao - Tiêu chuẩn:TCCS, TCVN, CE, FDA - Quy cách: 50 cái/hộp	Khánh An	Khẩu trang y tế cao cấp		Hộp	133	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
278	Khay đựng công nghiệp	Kích thước: (455x270x120)± 2 mm Màu Xanh Chất liệu: HDPE	OEM			Cái	37	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
279	Khay đựng nhớt thải inox	Kích thước: 650 x 530 x 100 mm Vật liệu: inox 304	OEM			Cái	25	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
280	Khay Inox	Inox 304: 420x320x50 (mm); dày 0,8mm	OEM			Cái	17	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
281	Khay nhựa	Model: HS003-SB Size:610x420x190 mm	OEM			Cái	37	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
282	Khóa chống trộm chữ U, dạ quang 4 số	Tên sản phẩm: Khóa chống trộm 4 số Chất liệu: thép chống gỉ. Màu sắc: đỏ , đen , vàng Kích thước: 9 x 9 x 2.5 cm Trọng lượng: 200 g Xuất xứ: Germary (Đức) Khóa dạ quang. Thay đổi số linh hoạt theo ý muốn.	Schrone	801		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
283	Mặt nạ phòng độc	3M7502 loại nửa mặt thế hệ mới Công Dụng: Dùng kết hợp với phin lọc để bảo vệ hô hấp, không gây kích ứng da	3M	7502	Châu Âu/G7	Hộp	33	CoC

		Mô Tả: Thiết kế độc đáo với lớp silicon mềm mại tạo cảm giác thoải mái và phù hợp với mọi khuôn mặt. Cùng với Van 3M ™ Cool Flow ™ độc quyền của 3M, giúp làm giảm sự tích tụ nhiệt và chống đọng sương trong mặt nạ. Dây đeo mềm mại bó sát đầu tạo độ kín khít nhưng vẫn không gây khó chịu cho người mang Chất liệu: Vỏ ngoài bằng silicon Tiêu Chuẩn: EN 140:1998 Trọng Lượng: 136 g Màu Sắc: Xám - Xanh Kích Cỡ: Vừa (7502) Quy Cách Đóng Gói: 1 Cái/Hộp						
284	Mặt nạ phòng độc nửa mặt Phin lọc	Chất liệu: Chất liệu silicone mềm mại, cao cấp và nhựa chịu nhiệt Tiêu chuẩn mặt nạ: EN 140:1998 Tiêu chuẩn lọc: NIOSH P100 1 bộ bao gồm: 01 Mặt nạ 3M 7501 + 02 Phin lọc 2097	3M	7501	OECD/G7	Bộ	61	CoC
285	Mỡ bôi chống kẹt dính bu lông	Hộp 450G , Nickel compound , T: 1450 Oc, DIN 514 (<0.1%), DIN 53281-83 (230N/mm2), Salt Spray Test >170h. Nhà thầu cung cấp đủ khối lượng yêu cầu	Weicon	Anti-Seize Nickel	Châu Âu/G7	Hộp	8	CO, CQ
286	Mỡ chống dính	Molykote P 37 Loại sản phẩm: Bột nhão chống kẹt Công nghệ: Dầu khoáng NLGI lớp: 1-2 Chất bôi trơn rắn: Graphit, Zirconium Dioxide Nhiệt độ thấp ©: -30°C Nhiệt độ cao ©: +1400°C Màu sắc: Xám đen Quy cách : Brsush top 500gram/ hộp	DOW	Molykote P37	Châu Âu	Hộp	16	CoA
287	Nhám vải cuộn	Model: AA100 Mã đặt hàng: DNBH-1052 Thương hiệu: JB5 Bề rộng: 100 cm Dài: 45 m Độ nhám: AA100 Chất liệu vải, nhám thô hạt nhám Oxide Nhôm Aluminum	OEM			Cuộn	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
288	Nhám vải cuộn	Model: AA240 Mã đặt hàng: DNBH-1057 Thương hiệu: JB5	OEM			Cuộn	8	Cam kết xuất xứ và

		Bề rộng: 100 cm Dài: 45 m Độ nhám: AA240 Chất liệu vải, nhám thô hạt nhám Oxide Nhôm Aluminum						chất lượng của NT
289	Nút bịt tai chống ồn	Nút chống ồn 3M 1290, chất liệu Silicone	3M	1290	G20	Đôi	393	CoC
290	Ổ khóa số	Yeti 40mm - L116 - Khóa số bấm Yeti 10 số	YETI	L116-40		Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
291	Ống nước nhựa dẻo	- Đường kính: 30mm; - Chiều dài: 50m/cuộn	OEM			Cuộn	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
292	Phễu Nhựa 25 cm	Chiều rộng (đường kính): 23-25 cm Chất liệu: Nhựa	OEM			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
293	Phễu Nhựa 30 cm	Chiều rộng (đường kính): 29.5-30 cm Chất liệu: Nhựa	OEM			Cái	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
294	Pin 16850	- Chất liệu pin: Pin Li-ion (Li-ion, Lithium Ion Battery). - Thương hiệu pin: Panasonic chính hang - Mẫu pin: 18650. - Thông số kỹ thuật pin: 18 * 65 (mm). - Dung lượng pin: 3400MAH - Nội trở: dưới 45 miliohm. - Số lần sạc và xả: hơn 1000 lần. - Dòng xả tối đa: 10A, dòng xả liên tục: 5A - Điện áp pin: điện áp tiêu chuẩn 3,6-3,7V; điện áp sau khi sạc đầy là 4,2V.	Panasonic	NCR18650B		Viên	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
295	Pin tiểu 1.5V Alkaline AAA	Pin AAA , 1 vỉ/4 viên	Panasonic	AAA		Vỉ	10	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
296	Quần áo chống hóa chất	Loại : áo liền quần màu trắng chất liệu : Polypropylene/Polypropylene Laminate. Tính năng : chống hóa chất, Chống bụi không nguy hại, chống văng bắn chất lỏng size : XL Mô tả : áo liền quần , 2 dây khóa kéo 2 chiều: tăng cường sự thuận tiện khi mặc vào và cởi ra. Vai và tay áo không có đường nối : Hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xâm nhập của các chất ô nhiễm và gia tăng sự thoải mái. Tiêu chuẩn : EN 13982-1 Type 5, EN 13034 Type 6, EN 1149-5, EN 1073-2	3M	4510		Bộ	242	CoC
297	Quần áo dùng 1 lần	Chất liệu : Vải không dệt - dùng 1 lần Màu sắc : xanh/trắng Size: XL Chất liệu vải mặc thoải mái cho công nhân khi làm việc Áo liền quần, áo có xéc kéo, cổ tay và cổ chân bo chun, tạo độ kín để phòng chất độc, dịch bệnh hiệu quả. Phân loại: Áo liền quần có nón	Dupont	Tyvek 400		Bộ	267	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
298	Silicon đỏ	Silicone Đỏ Sparko RTV Khả năng chịu nhiệt: 343 độ C Trọng lượng: 85g/tuýp Màu sắc: Đỏ	Sparko	Hi-Temp RTV		Tuýp	689	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
299	Sơn bạc chịu nhiệt	- Chịu nhiệt đến 540 độ C - Colour: Aluminium - Volume Solids: 45% - Typical Film Thickness: 25 microns (1 mils) dry equivalent to 56 microns (2.2 mils) wet - Theoretical Coverage: 18 m^2/litre at 25 microns d.f.t and stated volume solids; 722 sq.ft/US gallon at 1 mils d.f.t and stated volume solids	International	Intertherm 50 Alu		Thùng	27	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		- Flash Point (Typical): 25°C (77°F) - VOC content (EPA method 24): 4.13 lb/gal (495 g/lt) - Hard Dry time (at 15°C): 3 Hours - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA007 Quy cách: 5.0 lít/thùng						
300	Sơn lót 2 thành phần	Color: RAL 7035 (Light Grey) Volume Solids: 82% ±3% (ISO 3233:1998) (depends on colour) Typical Film Thickness: 125 - 250 microns dry (152 - 305 microns wet) Theoretical Coverage: 6.56 m²/litre at 125 microns dft, allow appropriate loss factors Mix Ratio: 5.67 volume(s) Part A to 1 volume(s) Part B Flash Point (Typical): Part A 30°C; Part B 77°C; Mixed 32°C VOC content (EPA method): 240 g/lt Dry time (at 15°C): 26 Hours Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA822 Sơn 2 thành phần gồm Part A; Part B Quy cách: 5 lít/bộ	International	Interseal 670HS		Bộ	35	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
301	Sơn lót 2 thành phần	Sơn lót gốc Epoxy 2 thành phần gồm part A; B. PRACTICAL INFORMATION: - Colour: Grey - Volume Solids 82% ± 3% (depends on colour) - Typical Thickness 100-250 microns (4-10 mils) dry equivalent to 122-305 microns (4.9-12.2 mils) wet - Theoretical Coverage 6.56 m2 /litre at 125 microns d.f.t and stated volume solids 263 sq.ft/US gallon at 5 mils d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical) Base (Part A) 36°C (97°F) Curing Agent (Part B) 56°C (133°F) Mixed 33°C (91°F) - Product Weight 1.6 kg/l (13.3 lb/gal) - VOC 114 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC)	International	Interseal 670HS		Bộ	7	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		2.00 lb/gal (240 g/lt) EPA Method 24 - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA822 Bao bì: 5L/bộ						
302	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7035 / Light grey Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	International	Interthane 990		Bộ	34	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
303	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 6019 / Pastel Green Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l)	International	Interthane 990		Bộ	2	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		- VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ						
304	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 3000 / Flame Red Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	International	Interthane 990		Bộ	7	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
305	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 1016 / Sulfur Yellow Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B	International	Interthane 990		Bộ	15	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ						
306	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5015 / Sky Blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	International	Interthane 990		Bộ	10	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
307	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 3020 / Traffic Red Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume	International	Interthane 990		Bộ	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ						
308	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 1023 / Traffic yellow Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	International	Interthane 990		Bộ	2	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
309	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 1003 / Signal yellow Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids	International	Interthane 990		Bộ	3	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ						
310	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7001 / Silver Grey Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	International	Interthane 990		Bộ	3	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
311	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 7045 / Telegey 1 Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet	International	Interthane 990		Bộ	3	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất

		- Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ						lượng của NT
312	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 9004 / Signal Black Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	International	Interthane 990		Bộ	12	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
313	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 6010/ Grass Green Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry	International	Interthane 990		Bộ	3	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất

		equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ						xứ và chất lượng của NT
314	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5014 / Pigeon blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss - Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ	International	Interthane 990		Bộ	1	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
315	Sơn phủ 2 thành phần	Mã màu: RAL 5012 / Light Blue Sơn phủ 2 thành phần gồm part A; B PRACTICAL INFORMATION: - Gloss Level: High Gloss	International	Interthane 990		Bộ	7	Biên bản xuất xưởng hoặc tương đương hoặc

		- Volume Solids: 57% ± 3% (depends on color) - Typical Thickness: 2-3 mils (50-75 microns) dry equivalent to 3.5-5.3 mils (88-132 microns) wet - Theoretical Coverage: 457 sq.ft/US gallon at 2 mils d.f.t and stated volume solids 11.40 m²/liter at 50 microns d.f.t and stated volume solids REGULATORY DATA: - Flash Point (Typical): Part A 93°F (34°C); Part B 120°F (49°C); Mixed 95°F (35°C) - Product Weight: 10.1 lb/gal (1.21 kg/l) - VOC: 3.50 lb/gal (420 g/lt) EPA Method 24 341 g/kg EU Solvent Emissions Directive (Council Directive 1999/13/EC) - Kết hợp được với dung môi pha sơn International GTA713. Đóng gói: 5 lít/bộ						cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
316	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu đen EP 3450 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đóng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/đóng rắn)	Hải Âu	EP 3450		Bộ	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
317	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu xám đậm EP 3750 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đóng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất. Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/đóng rắn)	Hải Âu	EP 3750		Bộ	29	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
318	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu trắng EP3790 Phần A: Nhựa epoxy, bột màu, dung môi hữu cơ, các phụ gia đặc biệt. Phần B: Nhựa Đóng rắn polyamide, Amine và các dẫn xuất.	Hải Âu	EP3790		Bộ	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		Đóng Gói: 1L/bộ (A: 0,8 Lít ; B: 0,2 Lít Sơn/đóng rắn)						
319	Sơn phủ epoxy 2 thành phần	Sơn Epoxy hai thành phần: Màu Đen 9103 Quy cách: 5 lít/bộ	Seamaster	9103		Bộ	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
320	Sơn xịt Grey	Thông số kỹ thuật: - Màu Grey - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	ATM	Grey A215		Chai	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
321	Sơn xịt Medium Grey	Thông số kỹ thuật: - Màu: Medium Grey - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	ATM	Mã A220		Chai	22	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
322	Sơn xịt Orange	Thông số kỹ thuật: - Màu: Orange - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	ATM	Mã A226		Chai	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
323	Sơn xịt Red	Thông số kỹ thuật: - Màu: Red - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	ATM	Mã A211		Chai	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
324	Sơn xịt River Blue	Thông số kỹ thuật: - Màu: River Blue - Sơn dạng chai xịt - Thời gian khô bề mặt: 5 - 10 phút - Thời gian khô hoàn toàn: ≤ 1 giờ	ATM	Mã A242		Chai	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
325	Sủi cạo sơn	Size:50 x 100 x 18 mm;	Toptul	5018		Cái	21	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

326	Súng bắn keo Silicon 230mm/9in	Chất liệu thân: Thép cứng Chất liệu tay cầm: Hợp kim nhôm Kích thước: 230 mm	Sata	90510		Cái	36	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
327	Tắc kê nhựa	Kích thước: 8 mm Bịch: 100 con	OEM			Bịch	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
328	Tấm thấm hút dầu tràn	- Loại sản phẩm Sorbents Sheets: Xử lý sự cố tràn xăng dầu rơi ra từ thiết bị, máy móc bị rò rỉ. Kiểm soát, vệ sinh, khắc phục sự cố liên quan đến xăng dầu, nhiên liệu từ dòng chất thải, sông, hồ, ao… mà không thấm hút nước. - Kích thước 430 mm x 480 mm x 5mm - Màu sắc Trắng	3M	HP-156	Châu Âu/G7	Tấm	260	CoC
329	Teflon tấm, dày 2mm	Quy cách: 1000 x 2000 x 2 mm	OEM			Tấm	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
330	Teflon tấm, dày 8mm	Size: 1500x1500x8mm hoặc khổ 1000x2000mm Nhà thầu cung cấp đủ diện tích yêu cầu	OEM			Tấm	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
331	Teflon tròn đặc	Size 40 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	OEM			Mét	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
332	Teflon tròn đặc	Size 60 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	OEM			Mét	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
333	Teflon tròn đặc	Size 20 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	OEM			Mét	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

334	Teflon tròn đặc	Size 80 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	OEM			Mét	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
335	Teflon tròn đặc	Size 30 x 500mm,Hardness(62 Shore D), Max T: 204 Oc	OEM			Mét	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
336	Teflon tròn đặc	Size 150 x 500mm, Specific Gravity(2.18), Tensile Strength(3,500 psi), Hardness(51 Shore D),Wear Factor (k) (2500 x 10 in -min/ft-lb-hr)	OEM			Mét	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
337	Túi Đựng Dụng Cụ Kĩ Thuật	Kích thước: 300mm x 250mm x 200mm Khối lượng: 700g	OEM			Cái	31	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
338	Túi đựng rác tự hủy sinh học	Kích thước 64 x 78 cm Quy cách: 1kg/ 3cuộn	Greensun			Cuộn	161	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
339	Ủng bảo hộ chống axit, chống dầu	Chất liệu: Nhựa PVC Màu: xanh dương Tính năng: chống axit chống dầu Size: 40, 41, 42 chia đều theo số lượng Tiêu chuẩn sản phẩm : Trung Tâm Kỹ Thuật Nhựa – Cao Su và Đào Tạo Quản Lý Năng Lượng thuộc Sở Công Thương TP HCM (PRET) Trọng lượng 700 g	Thùy Dương	A22		Đôi	29	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
340	Vải chịu nhiệt rộng 200mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 200[mm] x 5.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Eagle Burgmann	Fluorotex HD	G20	Tấm	1	CO, CQ

341	Vải chịu nhiệt rộng 450mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 450[mm] x 50.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Eagle Burgmann	Fluorotex HD	G20	Tấm	1	CO, CQ
342	Vải chịu nhiệt rộng 550mm	Model: Fluorotex HD - Dimension: Width x Long = 550[mm] x 50.000[mm] - Design pressure: 20 kPa - Design temperature: 250 độ C - Maximum axial movements: ..170 mm - Maximum lateral movements: .. 85 mm - Including: + Super seal gasket + Fabric joining tool kits	Eagle Burgmann	Fluorotex HD	G20	Tấm	1	CO, CQ
343	Vải lau coton màu	Chất liệu cotton 100% Kích thước 300x400 mm ± 20% Không kết miếng	OEM			Kg	3185	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
344	Vải lau coton trắng	Chất liệu cotton 100%, màu trắng Kích thước 300x400 mm ± 20% Không kết miếng	OEM			Kg	492	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
345	Ván ép	Kích thước 1220 x 2440 x 6 mm	OEM			Tấm	37	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
346	Vít bắn tôn	Vật liệu SEC; Size: M4,8x40mm; 200Con/Túi Type: Đầu lục giác loại có ron	OEM			Túi	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
347	Vít bắn tôn Inox 304	Vật liệu Inox 304; Size: M4,8x25mm; Type: Đầu lục giác loại có ron	OEM			Cái	2299	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

348	Xô nhựa 10 lít	Loại 10 lít Màu: xanh Nguyên liệu: PP Kích thước: 28.2 x 26.4 x 24.6 cm	OEM			cái	6	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
349	Dây inox 304	Đường kính 2mm	OEM			Kg	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
350	Màng PFA 0,13mm	Vật liệu: PFA Nhiệt độ làm việc: 260 độ C Độ dày: 0,13mm Quy cách: 10000x40 mm	OEM			cuộn	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
351	Keo dán Fevicol SR 998 Synthetic Rubber Adhesive	Brand: Pidilite Model Name: Fevicol SR 998 Quantity: 01 Lít Adhesive Type: Liquid Applicator Type: PLASTIC CAN	An Thái Khang	Keo rồng vàng - P66		Lít	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
352	Solid round steel Ø15 x 6000mm	Ø15 x 6000mm Material: SUS316	OEM			Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
353	Retaining Block (Key) 8x10x2000mm	8x10x2000mm Material: SS400	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
354	Gujong (Thanh ren Inox) M8x1000	Tiêu chuẩn: DIN 975 Vật liệu: Inox 304 là loại thép không gỉ có mác thép là SUS 304. Đường kính thanh ren: M8 Chiều dài: 1000 (mm)	OEM	Ty ren M8		Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
355	Gujong (Thanh ren Inox) M12x1000	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 12 mm	OEM	Ty ren M12		Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
356	Gujong (Thanh ren Inox) M14x1000	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 14 mm	OEM	Ty ren M14		Cây	3	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
357	Gujong (Thanh ren Inox) M16x1000	Vật liệu chế tạo: INOX 304 Chiều dài 1000 mm Đường kính: 16 mm	OEM	Ty ren M16		Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
358	Gujong Thanh ren sắt M10X1000	M10- 8.8 Chiều dài thanh: 2m hoặc 1m	OEM	Ty ren M10		Cây	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
359	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M5	Size: M5 Vật liệu: SUS 316L OD: 9.0mm ID: 5.4mm THK: 2.2mm	Nord-Lock	NL5ss	Châu Âu	Bộ	33	CO, CQ
360	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M6	Size: M6 Vật liệu: SUS 316L OD: 10.8mm ID: 6.5mm THK: 2.2mm	Nord-Lock	NL6ss	Châu Âu	Bộ	33	CO, CQ
361	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M8	Size: M8 Vật liệu: SUS 316L OD: 13.5mm ID: 8.7mm THK: 2.0mm	Nord-Lock	NL8ss	Châu Âu	Bộ	33	CO, CQ
362	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M10	Size: M10 Vật liệu: SUS 316L OD: 16.6mm ID: 10.7mm THK: 2.0mm	Nord-Lock	NL10ss	Châu Âu	Bộ	33	CO, CQ
363	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M12	Size: M12 Vật liệu: SUS 316L OD: 19.5mm ID: 13.0mm THK: 2.0mm	Nord-Lock	NL12ss	Châu Âu	Bộ	650	CO, CQ
364	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M14	Size: M14 Vật liệu: SUS 316L OD: 23.0mm ID: 15.2mm THK: 3.0mm	Nord-Lock	NL14ss	Châu Âu	Bộ	72	CO, CQ

365	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M16	Size: M16 Vật liệu: SUS 316L OD: 25,4mm ID: 17,0mm THK: 3,0mm	Nord-Lock	NL16ss	Châu Âu	Bộ	442	CO, CQ
366	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M18	Size: M18 Vật liệu: SUS 316L OD: 29,0mm ID: 19,5mm THK: 3,2mm	Nord-Lock	NL18ss	Châu Âu	Bộ	182	CO, CQ
367	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M20	Size: M20 Vật liệu: SUS 316L OD: 30,7mm ID: 21,4mm THK: 3,0mm	Nord-Lock	NL20ss	Châu Âu	Bộ	234	CO, CQ
368	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M22	Size: M22 Vật liệu: SUS 316L OD: 34,5mm ID: 23,4mm THK: 3,2mm	Nord-Lock	NL22ss	Châu Âu	Bộ	65	CO, CQ
369	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M24	Size: M24 Vật liệu: SUS 316L OD: 39mm ID: 25,3mm THK: 3,2mm	Nord-Lock	NL24ss	Châu Âu	Bộ	300	CO, CQ
370	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M27	Size: M27 Vật liệu: SUS 316L OD: 42mm ID: 28,4mm THK: 6,8mm	Nord-Lock	NL27ss	Châu Âu	Bộ	100	CO, CQ
371	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M30	Size: M30 Vật liệu: SUS 316L OD: 47mm ID: 31,4mm THK: 6,8mm	Nord-Lock	NL30ss	Châu Âu	Bộ	100	CO, CQ
372	Long đen chống xoay Nord-Lock inox 316 , Hệ mét M36	Size: M36 Vật liệu: SUS 316L OD: 55mm ID: 37,4mm THK: 6,8mm	Nord-Lock	NL36ss	Châu Âu	Bộ	33	CO, CQ
373	Dầu DO 0.05S-II	Dầu DO Type: 0.05S Hàm lượng nước <=200 mg/kg Cetan >=46 Điểm chớp cháy cốc kín >=55 oC	PVOil/ Petrolimex			Lít	390	Cam kết xuất xứ và

		Nhiệt trị cao >= 10821 kcal/kg Đóng gói giao hàng: 200 lít / phuy						chất lượng của NT
374	Bộ Quần Áo Chống Cháy	-Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 9001:2008, EN 15090 + Chứng chỉ ISO9001:2008: xác nhận của hãng + Chứng chỉ EN15090:2012: xác nhận của hãng Trọng lượng: 8.5kg/bộ Có 5 lớp, đếm được từng lớp bằng mắt thường. Chịu nhiệt: 1500 độ Chịu áp suất: > 8000pa Cường độ xé rách: >65N Một bộ gồm 6 bộ phận sau: 1. Quần + áo: Gồm 5 lớp dày 2mm, đếm được từng lớp bằng mắt thường. + Lớp 1: Bằng vật liệu mới Safal, là sợi thủy tinh metal- para-aramidic tráng nhôm bên ngoài 500g/ m2 + Lớp 2: sợi carbon + Lớp 3: Lớp bông cách nhiệt ở giữa + Lớp 4: sợi metaramidic 50% + Lớp 5: Aramid bên trong màu xanh đen, may hình quả trám, định lượng 250g/m2.N982 Phải có túi đựng bình thở phía sau lưng, phải đựng vừa bình SCBA. Khuy cài áo : Phải có 4 khuy cài mạ titan, kiểu hình chữ nhật, dạng sập, hai bên khuy cài phải được ghim chặt bởi bốn đinh tán. Tay áo: Phải có cúc cài để tăng giảm kích thước. Khóa quần: Chất liệu đồng Dây đeo lên vai: phải có khóa hình chữ nhật, chất liệu Titan. Quần: Phải có túi hộp bên hông quần. 2. Mũ trùm đầu: trọng lượng 920g/cái. +Chất liệu phải gồm 4 lớp như bộ quần áo, có kính chịu nhiệt 1000 độ C. +Kích thước kính: Phải rộng 19x30 cm +Phải có 3 cúc tháo lắp nhanh kính ra khỏi mũ. -Có quai xách. Chịu được điện thế 5000V '+ Phải có 2 dây để choàng vào cánh tay, ưu điểm	KT Corporatian	KTFS1500		Bộ	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		không làm rơi mũ khi cúi người. Điều chỉnh được kích thước. Dây choàng phải được gim chặt vào mũ bằng 4 đinh tán. +Phải có đai thun bên trong mũ để cố định mũ bảo hộ, mũ chữa cháy cứng đội bên trong. +Vành mũ phải trùm kín ngực 3. Ủng chống cháy cao su có quai xách: -Trọng lượng: 3000g/đôi -Tiêu chuẩn: NFPA 1971:2000, ISO 9001:2008, EN 15090 phải được thể hiện rõ ràng trên thân ủng. -Tên nhà sản xuất, xuất xứ, model: Phải được thể hiện rõ ràng trên thân ủng. -Chất liệu: cao su tổng hợp chống cháy, chống trơn ngã, chống hóa chất. Lớp lót trong bằng chất liệu Kevlar Nomex -Mũi thép + đế thép kháng dầu, chống tĩnh điện, nhiệt và chống ô xy hóa. 4. Ủng nhôm có đế kín lòng bàn chân: 350g +Chất liệu như bộ quần áo. Lớp lót Aramid bên trong màu xanh đen, định lượng 250g/m2. +Chiều cao: > 32cm +Kín không hở lòng và mũi bàn chân. 5. Găng tay chịu nhiệt: 300g -4 lớp, lòng bàn tay là aramid -Kích thước: Dài 40cm * Rộng: 17cm – Đường may: Chỉ Kevla chống cháy 6. Túi đựng: 150g – Màu đỏ, chất liệu chống cháy, có quai xách, phải thể hiện logo, tên, địa chỉ nhà sản xuất trên túi bằng chất liệu phản quang. 7. Mũ cứng đội bên trong mũ trùm đầu: Có chốt để gắn được vào mũ trùm đầu của bộ quần áo.AQ1538						
375	Steel Fiber (Sợi Thép Gia Cường)	Melt extract stainless steel fiber - Type-3: Hooked end steel fiber - Material: stainless steel 330, 310, 316, 316L, 321,	OEM			Kg	7	CO, CQ

		304, 446, 430 and 430Al. - Equivalent diameter: 0.3–0.4 mm, 0.4–0.5 mm, 0.45–0.55 mm, 0.55–0.60 mm. - Length: 20 mm, 25 mm, 30 mm, 35 mm - Aspect ratio: 40–45, 45–50, 50–55, 55–60. - Packaging: 20 kg/bag or 20 kg/carton or as required						
376	Acid photphoiric H3PO4; 85%	Tên gọi khác: Phosphoric Acid, Axit Orthophosphoric, Trihydroxylphosphine Oxide Số CAS: 7664-38-2 Tiêu chuẩn công nghiệp: GB / T2091-2008 Loại sản phẩm: Hóa chất công nghiệp Hàm lượng: H3PO4 85% Quy cách: 35kg/can	OEM	H3PO4		can	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

2.1.4. Danh mục hàng hóa Lô 4: Mua sắm vật tư tiêu hao Vận hành

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	NSX tham khảo	Mã hàng tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Chứng từ hàng hoá yêu cầu
1	Bi rửa đường ống trao đổi nhiệt bình ngưng	Ball hardness (Hard/Medium/Soft): Hard; Ball size: 18mm. Material: Natural rubber.	Taprogge	18-P150-5	Châu Âu/G7	Viên	62400	Giấy CO, CQ
2	Gioăng chì Clo	Loại kết nối: CGA 820 Kích thước: ODxIDxT = 24x14x2 mm(±0.2mm) Vật liệu: hợp chất oxit chì Qui cách: 100 cái/ bịch	OGIE			Bịch	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
3	Bình Gas công nghiệp	Loại 45Kg/bình	OEM			Bình	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

4	Găng tay đa dụng 3M	Găng tay đa dụng 3M; Size: XL.	3M			Đôi	65	Giấy CoC
5	Bao tải	Bao tải dứa 60cm x 100cm	OEM			Cái	325	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
6	Tấm thấm hút dầu tràn	- Loại sản phẩm Sorbents Sheets: Xử lý sự cố tràn xăng dầu rơi ra từ thiết bị, máy móc bị rò rỉ. Kiểm soát, vệ sinh, khắc phục sự cố liên quan đến xăng dầu, nhiên liệu từ dòng chất thải, sông, hồ, ao… mà không thấm hút nước. - Kích thước 430 mm x 480 mm x 5mm - Màu sắc Trắng	3M	HP-156	Châu Âu/G7	Tờ	650	Giấy CoC
7	Phiếu án động-Tagout (DANGER)	- Kích thước đầy đủ (Dài x Rộng): 146x75mm - Chất liệu: PVC - Ép plastic và In màu				Cái	2000	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
8	Dép Eva Phun Nam	Size 42 Quai dép làm từ chất liệu si PVC, với các điểm mạnh nổi bật như độ bền cao, khả năng chống ăn mòn hiệu quả, chống va đập tốt, bền màu, khả năng chịu nhiệt cao… Quai dép thiết kế dạng đúc, liền vào phần đế, hạn chế tình trạng đứt quai, gãy quai… như một số đôi dép thông thường.	Biti's	BEM000900		Đôi	98	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
9	Giá Treo Áo	-Giá treo quần áo hòa phát có cấu tạo như một cái cây đứng thẳng, gồm 5 chân tỏa ra; – Cây treo đồ có ống đứng phi 32, ống chân phi 25.4, móc treo phi 15.9; – Toàn bộ giá áo ZA-13-00 inox được làm bằng khung inox, chống gỉ, oxi hóa theo thời gian; – Trên thân ống đứng có 3 tầng móc treo nhỏ tỏa ra để treo đồ, đầu mỗi mắc nhỏ đó đều có bọc cao su mềm, giúp tránh trầy xước, hỏng hóc	Xuân Hòa	ZA-13-00		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		đồ đạc, quần áo khi treo;						
10	Chai xịt chống rỉ sét	Wurth Rost off 400ML Công nghệ EU/G7	Wurth	0809200004		Chai	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
11	Ống bạt bơm nước Ø75 mm	Dài 50m, đường kính 75mm	OEM			Cuộn	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
12	Ổ khóa LOTO	Ổ khóa LOTO Mã sản phẩm : 301RED - Thương hiệu : Pad Lock - Xuất xứ : Trung Quốc - Chiều rộng cơ thể × Chiều cao: 1½ " rộng × 1¾ " cao (38mm × 44mm) - Kích thước cùm + Đường kính cùm : 1/4in (6mm) + Khe hở dọc: 1-1/2in (38mm) + Khe hở ngang : 25/32in (20mm) - Màu sắc : Đỏ - Vật liệu khóa : Được làm bằng nhựa nhiệt dẻo Zenex composite - Vật liệu cùm : Nylon/Hợp kim thép	Pad Lock	RED		Cái	130	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
13	Ủng cao su	Chất liệu : PVC Size : 38 – 43 Chiều dài : 27 đến 30 cm Chiều cao : 36 đến 38 cm Trọng lượng 900 g Kích thước 26 × 35 × 20 cm	Hoa San			Đôi	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
14	Xô nhựa 20 lít	Kích thước: 20L: 37 x 34 x 33 (cm)	OEM			Cái	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
15	Gáo cạn Lớn nhựa	Gáo nhựa múc nước,ca múc nước Kích thước: 27,8 x 18,8 x 11,5 cm - Gáo được sản xuất trên dây truyền hiện đại và	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và

		được làm từ nhựa nguyên sinh PP nên có độ bền cao,chịu lực,chịu nhiệt tốt						chất lượng của NT
16	Kính chống hóa chất;	Tên vật tư: Kính chống hóa chất Yêu cầu kỹ thuật: - Công dụng: Được thiết kế bao phủ toàn bộ phần mắt, hốc mắt và khu vực xung quanh mắt và cung cấp khả năng bảo vệ chống va đập, bụi bẩn, hạt dạng sương và văng bắn. - Chất liệu: Polycarbonate - Bảo vệ 99.9% tia UV khi sử dụng ngoài trời - Tròng kính 2mm có khả năng chống trầy xước - Thiết kế gọn nhẹ & dây đai đeo đầu có thể điều chỉnh tăng sự thoải mái cho người sử dụng - Thiết kế lỗ thông hơi gián tiếp nhằm tăng khả năng tuần hoàn khí & giảm thiểu tối đa tình trạng đọng sương - Cung cấp khả năng bảo vệ tuyệt vời xung quanh mắt - Tròng kính màu trắng trong - Gọng kính PVC - Trọng lượng 80g	3M	1621Af		Cái	7	Giấy CoC
17	Ống bạt bơm nước Ø200mm	Qui cách: Cuộn dài 50m Đường kính 200mm	OEM			Cuộn	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
18	Bộ lau nhà	Bộ lau nhà	OEM			Bộ	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
19	Chụp tai chống ồn 3M H9A	- Thương Hiệu: 3M - Màu Sắc: Màu vàng - Kiểu đeo: chụp đầu - Chất liệu: nhựa ABS (khung chụp đầu bằng hợp kim thép không gỉ)	3M	H9A	Châu Âu/G7	Cái	3	Giấy CoC

		- Trọng lượng: 90 gram - Kích thước: 30 x 20 x 20 cm						
20	Khớp nối nhanh 1" 48PF - Đầu đực, ren trong	- Chất liệu: Thép mạ crom - Trọng lượng: 191 - Cỡ đầu: 1"	NAC	CAL48PF		Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
21	Mặt nạ phòng độc toàn phần 3M 6800	Mặt nạ phòng độc 3M 6800 Full Facepiece Re G7ble Respirator Loại trùm hết mặt (mũi mắt..)	3M	6800	Châu Âu/G7	Cái	3	Giấy CoC
22	Quần áo chống cháy tráng nhôm chịu nhiệt 300 độ C	Quần + áo chịu nhiệt: Làm bằng sợi thủy tinh tráng nhôm chống cháy không chứa amiang độc hại, chất liệu bóng chịu được nhiệt độ 300 độ. Gồm 1 lớp: 1 lớp tráng nhôm – Mũ trùm đầu: Chất liệu như bộ quần áo, có kính chống hơi nước, chống hóa chất, chịu nhiệt 500 độ. – Bảo vệ ủng chịu nhiệt: Cùng chất liệu với bộ quần áo, chịu nhiệt 300 độ C -Găng tay chịu nhiệt: Cùng chất liệu với bộ quần áo, chịu nhiệt 300 độ C	KT Safety			Bộ	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
23	Phin lọc 3M 6006	Thương Hiệu: 3M Mã Sản Phẩm: 6006	3M	6006	OECD/G7	Cặp	68	Giấy CoC
24	Bình xịt 2L	Dung tích bình chứa: 2L Đặc điểm: Chức năng ấn và thả. Vòi phun điều chỉnh phun thẳng và phun sương. Chất liệu: Cần bơm bằng nhôm - Áp suất tối đa 2.5Bar	Total	THSPP20202		Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
25	Pin Panasonic CR2	- CR2 Lithium; - Lithium 3V CR15H270	Panasonic	CR2	-	cục	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
26	Bay xây dựng	Bay xây (dụng cụ thi công xây dựng). Lưỡi Thép Cán Gỗ 33x10cm-Việt Nam	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
27	Vòi xịt vệ sinh bằng nhựa	Loại sản phẩm: Vòi xịt vệ sinh bồn cầu Chất liệu: Nhựa ABS trắng có độ bền cao Van lõi:	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và

		Lõi đồng chống mài mòn Màu sắc: Màu trắng Áp lực nước : 0.05MPa ~ 0.75MPa						chất lượng của NT
28	Búa tạ cán gỗ	Búa tạ cán gỗ 56-612-23C/Stanley	Stanley	56-612-23C		Cái	30	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
29	Cuộn Dây Thừng polyvinyl nylon	Đường kính: 3mm; Chiều dài: 100m/ cuộn; Chất liệu: polyvinyl nylon.	OEM			Cuộn	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
30	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 34mm	Dài 50m Đường kính Ø34 mm	OEM			Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
31	Ống lưới nhựa dẻo (Ống nước), đk: 42mm	Dài 50m; Đường kính Ø40 mm	OEM			Cuộn	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
32	Khớp nối nhanh inox 316 kiểu C	Đường kính 1 inch; Vật liệu: Inox 316; Kiểu: C	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
33	Khớp nối nhanh inox 316 kiểu C	Đường kính 1/2 inch; Vật liệu: Inox 316; Kiểu: C	OEM			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
34	Ống nhựa UPVC phi 90	- Phi 90mm - Dày: 3,5mm - Quy cách: 4 mét/ống	Bình Minh			Ống	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
35	CO (Cút) uPVC 90 BÌNH MINH (90 độ)	- Phi 90; . Vật liệu: uPVC.	Bình Minh			Cái	7	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
36	Nối 90 nhựa PVC Bình Minh	- Phi 90; . Vật liệu: uPVC.	Bình Minh			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng NT
37	Thùng Nhựa Chữ Nhật 100 lít	Khay nhựa (Thùng nhựa) công nghiệp Vật liệu: HDPE Nguyên sinh Kích thước: 850x650x310 (mm)	OEM			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
38	Pallet nhựa	Vật liệu: HDPE Nguyên sinh Kích thước: 1000x1000x150 (mm)	Phát Thành			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
39	Ống nhựa dẻo	Cấu tạo: Gồm 3 Lớp: 2 lớp nhựa PVC và 1 lớp chỉ Polyester Kích thước Ø27mm Độ dày: 3-4mm	OEM			Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
40	Xà Beng	Chất liệu: Thép Chrome Vanadium Xử lý nhiệt: Chuẩn ASME (Mỹ) Kiểu đầu: Một đầu dẹp – một đầu nhọn Quy cách 25mm x 1500mm Bề mặt: Sơn tĩnh điện chống ăn mòn	Asaki	AK-9654		Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
41	Xà beng 910mm	Kích thước: 910mm Chất liệu: Thép carbon	Tolsen hoặc tương đương			Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
42	Xẻng vuông cán sắt	- Chất liệu lưỡi thép, vuông dày 1ly8; - Xẻng vuông be có cán làm bằng ống típ 32 mạ kẽm dài 1 mét; - Đầu cán tay cầm nhựa;	OEM			Cái	26	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
43	Quần áo bảo hộ	Chất liệu: vải không dệt Tyvek. – Chống tất cả các loại bụi, vi khuẩn độc hại. – (>0.5micron) và hóa chất lỏng dạng nhẹ.	Dupont	Tyvek 400		Cái	65	Cam kết xuất xứ và

		– Không thấm và chống bám dính. – Siêu bền, dai, chịu được mài mòn, va chạm. – Rất nhẹ, mát với tính năng đặc biệt – thấm thấu ngược. – Đem lại cảm giác thoải mái. – Chống tĩnh điện. - Size: XL/L						chất lượng của NT
44	Cổ dê Inox 304, Ø21 - Ø44	Cổ dê Ø21 - Ø44; vật liệu: inox 304	OEM			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
45	Cổ dê Inox 304, Ø59 - Ø82	Cổ dê Ø59 - Ø82; vật liệu: inox 304	OEM			Cái	13	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
46	Trang cào trơn	- Chất liệu: bằng sắt, thép có chuôi hàn chắc chắn để nối cán gỗ; - Kích thước: chiều cao khoảng 16-20cm, chiều rộng khoảng 38-42cm	OEM			Cái	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
47	Khẩu trang than hoạt tính	- Chất liệu: Vải dệt thun Tricot, vải không dệt và than hoạt tính dạng tấm, vải Cotton thấm hút mồ hôi - Bộ lọc than hoạt tính giúp ngăn ngừa bụi bẩn thâm nhập vào đường hô hấp - Thiết kế quàng qua gáy - Cấu tạo gồm 7 lớp: + Lớp ngoài (gồm 2 lớp): * Lớp 1: Vải dệt thun Tricot 100% PE mềm dễ co giãn 4 chiều * Lớp 2: Vải không dệt màu trắng 100% PP. + Bộ lọc gồm 4 lớp: * Lớp 1: vải không dệt màu đen 100% PP * Lớp 2: than hoạt tính 100% charcoal * Lớp 3: Melt-blown đạt chuẩn lọc bụi siêu mịn	NeoMask	VC65		Cái	1500	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

		N95, BFE99, PM2.5. * Lớp 4:vải không dệt màu đen 100% PP + Lớp lót: vải kate lưới thoáng hút mồ hôi 100% PE. - Đạt tiêu chuẩn QCVN 08/2012/BLĐTBXH, EN 143:2000 + A1:2006 - Đạt tiêu chuẩn TCVN 7312:2003 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng TC 01:2004/CTY TNM						
48	Chổi nhựa	- Cán Inox dài khoảng 1-1,2m; - Lông sợi cước nhựa.	OEM			Cái	25	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
49	Mặt nạ phòng độc	Bộ mặt nạ phòng độc gồm: - 01 cái mặt nạ phòng độc 3M 6200 (size trung) - Sản phẩm kèm 01 cặp phin lọc hơi hữu cơ 6001	3M	6200	Châu Âu/OECD	Cái	10	Giấy CoC
50	Phin lọc mặt nạ phòng độc	Phin lọc hữu cơ 3M 6001 (Chính hãng)	3M	6001	OECD	Cái	400	Giấy CoC
51	Áo mưa	- Áo mưa trong suốt chống thấm - Chất liệu: nhựa PVC - Khối lượng: 0,8-1,2kg - Size 5XL (dài x rộng khoảng: 210cm x 165cm) - Loại dành cho 1 người	OEM			Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
52	Bàn chải cước nhựa	Bàn chải sợi cước cán nhựa Kích thước khoảng: Dài 36cm x rộng 3,5cm x lông dài 7cm	OEM			Cái	25	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
53	Súng xịt rửa	Súng xịt hơi và nước - Chiều dài tổng thể: 35cm - Áp suất bình khí nén: 90psi (6.3kgs/cm3)	Puma	AA-3080		Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
54	Cuộn vòi phun DN50	Chiều dài (m): 20 - Áp xuất làm việc (Br): 16 Bar - Đường kính: DN50	83-83MEC			Cuộn	4	Có tem kiểm định

		- Chất liệu: Nilon bên trong tráng cao su - Khớp nối vòi: D50						
55	Cuộn vòi phun DN65	- Chiều dài (m) : 20 - Áp xuất làm việc (Br) : 13 Bar - Đường kính : DN65 - Chất liệu : Nilon bên trong tráng cao su - Khớp nối vòi: D65	83-83MEC			Cuộn	4	Có tem kiểm định
56	Lăng phun D50 có khớp nối	- Chất liệu: Nhôm - Đầu kết nối: D50	83-83MEC			Cái	2	Có tem kiểm định
57	Lăng phun D65 có khớp nối	- Chất liệu: Nhôm - Đầu kết nối: D65	83-83MEC			Cái	2	Có tem kiểm định
58	Ống Inox phi 27mm	- Chất liệu: Inox 304; - Đường kính: phi 27mm - Dày: 2mm - Quy cách: 6m/cây	OEM			Cây	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
59	Bóng đèn Led bulb tích điện	Công suất: 40W - Ánh sáng trắng; - Có 03 chế độ sáng - Sản phẩm có kèm bộ sạc	EuroSuper			Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
60	Ống nhựa dẻo DN20	- Đường kính: 20mm; - Chiều dài: 50m/cuộn	OEM			Cuộn	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
61	Chổi quét trần nhà	- Thân cây là ống inox 201 dầy dặn chắc chắn, khóa nhựa ABS; - Chổi có thể kéo dài ra khoảng 2.7-3m. - Đầu chổi là các sợi nhựa PP	OEM			Cái	5	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
62	Pin	- Rechargeable Accumulator - Model: 68301000 - Ni-MH 3.6V 2.75Ah	Hetronics	68301000		Cái	4	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
63	Béc phun cánh đập	Béc phun cánh đập: - Béc tưới chỉnh góc phi 27; - Nhựa: POM				Cái	5	Cam kết xuất xứ và

		- Bán kính phun: 12 - 16m - Áp suất: 1.52 - 4.3 kg/cm2 - Hình vòng quay: Cánh đập xoay tròn, có chỉnh góc từ 0 - 360 độ. - Lưu lượng: 1.52 - 2.5 m3/giờ - Độ phủ: > 95% - Chân ren gắn ống: Ren ngoài 27mm"						chất lượng của NT
64	Ống nhựa mềm lõi thép Phi 48mm	- Đường kính trong: 48mm - Độ dày thành ống: 3~5mm - Đường kính ngoài: ~54mm - Nhiệt độ làm việc: -5 độ đến 65°C - Chiều dài cuộn: 50 mét	OEM			Cuộn	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
65	Thùng để công cụ, dụng cụ	- Kích thước thùng (Dài x rộng x cao): 60cm x 60cm x 90cm. - Vật liệu khung: Thép hộp 30x30mm Inox 304, dày 2mm - Vật liệu vách, đáy thùng: Thép tấm đột lỗ phi 10, Inox 304, dày 1,5mm. - Liên kết bằng hàn Inox. - Chân thùng cao 15cm (tính từ đáy thùng xuống tới sàn).				Cái	8	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
66	Van bi inox 304 1PC (DN25),ball valves 304	Chất liệu: Inox 304 Ren trong 34, cỡ 1", DN25	KST			Cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
67	Van 1 chiều đồng lá lật Φ21mm	Van một chiều ren đồng, lá lật Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 5154:1991 Đường ren tiêu chuẩn BS 21 / ISO 228-1-2000 Áp lực làm việc tối đa 16 Bar ~ 16 Kg/cm2 (PN16) Nhiệt độ làm việc tối đa của van 1 chiều lá lật là 120oC.	Miha			Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
68	Bạc nhựa xanh - cam	- Kích thước: 4 x 6 mét - Ép viền, đóng khoen; - Chống nước, chống năng tốt;				Tấm	2	Cam kết xuất xứ và

		- Màu sắc: một mặt màu xanh, một mặt màu cam						chất lượng của NT
69	Combustion boats	Code: 90160, Hộp 500 cái Máy phân tích than Eltra CS-580A	Eltra	90160	Châu Âu/G7	Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
70	Glass wool	Glass wool, 50 g Code: 90332 Máy phân tích than Eltra CS-580A	Eltra	90332	Châu Âu/G7	Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
71	Giấy lọc cho bộ đo SDI	SDI-045, 0.45 Micron, 47 mm, Công nghệ EU/G7. Hộp 100 tờ Phù hợp với thiết bị đo SDI, Model number: SDI-2000 Portable SDI Test Kit Code: HAWG04700	Merck	HAWG04700	Châu Âu	Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
72	Giấy lọc TSS / giấy lọc SS	- Được dùng trong ứng dụng lọc đo TSS và SS - Đáp ứng theo tiêu chuẩn 2540D Suspended Solids - Vật liệu lọc: bằng sợi thủy tinh borosilicate không liên kết - Đường kính 47mm. Kích thước lỗ lọc: 1µm - Độ dày: 330 µm. Tốc độ dòng nước lọc: 250 ml/phút/cm2 ở áp suất nước 0.3bar - Tốc độ dòng khí: 60 lít/phút/cm2 ở áp suất 0.7bar (70kPa, 10psi) - Nhiệt độ chịu được tối đa: từ nhiệt độ thường tới 550 độ C - Khả năng giữ lại các hạt lơ lửng thông thường: 99.98% - Đóng gói: 100 tờ/hộp	Finetech	M-GHA047N150M		Hộp	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
73	Khăn giấy không bụi	Hàm lượng xơ bụi thấp, 100% cellulose Size : 11 x 21 cm. , Hộp 280 sheets	KIMTECH			Hộp	20	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

74	Bộ chổi rửa ống nghiệm	Đặc điểm chổi rửa ống nghiệm, ống đong: Quy cách 1 bộ gồm: Chiều dài: 20cm: 4 cái; 30 cm: 4 cái; 40 cm: 4 cái. Vật liệu lông đen	OEM			Bộ	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
75	Bộ cọ sơn TOLSEN	Quy cách: 01 bộ gồm: - 25 chổi sơn rộng 2,5cm, - 25 chổi sơn rộng 3,8cm - 25 chổi sơn rộng 5,1cm	Tolsen hoặc tương đương			Bộ	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
76	Giấy in nhiệt RPB3.0	7/16" Core, 3" X 67', 3-Ply Wh Dùng cho Máy in Star SP 500	BCI	RPB3.0-3P-CASE	OECD	Cuộn	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
77	Túi nilon có khóa Zipper Size: 35 x 45 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 35 x 45 cm	OEM			Kg	26	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
78	Túi nilon có khóa Zipper Size: 20 x 30 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 20 x 30 cm	OEM			Kg	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
79	Túi nilon có khóa Zipper Size: 10 x 15 cm	Túi nilon có khóa Zipper Size: 10 x 15 cm	OEM			Kg	39	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
80	Đầu tuýp 0.1-1 mL	Chất liệu: Nhựa polypropylene; Dung tích: 1000µl; Màu: Trắng; Kiểu: Vát Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet. Thành đầu côn không dính nước đảm bảo dung tích chính xác khi bơm Quy cách đóng gói: 1000 cái/hộp	Mettler Toledo	17001129	OECD	Hộp	1	CO, CQ
81	Găng tay chống hóa chất	Được làm từ cao su tự nhiên, độ dày 0,38mm, chiều dài 330mm	Nastah	NF1513		Đôi	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

82	Phin lọc	Tương thích với mặt nạ phòng độc 3M 6800 (Mỹ) mã MNT-3M-01	3M	6001	OECD	Bộ	9	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
83	Khẩu trang vải than hoạt tính	Gồm 7 lớp lọc. Lớp giữa là than hoạt tính ACF (than sợi cao cấp) Lọc được bụi siêu mịn PM3	Hoàng Thanh			cái	12	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
84	Sample cell, 1-in square, 10 mL	Sample Cell: 1" Square Glass 10 mL matched pair Product Number: 2495402 Quy cách: 2 cái/hộp	Hach	2495402	Châu Âu/G7	Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
85	Ceramic crucibles	Máy phân tích các thành phần tương đối của than (TGA Thermostep)	Eltra	26063	Châu Âu/G7	Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
86	Ceramic lid	Máy phân tích các thành phần tương đối của than (TGA Thermostep)	Eltra	26053	Châu Âu/G7	Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
87	Dust cartridge	Máy phân tích than Eltra CS-580A	Eltra	11170	Châu Âu/G7	Cái	2	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
88	Chai lấy mẫu bằng nhựa có nắp dậy, 500 mL	Chai nhựa miệng rộng HDPE 500 mL Dùng để đựng mẫu, sử dụng trong phòng thí nghiệm. Bền cho việc bảo quản và thao tác với mẫu và hóa chất dạng rắn/lỏng.	Onelab			Cái	169	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
89	Chén cân thuỷ tinh thấp	Chất liệu: thuỷ tinh, nắp mài. Kích thước: đường kính 54mm, chiều cao 30mm; Thể tích 30ml	Duran	242103202	Châu Âu/G7	Cái	10	CO, CQ
90	Cốc sứ chịu nhiệt	Cốc sứ có nắp, chịu được nhiệt độ 900 độ C trong vòng 5 tiếng, đường kính: 53mm - Chiều cao: 46mm - Dày thành: 3mm	Onelab	50ml		Cái	26	Cam kết xuất xứ và

								chất lượng của NT
91	Xô inox 5 lít	Chất liệu inox 304 Đường kính miệng: 25cm Đường kính đáy 20cm	OEM			Cái	3	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
92	Bình định mức 1000 mL	Bình định mức class A, nút nhựa, chữ trắng với chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nắp nhựa PE	Duran	216785402	Châu Âu/G7	Cái	1	CO, CQ
93	Chai thủy tinh lấy mẫu dầu 1000 mL	Loại: 1 lít Màu: không màu Nắp; chất liệu PP Chai: chất liệu thủy tinh cao cấp	Duran	218015455	Châu Âu/G7	chai	29	CO, CQ
94	Chai thủy tinh dựng hóa chất 500 mL (trong)	Duran 500 mL	Duran	218014459	Châu Âu/G7	Chai	62	CO, CQ
95	Thùng nhựa đựng đồ có nắp đậy	Kích thước : 730 x 540 x 465, nhựa PP nguyên sinh	OEM			cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
96	Dây dù bản dẹp 2 cm (màu xanh)	Dây dù bản dẹp 2 cm (màu xanh)	OEM			mét	36	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
97	Kẹp gắp chén nung	Kẹp gắp chén nung được làm bằng thép, chịu được nhiệt độ cao (900 độ C). Kích thước: 30 cm 2 cái; 50 cm 2 cái	Onelab			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
98	Cốc phân tích bốc	Dạng hình trụ, có nắp đậy kín, chén và nắp được làm bằng silica Khối lượng của chén và nắp khoảng 10g -14g Chén: đường kính ngoài 25 mm, đường kính trong 22 mm, cao 38 mm Nắp: đường kính ngoài phía dưới 21mm, trên 27 mm Nắp và chén có khe hở theo phương nằm ngang không lớn hơn 0.5 mm	OEM			cái	7	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

99	Đĩa thuyền sứ chữ nhật	Có kích thước 42*28cm, độ dày 2mm, chịu được nhiệt trên 1000 độ C	Eltra	90168	G20	cái	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
100	Cốc thủy tinh dáng cao 250 mL	Thương hiệu: Duran - Đức Chất liệu: Thủy tinh Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhân rộng bằng men trắng. Độ bền cao, Dùng cho các thí nghiệm có nhiệt độ cao.	Duran	211163602	Châu Âu/G7	Cái	7	CO, CQ
101	HP 201A Black Original LaserJet Toner Cartridge (CF400A) – Hộp mực LaserJet màu đen	Mã mực: HP 201A Black Original LaserJet Toner Cartridge (CF400A) Loại mực: Laser màu đen Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	HP	CF400A		Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
102	HP 201A Cyan Original LaserJet Toner Cartridge (CF401A) – Hộp mực LaserJet màu xanh	Mã mực: HP 201A Cyan Original LaserJet Toner Cartridge (CF401A) Loại mực: Laser màu xanh Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	HP	CF401A		Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
103	HP 201A Yellow Original LaserJet Toner Cartridge (CF402A) – Hộp mực LaserJet màu vàng	Mã mực: HP 201A Yellow Original LaserJet Toner Cartridge (CF402A) Loại mực: Laser màu vàng Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	HP	CF402A		Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
104	HP 201A Magenta Original LaserJet Toner Cartridge (CF403A) – Hộp mực LaserJet màu đỏ	Mã mực: HP 201A Magenta Original LaserJet Toner Cartridge (CF403A) Loại mực: Laser màu đỏ Máy dùng: HP Color LaserJet Pro M252n (B4A21A)	HP	CF403A		Hộp	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
105	Giá treo micropipet dạng thẳng đứng	Vật liệu nhựa. Dạng thẳng đứng có thể tháo rời một cách dễ dàng. Có thể treo đến 6 Micropipette đơn kênh hoặc đa kênh đồng thời	Phoenix Instrument	LHP-PS01		Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
106	Giá phơi ống nghiệm	Giá phơi dụng cụ 60 vị trí cho ống nghiệm + 5 vị trí cho bình Có khay hứng đi kèm	Witeg	7405500	G20	Cái	1	CO, CQ

		Vật liệu: thép không gỉ Kích thước: 420 x 160 x 610 mm						
107	Pallet nhựa tải trọng nặng, lõi thép	Pallet nhựa tải nặng mặt kín (không để trên kệ hàng) (1500x1500x160)mm ±3%, có lõi thép - Tải trọng tĩnh : 6000 kg - Tải trọng động: 1500kg - Trọng lượng: 43kg ±3% , có 12 lõi thép tăng cường lực. - Nguyên liệu: 100% HDPE Nguyên Sinh - Màu sắc : Xanh (blue)	Linki	H143S-1515-1		Cái	50	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
108	Khay nhựa chống tĩnh điện	Khay nhựa chống tĩnh điện Kích thước ngoài: (620 x 420 x 310) mm mm ±3% Kích thước trong: (580 x 390 x 300 mm)mm ±3%	Linki	ESD-624231		Cái	150	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
109	Kéo cắt tôn	Kéo cắt tôn thạch cao mỏ xéo Chất liệu: hợp kim thép Chiều dài: 10 inch/250mm Cắt thép tấm cán nguội độ dày 1.25mm Cắt thép tấm inox độ dày 0.7mm	Kapusi hoặc tương đương			Cái	1	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
110	Màng bọc PE	- Màu trắng - Khổ rộng 50 cm - Quy cách: 3kg/cuộn	OEM			Cuộn	33	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT
111	Giấy thấm dầu	Vật liệu: 100% Polypropylene, dạng heavy weight, màu trắng Bản rộng 41cm, chiều dài 46m. Khả năng thấm hút: 120L-150L/cuộn	Fyter Tech	OSW-91	Châu Âu/G7	Cuộn	50	Cam kết xuất xứ và chất lượng của NT

2.1.5 . Danh mục hàng hóa Lô 5: Mua sắm vật tư tiêu hao chuyên dụng

STT	Tên vật tư	Thông số kỹ thuật	NSX tham khảo	Mã hàng tham khảo	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Chứng từ hàng hoá yêu cầu
1	Keo dán băng tải Devcon 15565 R-Flex	Màu sắc: Đen Tỉ lệ pha trộn theo trọng lượng: 88 : 12 Độ sệt của hợp chất: Mát tít Thời gian thao tác @ 230C (phút): 4 Diện tích phủ của 1 bộ (m2@ dày 6mm): 0.113 Thời gian hóa rắn hoàn toàn (phút): 90 Độ cứng sau khi hóa rắn (Shore D) ASTM D2240: 87 Khả năng chịu kéo căng (psl) ASTM D412: 1,460 Khả năng chịu kéo rách (pli) ASTM D624: 270 Trọng lượng mòn đi (mg): 270 Độ giãn dài tối đa (%) ASTM D412: 420 Độ cách điện (volts/mil) ASTM D149: 350 Chịu nhiệt độ khô, liên tục (oC): 82 Chịu nhiệt độ ướt, liên tục (oC): 48 Quy cách: 680g/bộ Part A&B	Devcon	15565	Châu Âu/G7	Bộ	90	Cung cấp CO,CQ/CoA/CoC hoặc các tài liệu khác tương đương
2	Keo dán WELDFAST™ ZC-275	Contents of Weldfast Epoxy Adhesive Kit: 1. Weldfast ZC-275, Adhesive (Part "A") 2. Weldfast ZC-275, Hardener (Part "B")	Fiber Glass system	ZC-275		Bộ	20	Cung cấp CO,CQ/CoA/CoC hoặc các tài liệu khác tương đương

		3. Wooden Stir Stick 4. Plastic Putty Knife 5. Instructions Max service temp: 275 oF Working life: 60-75 min Quantity: 14,5 oz/kit (bộ)						
3	Keo kết dính chống mài mòn TONSAN TS226C	Mẫu: Cosa TS226C Trọng lượng: 10 Kg/ thùng Loại vật liệu kết dính: Kim loại	Tonsan	TONSAN TS226C		Thùng	50	Cung cấp CO,CQ/CoA/CoC hoặc các tài liệu khác tương đương

Ghi chú:

- Nhà thầu được chào đúng loại tham khảo hoặc chào hàng hóa có tính năng sử dụng tương đương/tốt hơn so với yêu cầu. Trường hợp chào tương đương hoặc tốt hơn, Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ hồ sơ/tài liệu kỹ thuật theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Mục 1 Chương này để chứng minh hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu.

- Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Yêu cầu về ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu, tên hãng sản xuất, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa chào thầu và đáp ứng yêu cầu tại mục 15.8 – Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.

2.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa

- Để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa chào theo HSDT, Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật/cataloge nêu rõ đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa đề xuất (áp dụng đối với các danh mục hàng hóa yêu cầu cung cấp CO/CQ tại điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này) để chứng minh đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung). Nhà thầu phải chỉ rõ vị trí thể hiện các thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSMT trong catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của hàng hóa. Tài liệu chứng minh được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng dịch thuật.

- Nhà thầu phải scan tài liệu kỹ thuật và đặt tên, đánh số cho danh mục hàng hóa tương ứng với danh mục nhà thầu đề xuất tại Mẫu 10B, Mẫu 12.1B để Chủ đầu tư có cơ sở xem xét, đánh giá. Cụ thể như bảng sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên file tài liệu đính kèm
1	Hàng hóa thứ 1	TLKT_STT_1
2	Hàng hóa thứ 2	TLKT_STT_2
...	...	...
n	Hàng hóa thứ n	TLKT_STT_n

- Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa khác tương đương hoặc tốt hơn được nêu tại điểm 2.1 khoản 2 Mục 1 Chương này (Hàng hóa tương đương được hiểu là đáp ứng toàn bộ các thông số được nêu ra trong một hàng hóa của HSMT. Hàng hóa tốt hơn được hiểu là có công nghệ, đặc tính, thông số kỹ thuật tốt hơn so với các đặc tính, thông số kỹ thuật được yêu cầu của một hạng mục hàng hóa trong HSMT), Nhà thầu phải cung cấp tài liệu thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng,...của hàng hóa được nêu tại điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật giữa hai loại hàng hóa trên để chứng minh tương đương hoặc tốt hơn. Ngoài ra, Nhà thầu có văn bản cam kết mặt hàng chào thay thế là tương đương hoặc tốt hơn so với mặt hàng yêu cầu và Nhà thầu phải cam kết chịu

toàn bộ chi phí bồi thường các thiệt hại gây ra do sự không tương thích của các hàng hóa của nhà thầu gây ra cho các thiết bị của Chủ đầu tư trong quá trình vận hành sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp hàng hóa không sử dụng được cho hệ thống/thiết bị tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 thì Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp, thay thế hàng hóa đảm bảo phù hợp/tương thích với hệ thống/thiết bị tương ứng.

- Trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư về việc làm rõ nguồn gốc tài liệu kỹ thuật do Nhà thầu cung cấp thì nguồn gốc các tài liệu do nhà thầu cung cấp được coi là hợp lệ khi nhà thầu chứng minh các tài liệu này được cung cấp trực tiếp từ Nhà sản xuất thông qua một trong các hình thức sau: Văn bản xác nhận của Nhà sản xuất/Đại điện Nhà sản xuất/Nhà phân phối/Đại lý của Nhà sản xuất hoặc đối tác bán hàng hoặc chứng minh các tài liệu này được công bố/đăng tải trên website chính thức của Nhà sản xuất … Trường hợp nhà thầu không cung cấp tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung) thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà thầu đề xuất không đáp ứng yêu cầu của HSMT.

*** Lưu ý: Để đảm bảo quyền lợi cho Chủ đầu tư về sản phẩm chính hãng trước khi ký hợp đồng hoặc trong giai đoạn thực hiện Hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu cung cấp hồ sơ/tài liệu từ chính hãng/đơn vị mua hàng từ chính hãng/đại lý phân phối chính hãng về việc cam kết/hỗ trợ Nhà thầu thực hiện cung cấp và bảo hành hàng hóa của gói thầu. Nếu trong khoảng thời gian yêu cầu của Chủ đầu tư mà Nhà thầu không cung cấp các hồ sơ/tài liệu để chứng minh theo yêu cầu hoặc các tài liệu chứng minh không đáp ứng yêu cầu, Nhà thầu bị xử lý như sau:**

+ Trong trường hợp trước khi ký hợp đồng: nhà thầu sẽ bị loại. Chủ đầu tư mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có).

+ Trường hợp đã ký Hợp đồng: Chủ đầu tư sẽ không nhận hàng hóa và có quyền chấm dứt Hợp đồng. Mọi chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu.

Ngoài ra, Nhà thầu sẽ bị đánh giá về uy tín nhà thầu làm cơ sở để Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí xem xét, phê duyệt danh sách nhà thầu bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu các gói thầu trong phạm vi quản lý của Chi nhánh Phát điện Dầu khí.

2.3. Địa điểm và tiến độ hàng hoá

- Địa điểm giao hàng: Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ.

- Tiến độ cấp hàng hóa:

• Lô 1: Mua sắm vật tư tiêu hao cơ nhiệt: trong vòng 161 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lô 2: Mua sắm vật tư tiêu hao Điện – C&I: trong vòng 252 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Lô 3: Mua sắm vật tư tiêu hao thay thế, thông thường: trong vòng 196 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Lô 4: Mua sắm vật tư tiêu hao vận hành: trong vòng 154 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Lô 5: Mua sắm vật tư tiêu hao chuyên dụng: trong vòng 154 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2.4. Bảo hành của hàng hóa:

- Thời gian bảo hành của hàng hóa: 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

2.5. Đóng gói, vận chuyển

- Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến việc đóng gói hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và bàn giao hàng hóa tại kho của Nhà máy điện Sông Hậu 1. Việc đóng gói, đánh dấu và trình bày bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ chặt chẽ những yêu cầu cụ thể đã được quy định trong hợp đồng và theo bất cứ hướng dẫn nào mà nhà chế tạo đã đưa ra.

- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trong quá trình vận chuyển Hàng hóa đến địa điểm giao hàng. Hàng hóa giao đến phải còn nguyên vẹn, tem mác rõ ràng, không móp méo. Mọi hư hại, thất thoát và sự cố trong quá trình vận chuyển nhà thầu phải chịu trách nhiệm và chịu mọi chi phí khắc phục, sửa chữa, thay thế và các chi phí khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Nhà thầu phải có đầy đủ phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hóa. Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Chủ đầu tư thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).

2.6. Cam kết của nhà thầu

- Nhà thầu cam kết hàng hóa đề xuất phải chính hãng, đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Đối với các loại hàng hoá có Hạn sử dụng (HSD) cụ thể, đề nghị nhà thầu cam kết hàng hoá phải còn HSD tối thiểu 6 tháng từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hoá.

- Nhà thầu cam kết cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo quản của nhà sản xuất khi giao hàng. Tài liệu cung cấp được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch

ra tiếng Việt và được công chứng dịch thuật.

- Nhà thầu cam kết cấp CO, CQ/COC/COA và các tài liệu khác theo đúng quy định của HSMT và trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc các hồ sơ/tài liệu này để đối chiếu trong trường hợp Nhà thầu cung cấp bản sao y công chứng.

2.7. Các yêu cầu khác

Thỏa thuận Liên danh (áp dụng đối với Nhà thầu liên danh)

- Nhà thầu phải kê khai theo Mẫu 03, Chương IV để Chủ đầu tư làm cơ sở đánh giá năng lực kinh nghiệm, kỹ thuật và tài chính tương ứng với tỷ lệ liên danh đảm nhận.

- Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) , Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu (áp dụng cho Nhà thầu là đơn vị sản xuất, Nhà thầu phải chứng minh tính hợp lý của công việc và giá trị tương ứng đảm nhận trong thỏa thuận liên danh), không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

- Chủ đầu tư lưu ý: tỷ lệ liên danh phải phù hợp với giá trị của phạm vi công việc từng thành viên đảm nhận (tại Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C)). Trong trường hợp tỷ lệ liên danh được nêu tại Mẫu 03, Chương IV có sự sai khác với tỷ lệ liên danh tương ứng với giá trị phạm vi công việc của Nhà thầu (tại Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C)) thì Chủ đầu tư sẽ căn cứ vào giá trị của phạm vi công việc đảm nhận của Nhà thầu (tại Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C)) để xác định tỷ lệ Liên danh chính thức và làm cơ sở đánh giá năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Nhà thầu phải cấp cho Chủ đầu tư các chứng từ như dưới đây trước khi giao hàng:

✓ Tài liệu kỹ thuật hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có);

✓ Biên bản giao nhận hàng;

✓ Giấy cam kết bảo hành hàng hóa;

✓ Đối với hàng hóa nhập khẩu (áp dụng đối với các mục hàng hoá có yêu cầu CO,CQ tại Khoản 2.1, Điều 2, Chương này): cung cấp đầy đủ CO do cơ quan có

thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu hoặc nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp, CQ/COC/COA do nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp hoặc tài liệu có tính chất tương tự (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Chủ đầu tư tra cứu được trên hệ thống). Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan che giá (Bản chụp có đóng dấu của đơn vị nhập khẩu trong trường hợp Nhà thầu là đơn vị trực tiếp nhập khẩu)

✓ Đối với hàng hóa trong nước : cung cấp đầy đủ CQ hoặc phiếu xuất xưởng do Nhà sản xuất cấp hoặc xác nhận hàng hóa đạt yêu cầu hoặc tài liệu khác có tính chất tương tự (bản gốc hoặc bản photo công chứng).

✓ Đối với hàng hóa bắt buộc phải kiểm định chất lượng hoặc chứng nhận và công bố hợp quy theo yêu cầu của Nhà nước Việt Nam, nhà thầu phải cho tiến hành kiểm định và cung cấp đầy đủ chứng chỉ kiểm định khi nghiệm thu. Chi phí kiểm định do nhà thầu chịu.

✓ Các hồ sơ khác theo quy định tại Điều ĐKC 9 của Dự thảo Hợp đồng.

- Chủ đầu tư kiểm tra về hình dáng, kích thước, các thông số kỹ thuật; Kiểm tra chủng loại, quy cách theo quy định của Nhà sản xuất; Kiểm tra tình trạng hàng hóa mới, chưa qua sử dụng; Kiểm tra chất lượng và số lượng của hàng hóa. Nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định hợp đồng thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

- Trường hợp hàng hoá nhận được không phù hợp với những quy định của hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ từ chối nhận hàng và/hoặc nhà thầu sẽ có trách nhiệm cung cấp miễn phí hàng hoá khác cùng với các thủ tục cần thiết để thay thế những hàng hoá không phù hợp đó, trong vòng 5 ngày sau khi nhận được khiếu nại của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại số hàng hoá không phù hợp và bằng chi phí của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu không cung cấp hàng hóa thay thế trong khoảng thời gian theo quy định này thì nhà thầu phải chịu phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo điều ĐKC 22 Chương VII.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan; 1.5. "Tài liệu hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; "năm" là 365 ngày; 1.8. "Hàng hóa" gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.; 1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ…; 1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**. 1.12. "Thời gian thực hiện hợp đồng" được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 **ĐKC** (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:

	a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) **ĐKCT** của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) **ĐKC** của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. Thuật ngữ "bằng văn bản" có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**.

	5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.
7. Giải quyết tranh chấp	7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 **ĐKC** và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 **ĐKC**.

11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại **ĐKCT**. 11.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT.**
13. Tạm ứng	13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. 13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
14. Thanh toán	14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 **ĐKC** và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. 14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. 14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.
15. Quyền tác giả	Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.
16. Sử dụng các tài liệu và thông	16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một

tin liên quan đến hợp đồng	bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 **ĐKC** không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 16.4. Các quy định tại Mục 16 **ĐKC** không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ. 16.5. Các quy định tại Mục 16 **ĐKC** tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

18. Đóng gói hàng hóa	18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án. 18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở **ĐKCT** và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.
19. Bảo hiểm	Trừ trường hợp có quy định khác tại **ĐKCT**, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại **ĐKCT**.
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **ĐKCT**. 20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại **ĐKCT**: a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. 20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.
21. Kiểm tra và	21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra

thử nghiệm hàng hóa	đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại **ĐKCT** và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra. 21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại **ĐKCT**. Theo quy định tại Mục 21.3 **ĐKC**, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này. 21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 **ĐKC**, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú. 21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này. 21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng. 21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra. 21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 **ĐKC**.

	21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 **ĐKC**, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **ĐKCT**.
23. Bảo hành	23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu. 23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam. 23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại **ĐKCT**. 23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó. 23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **ĐKCT** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế. 23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.
24. Bồi thường vi phạm sáng chế	24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 **ĐKC**, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm

	hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới: a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam; b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa. Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng. 24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 **ĐKC**, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan. 24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết. 24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh. 24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
25. Thay đổi liên quan đến pháp lý	Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc

	giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 **ĐKC**.
26. Bất khả kháng	26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
27. Sửa đổi hợp	27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các

đồng	nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 **ĐKC**. e) Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm ngoài khối lượng, số lượng nêu trong hợp đồng. g) Các trường hợp khác quy định tại Điều 74 của QĐMS. 27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 **ĐKC** làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số… tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi. 27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường. 27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng tuân thủ quy định tại Điều 74 của QĐMS. 27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

	a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa: a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 **ĐKC**, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng tuân thủ quy định tại Điều 74 của QĐMS. 28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 **ĐKC**, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 **ĐKC**.

29. Chấm dứt hợp đồng	29.1. Chấm dứt hợp đồng do vi phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về vi phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 **ĐKC**; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng; b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
30. Hạn chế xuất khẩu	Trường hợp quốc gia, nhóm nước, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam. Địa chỉ: Số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. MST: 0100681592-036
ĐKC 1.3	Nhà thầu ...
ĐKC 1.11	Địa điểm dự án: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
ĐKC 2.2 (i)	Không áp dụng
ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ Email: vanthush1@pvpgb.vn
ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh cho đến hết ngày thứ 28 sau khi hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Bên B chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.. - Trong trường hợp Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ giao hàng thì Bên B phải chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho đến khi toàn bộ Hàng hóa được bàn giao, hai Bên ký biên bản nghiệm thu và Bên B chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. *Lưu ý:* ***Chủ đầu tư không đồng ý sử dụng Bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng.***
ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả đảm bảo thực hiện hợp đồng: Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng và hai bên ký biên bản nghiệm thu quyết toán hợp đồng.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.

ĐKC 7.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 20 ngày. Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì Hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai Bên không tự giải quyết được thì một trong hai bên có thể yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại thành phố Cần Thơ. Quyết định của Tòa án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả hai bên. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình kiện tụng tại Tòa án sẽ do bên thua kiện chịu.
ĐKC 9	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây: - Thông báo giao hàng (Nhà thầu sẽ thông báo trước tối thiểu 03 ngày trước khi giao hàng bằng văn bản và đính kèm bản scan các tài liệu chứng từ liên quan đến hàng hóa cung cấp như hợp đồng/đơn đặt hàng/tài liệu khác tương đương chứng minh nhà thầu đã đặt hàng của nhà sản xuất/đại lý phân phối/đơn vị có khả năng mua hàng của nhà sản xuất) để Bên A chuẩn bị điều kiện tốt nhất cho công tác tiếp nhận hàng hóa và chỉ giao nhận hàng hóa vào ngày làm việc (trừ trường hợp đặc biệt). Trường hợp không có tài liệu này Bên A sẽ từ chối nhận hàng, mọi chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu. - Giấy cam kết bảo hành hàng hoá; - Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ, hãng sản xuất rõ ràng; - Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng; - Đối với các loại hàng hoá có Hạn sử dụng (HSD) cụ thể, đề nghị nhà thầu cam kết hàng hoá phải còn HSD tối thiểu 6 tháng từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hoá; - Nhà thầu phải nộp tài liệu mô tả kỹ thuật của hàng hóa, hướng dẫn sử dụng của Nhà sản xuất (nếu có). - Bên B phải cung cấp CO, CQ/COA/CoC hoặc các tài liệu khác tương đương (Chi tiết như yêu cầu chứng từ hàng hoá tại Mục 2.1 chương V Yêu cầu kỹ thuật): 1 bản gốc và 03 bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; hoặc 04 bản sao y chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; hoặc 01 bản điện tử Bên A tra cứu được và 03 bản sao đóng dấu xác nhận sao y của bên B. - Đối với hàng hóa bắt buộc phải kiểm định chất lượng hoặc chứng nhận và công bố hợp quy theo yêu cầu của Nhà nước Việt Nam, nhà thầu phải cho tiến hành kiểm định và cung cấp đầy đủ chứng chỉ kiểm định khi nghiệm thu. Chi phí kiểm định do nhà thầu chịu. - Tài liệu kỹ thuật khác có liên quan (nếu có). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên B phải thông báo kịp thời

	cho Bên A bất kỳ sự thay đổi nào so với nội dung trong Hợp đồng và chỉ ra sự thay đổi đó để bên A xem xét. Bên A phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Bên A tra cứu được trên hệ thống) trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Bên A sẽ từ chối nhận hàng, Bên B sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan. Ngoài ra, trong giai đoạn thực hiện Hợp đồng, Bên A có quyền yêu cầu Bên B báo cáo nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng và yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu chứng minh đã đặt hàng với Nhà sản xuất/Đại lý phân phối/Đơn vị mua hàng với nhà sản xuất. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản yêu cầu tới Bên B, nếu Bên A không nhận được các hồ sơ/tài liệu để chứng minh hoặc các tài liệu chứng minh không đáp ứng yêu cầu, Bên A sẽ không tiếp nhận hàng hóa và có quyền chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại ĐKC 29. Mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu và Bên B phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKC 22 của Hợp đồng. *** Trong trường hợp Nhà thầu cung cấp bản sao/bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền,…. của các hồ sơ/tài liệu trên và Bên A có yêu cầu thì Nhà thầu phải cung cấp bản gốc để Bên A đối chiếu. Trong trường hợp các hồ sơ/tài liệu sau khi đối chiếu không đáp ứng yêu cầu thì Nhà thầu sẽ bị phạt theo quy định tại ĐKC 22.
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định.
ĐKC 12.3	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
ĐKC 13.1	Tạm ứng: 1. Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 10% giá trị Hợp đồng trước thuế trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và Bên A nhận được bộ hồ sơ tạm ứng hợp lệ của Bên B như sau: + Công văn đề nghị tạm ứng: 03 bản gốc và 01 bản sao; + Bảo lãnh tạm ứng tương đương với giá trị tạm ứng *(Bảo lãnh tạm ứng theo Mẫu số 19 Phần 4 hoặc mẫu khác được Bên A chấp thuận)*: 01 bản gốc, 03 bản sao;

	+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 hoặc mẫu khác được Bên A chấp thuận: 1 bản gốc và 03 bản sao; + Nhà thầu phải có cam kết khoản tiền tạm ứng được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 2. Hình thức tạm ứng: Chuyển khoản 100% 3. Thu hồi tạm ứng: Bên A sẽ thu hồi/khấu trừ dần qua các đợt thanh toán và phải bảo đảm thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng đã ký kết, tỷ lệ thu hồi tạm ứng từng đợt thanh toán là 12,5% giá trị thanh toán trước thuế của từng đợt. 4. Gia hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền yêu cầu Ngân hàng phát hành Bảo lãnh hoàn trả cho Bên A giá trị tiền tạm ứng chưa thu hồi hết. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bão lãnh tiền tạm ứng do Bên B chi trả. 5. Tịch thu Bảo lãnh tiền tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bão lãnh tiền tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc bên B sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định. 6. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.
ĐKC 14.2	- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. - Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được 04 bộ Hồ sơ thanh toán/Hồ sơ quyết toán đầy đủ, hợp lệ của Bên B. - Bên A thanh toán cho Bên B 95% giá trị hàng hóa cho từng đợt giao hàng sau khi trừ giá trị thu hồi tạm ứng, giá trị phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại (nếu có). Hồ sơ thanh toán đầy đủ, hợp lệ gồm: + Công văn đề nghị thanh toán: 03 bản gốc và 02 bản sao; + Hóa đơn giá trị gia tăng bằng 100% khối lượng công việc hoàn thành cho từng đợt thanh toán: 05 bản gốc;

	+ Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành từng đợt giao hàng được đại diện các Bên ký đóng dấu: 05 bản gốc; + Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành được đại diện các Bên ký xác nhận: 05 bản gốc + Thanh toán tiền bị giữ lại: 05% giá trị giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc thời hạn bảo hành và Hai Bên ký biên bản quyết toán Hợp đồng. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng (trừ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng) hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo mẫu được Chủ đầu tư chấp nhận với số tiền tương đương giá trị bảo hành giữ lại. + Và các tài liệu khác có liên quan (nếu được yêu cầu). - Thanh toán giá trị còn lại của hàng hóa vào đợt quyết toán Hợp đồng: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày 2 bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ hàng hóa thuộc phạm vi hợp đồng, Bên B có trách nhiệm lập 05 bộ gốc hồ sơ Quyết toán đầy đủ, hợp lệ trình cho Bên A. Hồ sơ quyết toán đầy đủ, hợp lệ bao gồm: + Công văn đề nghị quyết toán của Bên B: 05 bản gốc; + Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng và công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng (nếu có): 05 bản gốc; + Biên bản quyết toán (quyết toán A-B) kèm theo bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, trong đó nêu rõ giá trị hợp đồng (bao gồm cả phụ lục bổ sung hợp đồng), giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có); giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có); giá trị quyết toán hợp đồng; giá trị đã xuất hóa đơn; giá trị còn phải thanh toán … được đại diện 2 bên ký xác nhận: 05 bản gốc. + Bảo lãnh bảo hành theo mẫu được Bên A chấp thuận do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành (trừ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng) tương ứng với 05% giá trị quyết toán hợp đồng: 01 bản gốc và 04 bản sao. b) Thanh lý hợp đồng: Hợp đồng tự động thanh lý sau khi hai bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ liên quan theo quy định. Trong trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (thanh tra, kiểm toán, kiểm tra …) kiểm tra và có ý kiến về giá trị thanh toán/ quyết toán thì hai Bên thống nhất sẽ thực hiện theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
ĐKC 18.2	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên

	ngoài kiện hàng: Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến việc đóng gói hàng hoá theo đúng yêu cầu để vận chuyển và bàn giao hàng hóa tại NMNĐ Sông Hậu 1. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: - Đóng gói theo đúng quy cách mà HSMT yêu cầu. - Ký mã hiệu trên hàng hóa phải được ghi bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn đính trên từng kiện hàng với các thông tin sau bằng tiếng anh hoặc tiếng việt: + Số hợp đồng … + Tên hàng … + Khối lượng… - Việc đóng gói hàng hóa theo hợp đồng này phải đảm bảo an toàn cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển và thích hợp để cẩu nâng và di chuyển trong quá trình bốc xếp/ bốc dỡ và bảo quản sau khi nhận hàng và phải tuân thủ theo quy định hiện hành. - Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp Hàng hóa bị mất mát, hư hoảng do đóng gói hàng hóa bị khiếm khuyết và không phù hợp. Quy định đóng gói do Nhà thầu đề xuất, phù hợp với khuyến cáo của Nhà sản xuất và được Chủ đầu tư chấp thuận, đảm bảo các yêu cầu theo nôi dung về đóng gói hàng hóa nêu trên.
ĐKC 19	Nội dung bảo hiểm: không áp dụng
ĐKC 20.1	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm của Chủ đầu tư. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm của Chủ đầu tư, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng.
ĐKC 20.2	Các dịch vụ bao gồm: Không có
ĐKC 21.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: - Kiểm tra thực tế theo quy cách đóng gói của Nhà sản xuất, hàng mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện, đầy đủ tem mác. - Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, thông số kỹ thuật, chất lượng hàng hóa thông qua các giấy tờ liên quan căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của Hợp đồng và quy định của nhà sản xuất đối với hàng hóa do Bên B cung cấp. Trong trường hợp hàng hóa có những khiếm khuyết (rách rời, gỉ sét, biến dạng về hình dáng, kích thước, ...), không đạt yêu cầu kỹ thuật

	thì Bên A sẽ từ chối nghiệm thu. Nhà thầu phải bổ sung/ thay thế bằng hàng hóa khác đạt yêu cầu trong vòng 5 ngày.
ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ hoặc tại địa điểm khác được các bên thống nhất sao cho phù hợp/thuận lợi nhất cho việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa.
ĐKC 22	1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Bên B không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,5%/ngày giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Tổng mức phạt đối với các vi phạm không vượt quá 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có quyền xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá hợp đồng tại thời điểm ký Hợp đồng và chưa tính đến điều chỉnh giảm theo quy định tại Điều này. 2. Điều chỉnh giảm đơn giá trước thuế khi điều chỉnh xuất xứ/Ký mã hiệu/tên hãng sản xuất: áp dụng Xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa phải đúng theo quy định của Hợp đồng. Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa giao tới địa điểm thỏa thuận không đáp ứng quy định của hợp đồng. Trường hợp chủ đầu tư chấp nhận nhận hàng hóa có thay đổi xuất xứ/ký mã hiệu/tên hãng sản xuất thì xử lý như sau: a) Trường hợp thay đổi ký mã hiệu hàng hóa có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới hơn so với hàng hóa ghi trong hợp đồng. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của nhà thầu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: - Có văn bản kèm theo tài liệu của hãng sản xuất nêu trong hợp đồng xác nhận ký mã hiệu hàng hóa đề nghị thay đổi có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới hơn so với ký mã hiệu hàng hóa đã ghi trong hợp đồng; - Hàng hóa thay thế và hàng hóa ghi trong hợp đồng thuộc cùng hãng sản xuất và có cùng xuất xứ; - Hàng hóa thay thế có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng; - Phù hợp với nhu cầu sử dụng; - Tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian

	quy định trong hợp đồng; - Đơn giá trước thuế giá trị gia tăng của hàng hóa thay thế không vượt đơn giá trước thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó ghi trong hợp đồng. b) Trường hợp thay đổi xuất xứ /tên hãng sản xuất do tái cấu trúc (sáp nhập, mua, bán, giải thể…). Nhà thầu cần có văn bản đề xuất để chủ đầu tư xem xét chấp thuận trước khi đặt mua/sản xuất hàng và các tài liệu chứng minh như sau: - Tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên hãng sản xuất do tái cấu trúc đơn vị sản xuất (trúc (sáp nhập, mua, bán, giải thể…) dẫn tới việc hàng hóa bị thay đổi xuất xứ và tên hãng sản xuất; - Tài liệu chứng minh hàng hóa thay đổi đó có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng; và - Văn bản xác nhận tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian quy định trong hợp đồng nếu xuất xứ từ nhóm nước cao xuống nhóm nước thấp hơn (quy định về nhóm nước được quy định tại điểm d khoản này). c) Trường hợp thay đổi xuất xứ hàng hóa thuộc cùng hãng sản xuất vì lý do thay đổi chính sách của nhà sản xuất. Nhà thầu cần có văn bản đề xuất để chủ đầu tư xem xét chấp thuận trước khi đặt mua/sản xuất hàng và các tài liệu cụ thể sau: - Tài liệu của hãng sản xuất xác nhận việc thay đổi xuất xứ hàng hóa có nguyên nhân từ việc thay đổi chính sách của hãng sản xuất; và - Tài liệu chứng minh hàng hóa thay đổi đó có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng. - Văn bản xác nhận tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian quy định trong hợp đồng nếu xuất xứ từ nhóm cao xuống nhóm thấp hơn (quy định về nhóm nước được quy định tại điểm d khoản này). d) Việc thay đổi xuất xứ/tên hãng sản xuất hàng hóa do các nguyên nhân quy định tại điểm b và c khoản này, trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thay đổi thì sẽ áp dụng giảm đơn giá trước thuế của hàng hóa đó như sau:

Xuất xứ theo HĐ	Nhóm 1 (1)			Nhóm 2 (2)			Nhóm 3 (3)		
Xuất xứ thay đổi	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
Tỷ lệ % giảm đơn giá (*)	0	10	50	0	5	40	0	0	15

(*): Đơn giá trước thuế của hàng hóa thay đổi xuất xứ.

Trong đó:

+ Nhóm 1: Anh, Canada, Đức, Hoa Kỳ, Italia, Nhật Bản, Pháp và/hoặc G7.

+ Nhóm 2: Các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU) và Thụy Sĩ ngoại trừ các nước thuộc Nhóm 1.

+ Nhóm 3: Các nước còn lại

Trường hợp thay đổi xuất xứ hàng hóa từ nhóm thấp sang nhóm cao thì chủ đầu tư không giảm đơn giá. Nhóm thấp đến nhóm cao được sắp xếp theo thứ tự là từ nhóm 3 đến nhóm 2 đến nhóm 1.

e) Trường hợp thay đổi xuất xứ/ ký mã hiệu/ tên hãng sản xuất mà không phải vì lý nêu tại các điểm a, b, c trên hoặc trường hợp bất khả kháng theo quy định tại **Mục 26 ĐKC** nếu chủ đầu tư chấp thuận thì ngoài việc xử lý nêu tại điểm b, c, d trên thì nhà thầu vẫn bị coi là vi phạm hợp đồng, phải chịu phạt vi phạm hợp đồng mức 8% và nhà thầu sẽ bị áp dụng các chế tài theo quy định về việc tái đánh giá nhà thầu của chủ đầu tư.

3. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng

Áp dụng bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.

- Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, trường hợp Bên B chậm giao hàng hoặc bị chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại ĐKC 29, ngoài việc phải chịu phạt theo quy định của Hợp đồng thì Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do nguyên nhân từ việc giao hàng chậm hoặc không giao hàng bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau:

+ Chi phí tăng thêm do Bên A phải mua gấp/khẩn vật tư, hàng hóa từ nhà cung cấp khác;

+ Chi phí khắc phục sự cố do việc chậm giao hàng khiến việc sửa chữa các thiết bị khác của Nhà máy không được thực hiện đúng tiến độ.

	Trừ khi có thỏa thuận khác, trong thời gian bảo hành, trong trường hợp các hàng hóa Bên B không tương thích, không sử dụng được cho hệ thống/thiết bị tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 thì ngoài việc Bên B phải có trách nhiệm cung cấp, thay thế hàng hóa và chịu mọi trách nhiệm như quy định tại ĐKC 23 của Hợp đồng, Bên B phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều này. Ghi chú: - Nếu việc đổi hàng nêu tại Điều này làm chậm tiến độ giao hàng quy định của Hợp đồng thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo Khoản 1 Điều này. - Giá trị Hợp đồng làm căn cứ để tính phạt vi phạm Hợp đồng là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Bên A có quyền cấn trừ giá trị phạm vi phạm Hợp đồng (nếu có) tại bất kỳ lần thanh toán nào hoặc rút bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Bên B. - Trường hợp có thông tin xác thực của nhà sản xuất nêu trong hợp đồng (bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền ký) về việc hàng hóa cung cấp cho Bên A không do nhà sản xuất chế tạo thì Bên B sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều này, Bên A từ chối nhận hàng và Bên B bị cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu do Chi nhánh Phát điện Dầu khí tổ chức lựa chọn nhà thầu từ 1 năm đến 3 năm kể từ ngày Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí phê duyệt nhà thầu bị cấm tham dự thầu các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của QĐMS.
ĐKC 23.3	Thời hạn bảo hành là: 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa. Trong trường hợp phải sửa chữa khắc phục thì thời gian bảo hành được tính thêm bằng thời gian sửa chữa; trong trường hợp phải thay thế mới thì thời gian bảo hành được tính lại từ đầu. Địa điểm để áp dụng bảo hành: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ
ĐKC 23.5 **ĐKC 23.6**	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 03 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên A.
ĐKC 27.7 (d)	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16

THƯ CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG[1]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của _____ *[ghi tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu_____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư_____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là _____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là___ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*

- Địa chỉ phương tiện điện tử:___ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];*

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm[2]_____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của HSMT với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2* ***ĐKCT*** *của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[3] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 17

HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ[2] ___*(Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015);*

- Căn cứ[2] ____*(QĐMS);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

---

*[1] Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với **ĐKCT**.*

[2] Cập nhật các văn bản quy phạm hiện hành.

E-mail:_____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. **ĐKCT** của hợp đồng;

5. **ĐKC** của hợp đồng;

6. HSDT và các văn bản làm HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 **ĐKCT**.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại **ĐKCT**.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, phù hợp với quy định tại Mục 9 **ĐKC**, HSDT, kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Mẫu số 18

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư")

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng"); (1)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,_____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại_____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là_____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 **ĐKCT** của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, trong vòng 15 ngày khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___ tháng__ năm___ (3).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của_____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu trúng thầu gói thầu_____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số__ [ghi số hợp đồng] ngày__ tháng___ năm___ (sau đây gọi là "Hợp đồng")."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

*(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 **ĐKCT**.*

Lưu ý:

Chủ đầu tư không đồng ý sử dụng Bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng.

Mẫu số 19

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG [1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi:___ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư ")

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ___ *[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ___ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[2]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư trong vòng 15 ngày khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1* ***ĐKCT*** *của HSMT].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày___ tháng___ năm___ [3].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 ***ĐKCT****.*

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

Lưu ý:

Chủ đầu tư không đồng ý sử dụng Bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng.

Mẫu số 20

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* do ____*[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.